

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN TÂN BIÊN - TỈNH TÂY NINH

Năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**  
**HUYỆN TÂN BIÊN - TỈNH TÂY NINH**



*Ngày ..... tháng ..... năm 20...*  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI  
TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH**

*Ngày ..... tháng ..... năm 20...*  
**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN BIÊN**

# MỤC LỤC

	Trang
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
4. Các sản phẩm của dự án.....	4
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>5</b>
1. Điều kiện tự nhiên .....	5
2. Các nguồn tài nguyên.....	7
3. Hiện trạng môi trường.....	9
4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	10
5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập .....	11
6. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	12
7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	13
8. Đánh giá chung .....	16
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2023.....</b>	<b>17</b>
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	20
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	31
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	31
<b>III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 .....</b>	<b>32</b>
1. Diện tích được cấp trên phân bổ .....	32
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	33
3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	41
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	50
5. Diện tích đất cần thu hồi .....	52
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	54
7. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2024 .....	54
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	54
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 .....</b>	<b>55</b>
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	55
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.....	56
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	58
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>59</b>
1. Kết luận .....	59
2. Kiến nghị .....	59
<b>DANH SÁCH PHỤ BIỂU .....</b>	<b>60</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Tân Biên.....	7
Bảng 2: Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong năm 2023 .....	21
Bảng 3: Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ.....	23
Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	23
Bảng 5: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2023 .....	28
Bảng 6: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2023 .....	29
Bảng 7: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2023 .....	30
Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ .....	33
Bảng 9: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2024.....	36
Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên .....	41
Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính.....	47
Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 .....	51
Bảng 13: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2024 .....	53
Bảng 14: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	54

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Điều 4 – Luật Đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1, điều 6 Luật Đất đai. Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 52, Điều 63 – Luật đất đai 2013). Trên cơ sở đó, UBND huyện Tân Biên đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 03/02/2023. Căn cứ theo quy định tại khoản 4, điều 9, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Công văn số 1352/UBND/KTTC ngày 25/6/2020 “Chậm nhất trước ngày 30/9 của năm trước, UBND cấp huyện lập xong kế hoạch sử dụng đất và danh mục dự án, công trình thuộc diện thu hồi đất thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh, gửi về Sở Tài nguyên và môi trường để tổ chức thẩm định”. Do đó, để đảm bảo công tác lập, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đảm bảo đúng thời gian quy định của pháp luật và thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2024 thì cần thiết phải lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên.
- **Cơ quan quyết định đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên.

### 1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

## **2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất**

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

## **3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013.

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.

- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020).

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về danh mục hủy bỏ dự án có thu hồi đất và dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng quá 03 năm không triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành.

- Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023.

- Nghị quyết số 74/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 2 năm 2022.

- Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 20/07/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam.

- Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 20/07/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 – đợt 2.

- Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023- đợt 2.

- Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

- Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh hàng năm đến năm 2025.

- Quyết định 94/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Tây Ninh (Địa bàn Tân Biên thuộc Vùng 6, 7, giai đoạn 2022-2025).

- Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên.

- Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành Danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023.

- Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh năm 2023.

- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

#### **4. Các sản phẩm của dự án**

Các loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm giao nộp cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng năm 2024 huyện Tân Biên (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).



- CD ghi lưu trữ các sản phẩm quy hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 05 bộ và giao nộp tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh : 01 bộ
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh : 01 bộ
- Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên : 01 bộ
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên : 01 bộ
- Ủy ban nhân dân cấp xã : 01 bộ.

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1. Điều kiện tự nhiên**

**a. Vị trí địa lý:** Huyện Tân Biên nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Tây Ninh có tọa độ địa lý  $105^{\circ}48'$  –  $106^{\circ}40'$  kinh độ Đông và  $11^{\circ}24'$  đến  $11^{\circ}47'$  vĩ độ Bắc. Ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc và phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.
- Phía Đông giáp huyện Tân Châu.
- Phía Nam giáp huyện Châu Thành và thành phố Tây Ninh.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 86.145,59 ha (diện tích lớn thứ 2 trong tỉnh, sau huyện Tân Châu); dân số 103.304 người; mật độ dân số 119,9 người/km<sup>2</sup>. Trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 56,58% diện tích tự nhiên. Huyện có 09 đơn vị hành chính cấp xã và 01 thị trấn: Tân Lập, Thạnh Bắc, Tân Bình, Thạnh Bình, Thạnh Tây, Hòa Hiệp, Tân Phong, Mỏ Công, Trà Vong và TT. Tân Biên. Phân tích những đặc điểm về vị trí địa lý - kinh tế huyện Tân Biên cho thấy có những thuận lợi và khó khăn như sau:

- Thuận lợi:

+ Lợi thế về thị trường tiêu thụ: Huyện Tân Biên nằm ngay trong một thị trường lớn và năng động nhất cả nước (vùng Đông Nam Bộ nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) với dân số khoảng trên 20 triệu người, thu nhập của người dân ở mức khá). Do đó, việc cung ứng vật tư cho sản xuất nông nghiệp cũng như tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đều thuận lợi.

+ Lợi thế về nguồn vốn đầu tư: Đông Nam Bộ và vùng KTTĐPN là nơi tập trung khá nhiều các nhà đầu tư có tiềm năng lớn và đang rất quan tâm đầu tư trong các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và đặc biệt là nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ xuất khẩu. Được xem là cơ hội lớn để thu hút các chủ doanh nghiệp, trang trại đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao và sản xuất theo chuỗi.

+ Tiềm năng về khoa học – công nghệ: Đông Nam Bộ và vùng KTTĐPN cũng là nơi tập trung khá nhiều các trường đại học, Viện nghiên cứu và trung tâm ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật về nông nghiệp, nông thôn. Đây được xem là thuận lợi cho huyện Tân Biên khi phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Thuận lợi về cơ sở hạ tầng: Vùng Đông Nam Bộ với hiện trạng và quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống sân bay, cảng nước sâu, hệ thống kho tàng, bến bãi, đường giao thông, điện, thủy lợi, thông tin... là những thuận lợi không nhỏ để cung ứng vật tư và chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Khó khăn:

+ Tân Biên là một huyện biên giới có vị trí khá xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và của tỉnh do vậy có độ trễ nhất định trong việc hưởng sức lan tỏa từ các trung tâm phát triển.

+ Tân Biên luôn chịu tác động về sức hút lao động từ các khu công nghiệp và đô thị lớn nên lao động trong nông nghiệp đã, đang và sẽ có xu thế giảm gây nên tình trạng thiếu hụt, lao động trong nông nghiệp đã thiếu lại đang có xu thế “già hóa”. Hiện tượng này làm cho giá thuê lao động nông nghiệp tăng cao, ảnh hưởng lớn đến giá thành sản phẩm, tính mùa vụ trong sản xuất và đặc biệt là giảm sức cạnh tranh của sản phẩm.

+ Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa trên địa bàn đang làm cho đất nông nghiệp có xu thế giảm nhanh; đồng thời, quá trình này cũng làm cho nguy cơ ô nhiễm môi trường đất và nước ngày càng hiện rõ.

**b. Địa hình, địa mạo:** Nhìn chung Tân Biên có địa hình đồi khá bằng phẳng, trên trầm tích phù sa cổ (Pleistocen), có một dạng địa hình cơ bản là địa hình đồi lượn sóng nhẹ, với độ dốc phần nhiều < 30. Địa hình có chiều hướng thấp dần theo hướng Bắc - Nam. Cao trình cao nhất ở phía Đông - Bắc giáp biên giới Campuchia khoảng 50 – 55 m, thấp nhất ở phía cực Tây - Nam khoảng 10 m. Cao trình phần lớn vào khoảng 20 – 30 m. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng các loại đất.

**c. Khí hậu:** - Tân Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa, với nhiệt độ bình quân từ 26 – 27°C (cao nhất vào tháng 3 và tháng 4 là 32°C và thấp nhất là 23°C vào tháng 1. Tổng tích ôn 9.000 – 9.700°C và phân bố tương đối đều theo mùa vụ. Đây là điều kiện thuận lợi để cây trồng phát triển quanh năm và có thể trồng nhiều vụ cây ngắn ngày trong năm với năng suất và chất lượng cao.

- Lượng mưa tương đối lớn (1.900 – 2.000 mm/năm), phân bố theo mùa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 với nhiều trận mưa lớn, tập trung khoảng trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, tổng lượng mưa trong mùa khô chỉ chiếm <10% tổng lượng mưa cả năm. Đặc điểm này gây ra 2 bất lợi lớn cho sản xuất nông nghiệp:

+ Trong mùa mưa, có nhiều trận mưa lớn, tập trung gây tình trạng ngập úng cục bộ, những nơi địa hình trũng, không có công trình tiêu thoát nước, thời gian ngập úng kéo dài làm mất trắng cây hàng năm và ảnh hưởng lớn (thậm chí làm chết cây lâu năm) thực trạng này đòi hỏi ngành thủy lợi cần hoàn chỉnh hệ thống kênh tiêu thoát nước; ngành nông nghiệp cần lựa chọn và bố trí cây trồng hợp lý bảo đảm thời gian canh tác an toàn; đồng thời có giải pháp lên lớp hợp lý đối với cây lâu năm.

+ Trong mùa khô, nếu không có giải pháp tưới bổ sung, đa số cây trồng đều bị hạn hán. Giải pháp khắc phục duy nhất là bổ sung thêm các công trình tưới đảm bảo đủ nước tưới theo yêu cầu của từng loại cây trồng.

- Một yếu tố thời tiết khá quan trọng cần lưu ý đối với sản xuất nông nghiệp là hạn Bà Chắn: Hàng năm thường có 2 thời điểm xảy ra hạn Bà Chắn là hạn đầu mùa (trong khoảng tháng 5 đến tháng 6) và hạn giữa mùa trong khoảng từ tháng 7 đến tháng 8), với 2 thời điểm hạn là hạn đầu mùa có thời gian hạn từ 5 - 7 ngày và hạn giữa mùa có thời gian hạn trên 8 ngày. Với đặc điểm này, cần hết sức lưu ý khi tính toán cơ cấu cây trồng, lịch thời vụ cơ cấu giống; ngoài ra, có thể phải tính toán để xây dựng thêm một số công trình bổ sung nước thời vụ để khắc phục hiện tượng thời tiết này.

**d. Thủy văn:** Tân Biên nằm ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông với các suối chính như rạch Bến Đá, suối Mây, suối Sắn Máu, suối Tà Bon, suối Tre, suối Ky,... Dòng chảy chủ yếu theo hướng Bắc Nam, với mật độ sông suối thấp, nguồn sinh thủy rất hẹp nên khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt rất thấp. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn phân bố các kênh, kênh tiêu rải khắp các xã nhằm phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp.

## 2. Các nguồn tài nguyên

**a. Tài nguyên đất:** được chia làm 3 nhóm chính như sau:

- *Nhóm đất phù sa:* Diện tích 497,17 ha (chiếm 0,58% DTTN toàn huyện), nhóm đất phù sa này gồm: đất phù sa glây (Pg).

- *Nhóm đất xám phù sa cổ:* Diện tích 81.002,22 ha (chiếm 94,03% DTTN toàn huyện) trong nhóm đất này có 3 đơn vị chủ dẫn bản đồ gồm: Đất xám trên phù sa cổ (X); Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng (Xf); Đất xám glây (Xg).

- *Nhóm đất đỏ vàng:* Diện tích 4.171,49 ha (chiếm 4,84% DTTN toàn huyện) trong nhóm đất này có 3 đơn vị chủ dẫn bản đồ gồm: Đất nâu vàng trên nền phù sa cổ (Fp); Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính (Fk); Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs).

**Bảng 1: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Tân Biên**

STT	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Đất phù sa</b>		<b>497,17</b>	<b>0,58</b>
1	Đất phù sa glây	Pg	497,17	0,58
<b>II</b>	<b>Đất xám trên phù sa cổ</b>		<b>81.002,22</b>	<b>94,03</b>
1	Đất xám trên phù sa cổ	X	64.541,68	74,92
2	Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng	Xf	5.259,30	6,11
3	Đất xám glây	Xg	11.201,24	13,00
<b>III</b>	<b>Đất đỏ vàng</b>		<b>4.171,49</b>	<b>4,84</b>
1	Đất nâu vàng trên nền phù sa cổ	Fp	2.331,71	2,71
2	Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính	Fk	1.291,89	1,50

STT	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
3	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	547,89	0,64
<b>IV</b>	<b>Sông ngòi, kênh, rạch, suối, MNCD</b>		<b>474,71</b>	<b>0,55</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>86.145,59</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

### **b. Tài nguyên nước**

- *Nguồn nước mặt*: Tân Biên nằm ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông và các suối, rạch chính như rạch Bên Đá, suối Sắn Máu, suối Ky... Dòng chảy chủ yếu theo hướng Bắc Nam, với mật độ sông suối thấp, nhưng liên tục, bề rộng mặt nước nhỏ nên nguồn sinh thủy hạn chế, khả năng cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất chưa cao. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào nước sông, suối, rạch và hệ thống kênh thủy lợi Tân Hưng, kênh Phước Hòa (hồ Dầu Tiếng) và nguồn nước mưa hàng năm.

- *Nguồn nước ngầm*: Qua kết quả khảo sát nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu 35 – 45 m, chất lượng tốt và có khả năng sử dụng cho sinh hoạt, một số ít hộ đã sử dụng giếng khoan tưới cho cây công nghiệp và cây ăn trái. Nước ngầm tầng nông thường xuất hiện ở độ sâu 2 – 3 m vào mùa mưa và 4 – 6 m vào mùa khô. Nhìn chung, lưu lượng nước ngầm không lớn, chỉ có thể cung cấp nước cho dân sinh, sản xuất công nghiệp. Nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp rất hạn chế. Mặt khác, địa hình Tân Biên không thuận lợi cho việc xây dựng các hồ đập chứa nước.

### **c. Tài nguyên khoáng sản**

Khoáng sản ở Tân Biên nhìn chung rất nghèo nàn, chỉ có các nhóm phi kim loại gồm: Đá sét, Laterit, sạn, cát, sét gạch ngói, đá dung làm vật liệu xây dựng. Việc thăm dò đánh giá trữ lượng còn rất hạn chế mới ở giai đoạn phát hiện và ước tính trữ lượng. Tuy vậy có thể khai thác với quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng trong phạm vi nhu cầu cấp huyện.

### **d. Lâm nghiệp**

Triển khai thực hiện Kế hoạch trồng cây phân tán trên địa bàn huyện, 9 tháng đã phân bổ và trồng được 30.000 cây phân tán các loại (huong, keo, dầu, gỗ, trác,...). Công tác quản lý rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp được chỉ đạo thực hiện, tiến hành kiểm tra ranh giới ngoài thực địa trước khi tiến hành bàn giao về huyện quản lý. Tổ chức 463 cuộc tuần tra/hơn 1.422 lượt người kiểm tra ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác trái phép lâm sản; mua bán vận chuyển, kinh doanh trái phép lâm sản. Tiếp nhận 33 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp (*tăng 21 vụ so với cùng kỳ năm 2022*). Công tác kiểm tra phòng cháy, chữa cháy rừng và chống phá rừng được tăng cường chỉ đạo thực hiện. Từ đầu năm đến nay, do thời tiết nắng nóng đã xảy ra 02 vụ cháy và 07 trường hợp cháy thảm thực vật (*tăng 09 vụ so với cùng kỳ năm 2022*). Tiếp tục thực hiện hạng mục đường lâm nghiệp và đường PCCC dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025. Cho chủ trương khai thác rừng trồng thuộc khu quy hoạch rừng sản xuất do UBND huyện quản lý với diện tích 64,53 ha.

### **e. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Tân Biên là nơi tọa lạc của các căn cứ trọng điểm, các Tổ chức Đảng, Chính quyền lãnh đạo cách mạng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc. Từng là nơi hoạt động của các chiến sỹ cách mạng lão thành, một số địa điểm đã trở thành di tích lịch sử đặc biệt như: Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Ban an ninh Trung ương cục miền Nam, Căn cứ mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ...

Cộng đồng dân cư Tân Biên với nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Chăm, Khme, ... và có nhiều tôn giáo khác nhau: Phật giáo, Cao đài, Tin lành... người dân Tân Biên cần cù sáng tạo với tinh thần cách mạng tiến công; hợp thành lực lượng đoàn kết thống nhất, để vươn lên giành độc lập và xây dựng quê hương giàu mạnh ngày một phồn thịnh. Tạo nên nguồn tài nguyên nhân văn đa dạng, phong phú mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam.

### **3. Hiện trạng môi trường**

- Tình trạng ô nhiễm nước mặt, đất, tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật: Tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt do hoạt động của người dân và sản xuất kinh tế được kiểm soát tốt; các hóa chất sử dụng trong công, nông nghiệp được quản lý chặt chẽ. Tuy nhiên, mức sử dụng thuốc BVTV trong nông nghiệp cũng khá cao, nên cần có các biện pháp giảm thiểu để tránh các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái đất, nước...

- Các nguồn gây ô nhiễm môi trường: chủ yếu là từ khu đô thị, khu dân cư tập trung; cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất; khai thác khoáng sản; giao thông; hoạt động chăn nuôi...

- Chất lượng môi trường nước mặt: môi trường nước mặt mang tính chất trung tính đến axit nhẹ, sử dụng tốt cho nông nghiệp. Hàm lượng chất rắn lơ lửng tương đối cao tại các vị trí quan trắc, hệ thống kênh rạch trên địa bàn huyện tập trung nhiều cơ sở sản xuất phân nào cũng tác động tới nguồn nước mặt.

- Chất lượng môi trường nước ngầm: nhìn chung nước ngầm có chất lượng đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân, pH mang tính chất trung tính đến axit nhẹ. Các kết quả quan trắc, phân tích cho thấy chất lượng nước ngầm khá tốt, nhiều chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

- Chất lượng môi trường không khí xung quanh: nhìn chung chất lượng môi trường không khí khá trong sạch, chỉ có một vài nơi có sự ô nhiễm nhẹ về hàm lượng bụi tổng và tiếng ồn, đặc biệt là tại khu vực trung tâm thị trấn nơi có mật độ giao thông cao. Bên cạnh đó còn có sự xuất hiện của các hàm lượng CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO tại các vị trí quan trắc, tuy nhiên không đáng kể và thấp hơn tiêu chuẩn cho phép.

- Hàm lượng các khí CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO có giá trị cao tại các khu vực có mật độ giao thông qua lại nhiều. Tuy nhiên, các giá trị đều dưới ngưỡng cho phép theo quy chuẩn về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

#### 4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 12/12/2022 của Huyện ủy về phương hướng, nhiệm vụ năm 2023; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã chỉ đạo các ngành, địa phương tập trung triển khai nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước phân đầu hoàn thành và vượt kế hoạch năm 2023; triển khai các giải pháp đẩy nhanh tiến độ công tác quy hoạch, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ công tác giải phóng mặt bằng, giải ngân vốn đầu tư công; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy phát triển KT-XH; tập trung giải quyết những vấn đề tồn đọng kéo dài và những vấn đề đột xuất phát sinh. Nhiều chính sách, giải pháp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh được triển khai kịp thời đã phát huy hiệu quả. Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các ngành, các địa phương, sự đồng thuận, tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình KT-XH huyện đạt được một số kết quả như sau:

- Giá trị sản xuất nông – lâm nghiệp (*giá so sánh 2010*) ước thực hiện 4.082 tỷ đồng, đạt 83,41% kế hoạch và tăng 3,84% so với cùng kỳ (*KH 2023: tăng 3,02%*).

- Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng (*giá so sánh 2010*) ước thực hiện 2.757 triệu đồng, đạt 73,70% kế hoạch, tăng 2,53% so với cùng kỳ năm 2022 (*KH 2023: tăng 5,07%*). Trong đó ngành công nghiệp đạt 1.862 triệu đồng tăng 1,55% so với CK; ngành xây dựng đạt 894.122 triệu đồng tăng 4,65% so với CK.

- Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ (*giá so sánh 2010*) ước thực hiện 1.097 tỷ đồng, đạt 71,14% kế hoạch, tăng 5,18% so với cùng kỳ (*KH 2023: tăng 5,71%*).

- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt ước thực hiện đạt 93,2 triệu đồng, đạt 100,22% so với kế hoạch (*KH 2022: 93 triệu đồng*).

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính vào chỉ tiêu ước thực hiện đến ngày 31/08/2023 là 174.724/217.530 triệu đồng, đạt 80.32% so với dự toán, giảm 0.87% so với cùng kỳ (*KH 2023: vượt 5% so với dự toán*). Ước thực hiện tháng 9/2023 là 15.000 triệu đồng, lũy kế ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 là 189.724 triệu đồng, đạt 87,22% dự toán, giảm 4,54% so với cùng kỳ. Hiện nay còn 02/10 xã, thị trấn ước thu không đạt tiến độ dự toán năm 2023 (dưới 75%).

- Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 31/8/2023 là 435.017/595.597 triệu đồng, đạt 73,04% dự toán, giảm 1,41% so với cùng kỳ. Ước thực hiện tháng 9/2023 là 68.752 triệu đồng, lũy kế ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 là 503.769 triệu đồng, đạt 84,58% dự toán, tăng 2,89% so với cùng kỳ. Triển khai thực hiện phương án sắp xếp, xử lý nhà đất theo Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh.

Hoạt động ngân hàng, tín dụng đáp ứng nhu cầu vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế tại địa phương. Thực hiện chỉ ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính

sách khác trên địa bàn huyện 2.000 triệu đồng. Phát động “Tuần lễ gửi tiết kiệm, chung tay vì người nghèo”, đến nay huy động được 5.872 triệu đồng, nhằm bổ sung thêm nguồn vốn hỗ trợ cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, đối tượng chính sách, góp phần giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới, phục hồi và phát triển KTXH theo Nghị quyết số 11/NQ-CP.

### **5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

+ Theo Chi cục thống kê huyện Tân Biên, năm 2022 dân số trung bình huyện Tân Biên là 103.304 người (xếp thứ 8/9 huyện/thị xã/TP), tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016 – 2021 là 0,72%/năm. Mật độ dân số trên địa bàn huyện 119,92 người/km<sup>2</sup>; ngoài thị trấn Tân Biên, các xã có mật độ dân số khá cao gồm: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong và Thạnh Tây (>200 người/km<sup>2</sup>), xã Thạnh Bình có mật độ dân số >120 người/km<sup>2</sup>; các xã còn lại có mật độ thưa, dân số <100 người/km<sup>2</sup>. Như vậy, Tân Biên là huyện có mật độ dân số thưa. Với xu thế như hiện nay (có sức hút lao động và dân số từ các khu công nghiệp và đô thị), dự báo nguy cơ thiếu lao động trong nông nghiệp ngày càng hiện rõ.

+ Huyện Tân Biên hiện có 12 dân tộc đang sinh sống và làm việc trên địa bàn huyện; trong đó có 11 dân tộc thiểu số, với 509 hộ, trên 2.360 nhân khẩu, chiếm 2,28% dân số toàn huyện (Gồm các dân tộc Khmer 292 hộ, Chăm 66 hộ, Mường 65 hộ, Hoa 39 hộ, Tà Mun 13 hộ, Tày 12 hộ, Thái 10 hộ, Stiêng 5 hộ, Nùng 5 hộ, Dao 1 hộ và Ba Na 1 hộ).

+ Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm, dân số nam chiếm 50,49% (nữ 49,51%) so với tổng dân số toàn huyện.

+ Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn, phần lớn dân cư huyện tập trung ở khu vực nông thôn (85,62%) song đang có sự chuyển dịch dần về khu vực thành thị và những xã có các khu công nghiệp tập trung để đáp ứng nhu cầu lao động phát triển các ngành công nghiệp, thương mại – dịch vụ. Tốc độ tăng dân số thành thị đạt 1,19%/năm; trong khi đó dân cư nông thôn có tốc độ tăng chỉ là 0,64%/năm. Đặc điểm này làm cho dân số nông thôn có xu thế giảm nhanh; đây là một thách thức lớn đối với ngành nông nghiệp huyện Tân Biên.

+ Về chất lượng dân số: theo số liệu thống kê, nhóm dân số 15-60 tuổi chiếm 61,13% (tương đương khoảng 79 ngàn người), nhóm dân số dưới 15 tuổi và trên 60 tuổi chiếm 39% (tương đương khoảng 24 ngàn người), chỉ số phụ thuộc là 30,37%. Điều này cho thấy dân số của huyện tương đối trẻ, lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm một tỷ lệ khá cao trên 61%; Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) cho rằng, quốc gia nào có chỉ số phụ thuộc nhỏ hơn 50 gọi là thời kỳ “dân số vàng”; đây là cơ hội có một không hai để đầu tư vào tăng trưởng kinh tế.

- Lao động: Theo số liệu thống kê, đến năm 2022, tổng nguồn lao động trên địa bàn huyện là 79.020 người, chiếm 76,49% dân số toàn huyện (tăng 2.775 người so với năm 2016, tốc độ tăng bình quân 0,72%/năm). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 63.150 người, chiếm 79,91% so với tổng nguồn lao động, tăng 1.392 người so với năm 2016. Phân tích về lao động trên địa bàn huyện có một số nhận xét như sau:

+ Nguồn lao động trên địa bàn huyện Tân Biên là khá dồi dào (luôn chiếm trên 76% dân số) và ổn định (lao động trong độ tuổi đang làm việc chiếm từ 79 - 80% tổng nguồn lao động. Tuy nhiên, tốc độ tăng nguồn lao động trên địa bàn huyện đang ở mức rất thấp (giai đoạn 2016 – 2021, chỉ tăng 0,72%/năm).

+ Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế có xu thế ổn định; Riêng lao động trong nông, lâm, ngư nghiệp giảm nhanh. Lao động trong độ tuổi không có việc làm tăng nhanh (1,84%/năm); đây là một bài toán cần nhanh chóng có lời giải; đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp; làm sao nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để phù hợp với xu thế lao động nông nghiệp giảm nhanh và đang bị “già hóa”.

+ Chất lượng lao động nông, lâm, ngư nghiệp mặc dù luôn được xếp ở mức trung bình so với các tỉnh phía Nam; Song, vấn đề chất lượng lao động vẫn đang là điều đáng lo ngại bởi trong số lao động nông nghiệp đang làm việc, có rất ít người được đào tạo bài bản về chuyên môn. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn sâu dẫn đến thiếu ý tưởng và chưa đủ khả năng thực hiện việc tổ chức xây dựng cũng như quản lý phát triển bền vững; đây được xem là vấn đề cần quan tâm giải quyết đối với ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Tóm lại, chất lượng nguồn nhân lực nông, lâm, ngư nghiệp ở huyện Tân Biên có vấn đề hạn chế: thiếu lao động chất lượng cao; khó thuê nhân công và giá thuê cao sẽ ảnh hưởng đến quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

## **6. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

- **Thực trạng phát triển đô thị:** Thị trấn Tân Biên là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa – xã hội của huyện Tân Biên có tổng diện tích tự nhiên 828,46 ha với dân số 14.772 người (chiếm 14,34% dân số toàn huyện); Là đô thị loại 5, vùng kinh tế cửa khẩu, vùng cảnh quan, bảo vệ môi trường đầu nguồn, trung tâm du lịch văn hoá, lịch sử... Trong những năm qua, mức độ đô thị hoá của Huyện còn chậm, hiện chỉ có 01 đô thị hiện hữu là thị trấn Tân Biên đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân. Hiện trên địa bàn huyện đang rà soát điều chỉnh cụ bộ quy hoạch chung thị trấn Tân Biên huyện Tân Biên. Giai đoạn 2016 – 2020, trên địa bàn huyện có một số dự án đầu tư phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật như: Xây dựng mới Trung tâm văn hóa huyện Tân Biên, với diện tích xây dựng 323 m<sup>2</sup>, tổng số vốn 4,405 tỷ; Đang triển khai thực hiện quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án nhà ở thương mại thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để làm cơ sở triển khai thực Xây dựng khu phố thương mại, quy mô 4.075,5 m<sup>2</sup>; Đầu tư hệ thống chiếu sáng các tuyến phố các khu ở, ngõ xóm: Hiện nay các tuyến trục đường chính, đường chính khu vực đã được đầu tư hệ thống chiếu sáng đạt tỷ lệ 100%, đối với các tuyến ở, ngõ xóm hệ thống chiếu sáng được đầu tư đạt tỷ lệ 30%. Hiện nay trên địa bàn thị trấn Tân Biên các tuyến đường giao thông đô thị tuyến trục đường chính, đường khu vực được đầu tư nâng cấp thành đường nhựa 100%, các tuyến đường ngõ xóm đầu tư nâng cấp từ



đường đất thành BTXM đạt tỷ lệ 95%. Hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị được đầu tư nâng cấp, tỷ lệ chiếu sáng đạt 30%.

**- Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn:** Phần lớn dân số huyện tập trung ở khu vực nông thôn 88.219 người (chiếm 85,66% dân số). Dân cư ở theo các cụm điểm, xóm ấp, hoạt động sản xuất lúa màu, kinh tế chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế vườn, làm dịch vụ, buôn bán nhỏ và lao động trong các khu công nghiệp. Hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn đang từng bước được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Đường giao thông về trung tâm xã đã được đầu tư nhựa hóa; hệ thống trường học, trạm y tế xã, nhà văn hoá xã được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống cấp điện, cấp nước được nâng cấp. Tuy nhiên cơ sở hạ tầng nông thôn hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và nhu cầu nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân. Hình thái phân bố dân cư chủ yếu là xung quanh các trục đường giao thông chính trên địa bàn các xã như Quốc lộ 22B, đường ĐT 794, ĐT 795 ... và tập trung tại trung tâm của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Cơ sở hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư, từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống kinh tế văn hóa của người dân. Ước thực hiện đến cuối năm 2022, có 8/9 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới (bao gồm các xã: (Thanh Bình, Tân Lập, Tân Phong, Mỏ Công, Hòa Hiệp, Tân Bình, Trà Vong; Thanh Tây; trong đó, xã Tân Lập đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao năm 2022) xã còn lại là: xã Thanh Bắc phấn đấu tăng ít nhất 02 tiêu chí nông thôn mới trong năm 2022.

## **7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.**

### ***a) Hiện trạng giao thông***

- Huyện Tân Biên có 778,66km đường giao thông, trong đó có 01 tuyến Quốc lộ 22B dài 30,76km, 10 tuyến đường tỉnh dài 174,9km, 13 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 110,5km và 284 tuyến đường xã với tổng chiều dài 462,5km. Tuyến QL.22B, đường tỉnh, đường huyện, đường xã tạo thành hệ thống giao thông liên hoàn, thông suốt bao gồm các trục dọc trục ngang nối liền trung tâm các xã, thị trấn của huyện, kết nối với hệ thống đường trong khu vực nên rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Hiện trạng phần lớn đường giao thông trên địa bàn đã được nhựa hóa hoặc cứng hóa đảm bảo cho việc lưu thông của người dân. Cụ thể như sau:

+ 01 tuyến Quốc lộ 22B dài 30,76km, đã được nhựa hóa 100%.

+ 10 tuyến đường tỉnh dài 174,9km, đã được nhựa hóa 100%.

+ 13 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 110,5km, đã được nhựa hóa.

+ 284 tuyến đường xã với tổng chiều dài 462,5km, phần lớn các tuyến đường xã đã được nhựa hóa và cứng hóa đảm bảo nhu cầu đi lại và vận chuyển của người dân.

### ***b) Hiện trạng cấp điện***

+ Toàn bộ nguồn cấp điện cho huyện từ nguồn điện lưới Quốc gia với trạm 110/22KV Tân Biên và hệ thống đường dây trung thế 22 KV cùng lưới điện hạ thế khá đồng bộ và hoàn chỉnh. Hiện nay tất cả các xã trong huyện đã có đường dây điện chạy qua phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đến năm 2020, tỷ lệ hộ dân cư sử dụng điện sinh hoạt trên địa bàn huyện đạt 99,75%. Đây là kết quả đáng khích lệ đối với huyện biên giới như Tân Biên.

+ Về cơ bản ngành điện đã đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ điện; riêng khu vực nông thôn, có khoảng 98% số hộ được dùng điện; tuy nhiên, điện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ; có nhiều nguyên nhân; song, chủ yếu là chưa có sự đầu tư đúng mức cho hệ thống đường dây và trạm để cung cấp điện ra đồng ruộng, đến tận nơi sản xuất nông nghiệp; trong khi việc làm trên là quá sức đối với từng hộ dân; nên cần có sự đầu tư thích đáng đối với các công trình điện phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi thủy sản.

#### **- Hiện trạng hệ thống viễn thông**

+ Mạng lưới viễn thông phát triển với tốc độ nhanh, tất cả các xã trong huyện đều có cáp viễn thông đồng nghĩa là có đường truyền internet. Sóng di động được phủ khắp với chất lượng ngày càng cao. Đến nay trên địa bàn huyện có 3 bưu cục, 9 điểm bưu điện văn hóa xã, 6 đại lý bưu điện, tổng số thuê bao điện thoại 70.409; mật độ sử dụng điện thoại đạt 48,41 máy/100 dân, tỷ lệ dân số sử dụng internet đạt 34,75%.

+ Nhìn chung cơ sở hạ tầng về hệ thống viễn thông trên địa bàn huyện đã đi trước các yêu cầu trong sản xuất; tuy nhiên, việc ứng dụng hệ thống vào sản xuất vẫn còn nhiều hạn chế; đặc biệt là việc sử dụng Internet để tự động hóa một số khâu trong sản xuất; về cơ bản, Internet mới chỉ phục vụ nhu cầu gọi zalo, chơi facebook và rất ít nhu cầu khai thác thông tin. Trong tương lai rất cần có sự chuyển giao công nghệ để khai thác lợi thế của mạng viễn thông vào sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

### ***c) Cơ sở văn hóa - thể dục thể thao***

Tập trung tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị như: kỷ niệm các ngày lễ lớn và các sự kiện trọng đại của đất nước, tỉnh, huyện; học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; chương trình mục tiêu 04 giảm của UBND Tỉnh.

Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức như: Chợ Hoa Xuân, Hội thi Tiếng hát Mừng Đảng – Mừng Xuân Quý Mão năm 2023, Chương trình văn nghệ bắn pháo hoa đêm giao thừa; Giải bóng bàn mừng Đảng mừng Xuân Quý Mão năm 2023...; tham gia liên hoan “Lân chào xuân” và Hội thi “Tiếng hát Xuân và nhóm nhảy” tỉnh Tây Ninh năm 2023 và hội thi Tuyên truyền ca khúc cách mạng tỉnh Tây Ninh năm 2023. Tổ chức Lễ phát động Tháng hoạt động thể dục, thể thao và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023 (3.265 lượt người tham gia). Tổ chức 07 giải thể dục thể thao có

3.372 người tham dự. Tham gia 09 giải thể dục thể thao do tỉnh tổ chức có 332 người tham dự .

Trong kỳ có 85.705 lượt khách tham quan các điểm du lịch trên địa bàn huyện, khảo sát di tích lịch sử Lăng mộ Quan lớn Trà Vong Huỳnh Công Giản, Tháp cổ Chót Mạt để định hướng đầu tư để khai thác phát triển du lịch. Đề xuất UBND tỉnh tu bổ, tôn tạo 04 di tích huyện quản lý giai đoạn 2021-2025 với kinh phí là 12.595 triệu đồng. Triển khai thực hiện một số công trình phục vụ công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Tổ chức thành công Lễ hội Kỳ Yên Quan lớn Trà Vong Huỳnh Công Giản lần thứ 24 năm 2023 (khoảng 9.100 người tham dự).

Tổ chức tổng kết phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và Công tác gia đình huyện Tân Biên năm 2022 và triển khai kế hoạch năm 2023. Kiểm tra tình hình triển khai thực hiện phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá và công tác gia đình đối với các xã Tân Phong, Thạch Bắc và thị trấn Tân Biên 9 tháng đầu năm 2023.

Kiểm tra liên ngành Văn hóa - Xã hội 92 lượt/222 lượt cơ sở và 14 lượt đoàn biểu diễn nghệ thuật. Kết quả, các cơ sở hoạt động chấp hành đúng các quy định của pháp luật về hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ.

#### **d) Cơ sở y tế**

Công tác khám và điều trị bệnh cho nhân dân được quan tâm, trong kỳ có 49.007 lượt người đến khám và điều trị. Thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu quốc gia y tế. Trẻ em được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 76,49 %. Triển khai thực hiện kế hoạch thực hiện phát triển người tham gia BHXH, BHYT giai đoạn năm 2023-2025. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên địa bàn huyện đến ngày 31/8/2023 đạt 87,67% . Đạt 94.86% tỷ lệ bao phủ so với kế hoạch đề ra (2023: 92.42% ). Công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi cũng được tâm, Ngành y tế huyện phối kết hợp các cơ quan liên quan triển khai Chiến dịch chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên toàn huyện.

Duy trì hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19, công tác tiêm vắc xin tiếp tục thực hiện . Trong 9 tháng đầu năm ghi nhận 108 ca mắc COVID- 19 trong đó (47 trường hợp cách ly tại nhà, 58 trường hợp điều trị tại TTYT huyện; 03 trường hợp chuyển viện). Tỷ lệ tiêm ngừa vắc xin Covid-19: đối với người từ 12 tuổi trở lên tiêm mũi 2 đạt 95,22%, mũi 3 là 63,51%, mũi 4 là 16,95%; đối với trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi, tỷ lệ tiêm mũi 1 là 92,26%, mũi 2 là 74,23%.

Thường xuyên kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, thành lập 22 đoàn kiểm tra (huyện 02 đoàn, xã 20 đoàn) kiểm tra 201 cơ sở (cơ sở đạt: 184 cơ sở, cơ sở có vi phạm: 17 cơ sở trong đó đoàn lấy 04 mẫu tại 02 cơ sở để xét nghiệm Borax, Natri benzoate (01 cơ sở vi phạm yêu cầu cam kết và hủy toàn bộ số sản phẩm không đạt chất lượng). Thực hiện Kế hoạch đảm bảo ATTP trong dịp Tết Trung thu năm 2023, thành lập 11 đoàn kiểm tra (tuyến huyện 01, tuyến xã 10) kiểm tra được 88 cơ sở (dịch vụ ăn uống: 01; kinh doanh thực phẩm: 15; thức ăn đường phố 72), kết quả yêu cầu 07 cơ sở tự tiêu hủy tại chỗ các mặt hàng không rõ nguồn gốc, hết hạn sử dụng. Trong quá trình kiểm tra đoàn nhắc nhở và hướng dẫn

các cơ sở thực hiện theo đúng quy định. Trong 9 tháng xảy ra 06 vụ ngộ độc thực phẩm do ăn nấm độc, trong đó có 02 ca tử vong.

**Công tác Y-Dược tư nhân:** Tiến hành kiểm tra bình ôn giá thuốc trong dịp Tết Nguyên đán được 37 cơ sở. Trong 9 tháng đầu năm 2023 đoàn kiểm tra đã tiến hành 01 đợt kiểm tra trên 02/10 xã, thị trấn trong địa bàn huyện được 08 cơ sở trong đó (01 dịch vụ tiêm chích thay băng; 07 cơ sở kinh doanh dược).

#### ***e) Cơ sở giáo dục, đào tạo***

Tích cực triển khai các nhiệm vụ trong kế hoạch hành động về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tổ chức thi, kiểm tra đánh giá các kỳ thi, xét công nhận hoàn thành chương trình các cấp học kịp thời, đảm bảo hoàn thành theo đúng tiến trình thời gian năm học. Tổ chức tổng kết năm học 2022 – 2023, xét hoàn thành chương trình tiểu học: 2.052/2.052 học sinh, đạt tỷ lệ 100% (năm học trước 100%); công nhận tốt nghiệp THCS cho 1.347/1.347 học sinh lớp 9, đạt tỷ lệ 100% (năm học trước 100%). Tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2023-2024. Triển khai kế hoạch phối hợp tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Có 27/46 trường học đạt chuẩn quốc gia (tăng 02 trường so với cùng kỳ năm 2022). Duy trì 10/10 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về công tác xóa mù chữ.

Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện và tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh năm học 2022-2023. Tích cực tham gia các sân chơi, hội thi như “Thiếu nhi Việt Nam - Vươn ra thế giới” vòng bán kết, “Trạng nguyên Tiếng Việt” vòng thi Hội - cấp tỉnh, “Vô địch tiếng Anh” cấp tỉnh,...

Thực hiện mô hình “Đồng hành cùng giáo dục vùng biên giới, khó khăn” với các nội dung: Chương trình Bếp hồng biên giới, quà Tết cho giáo viên Khu dân cư biên giới Chàng Riệc và xã Thạnh Bắc; xây dựng nhà công vụ giáo viên khu dân cư Chàng Riệc trị giá 500 triệu đồng.

### **8. Đánh giá chung**

#### **a. Những thuận lợi**

+ Có vị trí địa lý thuận lợi với nhiều tuyến đường tỉnh đi qua địa bàn như: Quốc lộ 22B, ĐT.791, ĐT.793, ĐT 795, ... tạo điều kiện cho Tân Biên phát triển kinh tế toàn diện; thuận lợi trong giao lưu, trao đổi hàng hóa, thu hút các nguồn lực, khoa học công nghệ, ... đặc biệt là huyện biên giới giữa Việt Nam - Vương quốc Campuchia thuận tiện giao thương hàng hóa giữa hai nước.

+ Địa hình bằng phẳng, khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ, người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Đây là một lợi thế phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, hữu cơ, có chứng nhận,... phát triển theo chuỗi giá trị từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Gắn phát triển nông nghiệp với du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh,...

Về tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội: Ước đạt 07/12 chỉ tiêu theo Nghị quyết (Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt; Giá trị sản xuất nông nghiệp; Số Bác sĩ, số giường bệnh

*bình quân trên vạn dân; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; số lao động có việc làm tăng thêm; Tỷ lệ hộ dân trên địa bàn thị trấn tham gia dịch vụ thu gom rác). Còn 05/12 chỉ tiêu đang thực hiện, chưa đánh giá được (giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng; giá trị sản xuất thương mại – dịch vụ; số xã công nhận tiêu chí nông thôn mới; tỷ lệ hộ nghèo; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch).*

Nhìn chung giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ - thương mại tuy chưa đạt tiến độ đề ra nhưng vẫn tăng trưởng so với cùng kỳ 2022 (*lần lượt tăng 2,53% - 5,18%*). Sản xuất nông nghiệp, tiến độ gieo trồng các cây trồng chính duy trì tốt; dịch bệnh chăn nuôi được kiểm soát. Chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý tài nguyên, quản lý đất đai; công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy mạnh.

Tình hình thu ngân sách tương đối khả quan (*trong đó có 08/10 xã đạt và vượt tiến độ*), tuy nguồn thu từ lĩnh vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh chưa đảm bảo tiến độ dự toán nhưng bù lại các khoản thu khác (*tiền sử dụng đất, thuê mặt đất, mặt nước...*) phát sinh khá cao, cụ thể tiền sử dụng đất đã hoàn thành vượt 51,58% dự toán năm, thuế TNCN CNBDS đạt 87,82% dự toán năm.

Các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công đã nỗ lực trong công tác triển khai và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm. Đấu tranh có hiệu quả đối với các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng.

Công tác quản lý, khai thác nguồn thu được quan tâm thực hiện; điều hành chi ngân sách đảm bảo các nhu cầu chi an sinh xã hội, chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp cho công tác quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ đột xuất khác. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản được phân khai kịp thời, quyết toán công trình hoàn thành đúng thời gian quy định.

Triển khai thực hiện mạnh mẽ, quyết liệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền đã phục vụ tốt trên nhiều lĩnh vực đáp ứng được yêu cầu của Đảng và nhà nước. Hoàn thành tốt nhiệm vụ trọng tâm của năm học. Công tác khám, chữa bệnh từng bước nâng cao chất lượng, phục vụ tốt công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Quốc phòng - an ninh được đảm bảo, không để xảy ra điểm nóng trên khu vực biên giới. Bộ máy chính quyền được kiện toàn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Công tác cải cách hành chính, thanh tra, tư pháp, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng được quan tâm chỉ đạo thực hiện.

## **b. Khó khăn hạn chế**

Là huyện biên giới, Tân Biên có vị trí khá xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và của tỉnh do vậy có độ trễ nhất định trong việc hưởng sức lan tỏa từ các trung tâm phát triển. Đường biên giới quốc gia dài với một quốc gia vốn thiếu ổn định chính trị gây khó khăn cho huyện về mặt an ninh và định hướng phát triển kinh tế - xã hội dài hạn.

Khí hậu phân hoá theo mùa, gây nên tình trạng hạn hán thiếu nước về mùa khô, ngập úng về mùa mưa, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân trong một số xã.

Thực trạng các nguồn gây ô nhiễm môi trường còn nhiều, đặc biệt là các nguồn gây ô nhiễm ở khu đô thị, khu dân cư tập trung; cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất; khai thác khoáng sản; giao thông; hoạt động chăn nuôi... làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

Tình trạng thiếu đơn hàng, doanh thu sản xuất của nhiều doanh nghiệp giảm do ảnh hưởng trực tiếp từ tình hình khó khăn chung của các khu vực, làm cho chỉ số sản xuất của những tháng đầu năm 2023 trên địa bàn huyện tăng trưởng chậm 09 tháng đầu năm chỉ đạt mức tăng 2,53% so với cùng kỳ, cho thấy hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Lao động của địa phương còn làm việc tại các huyện khác trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận ra nên dẫn đến tình trạng thiếu việc làm hoạt động thương mại, dịch vụ cũng chịu ảnh hưởng chung.

Tiến độ giấy chứng nhận đối với các khu đất tỉnh giao về cho huyện quản lý (đã được phê duyệt phương án), tiến độ lập phương án cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với các khu đất mới còn chậm so với kế hoạch đề ra. Công tác đền bù giải phóng mặt bằng một số dự án tiến độ còn chậm (*Dự án Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên còn 03 hộ chưa nhận tiền bồi thường phải tiến hành các thủ tục cưỡng chế; Dự án Nâng cấp mở rộng đường ĐT 795*). Một số dự án chưa triển khai thực hiện được do vướng mặt bằng và phải điều chỉnh thiết kế (*Dự án Nâng cấp mặt đường + Cống thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Minh Châu; Cống thoát nước + vỉa hè đường Phạm Ngọc Thạch; Nâng cấp mặt đường + Cống thoát nước + vỉa hè đường Phan Chu Trinh*).

Việc quản lý trật tự xây dựng có lúc, có nơi chưa chặt chẽ dẫn đến việc người dân thực hiện chưa đúng quy định của pháp luật về xây dựng.

Tình trạng cháy rừng, cháy thảm thực vật gia tăng so với CK (*tăng 09 so với cùng kỳ năm 2022*); gia tăng các trường hợp vi phạm Luật Lâm nghiệp (*tăng 21 vụ so với cùng kỳ năm 2022*).

Các xã không duy trì đạt 19/19 tiêu chí, trong đó có 9/9 xã không đạt TC 15 – Y tế (*tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên 90%*). Ngoài ra, còn 3/9 xã không đạt tiêu chí 17 – Môi trường và ATTP (*tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước sạch tập trung từ 30% trở lên*).

Tuyển dụng viên chức sự nghiệp giáo dục năm học 2022-2023 được 11/145 chỉ tiêu (*do không có nguồn thí sinh đăng ký*), phần nào ảnh hưởng đến công tác sắp xếp, bố trí giáo viên giảng dạy ở các đơn vị trường học. Việc thực hiện quy hoạch đối với viên chức quản lý sự nghiệp giáo dục và đào tạo còn một số khó khăn, nhất là các đơn vị trường học có ít biên chế, vùng sâu, vùng xa (như Thạnh Bắc, Tân Khai..).

Công tác thi hành án dân sự chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch thi hành án đã

đề ra. Tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật trên địa bàn huyện có chiều hướng gia tăng và phát sinh mới.

Kỷ luật, kỷ cương hành chính thực hiện có lúc chưa nghiêm, nội dung trình theo Chương trình công tác của UBND huyện có nội dung còn chậm.

### **c. Nguyên nhân**

Tình hình kinh tế trong nước và trên thế giới còn biến động phức tạp, khó lường. Một số thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có lạm phát và lãi suất tăng cao, người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu mua sắm hàng hóa.

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 còn nặng nề, khả năng chống chịu của các doanh nghiệp thấp. Phần lớn doanh nghiệp trên địa bàn huyện là doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực về tài chính và quản trị còn yếu, dễ bị tổn thương bởi các yếu tố rủi ro.

Doanh nghiệp còn khó khăn trong tiếp cận vốn, lãi suất cho vay và các chi phí đầu vào vẫn còn cao.

Công tác tham mưu của các ngành còn thiếu chủ động, sáng tạo, hiệu quả chưa cao. Việc phối hợp xử lý công vụ của một số ngành, lĩnh vực còn chậm, chưa triển khai tốt các giải pháp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp.

Khối lượng công việc ở các cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực đất đai rất nhiều, nhân lực còn thiếu, thay đổi nhân sự (*công chức địa chính-XD-MT cấp xã*) làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện phương án do phải nắm bắt và tiếp cận lại hồ sơ, công tác phối hợp thống nhất giữa các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện có lúc chưa nhịp nhàng, chặt chẽ... Một số người dân chưa đồng thuận phương án bồi thường, tái định cư; chính sách bồi thường, đền bù, hỗ trợ thay đổi nhiều; dữ liệu về quản lý đất đai không đầy đủ dẫn đến việc xác định diện tích, nguồn gốc đất khi tiến hành GPMB gặp nhiều khó khăn, mất nhiều thời gian ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện các dự án.

Công tác phối hợp giữa các lực lượng chưa chặt chẽ, nhất là công tác quản lý của các chủ rừng chưa được quan tâm đúng mức, chưa phát hiện, xử lý những trường hợp người dân đốt dọn vệ sinh sau khi tĩa thưa rừng trồng và vào rừng dùng lửa bắt ong. Các đối tượng khai thác, mua bán vận chuyển lâm sản trái pháp luật ngày càng tinh vi. Thường xuyên cho người theo dõi lực lượng kiểm lâm để kịp thời thông báo, tìm cách đối phó với lực lượng chức năng. Do địa bàn rừng rộng, có nhiều đường mòn lối mở, khó khăn trong việc quản lý.

Hiệu quả trong công tác vận động cộng đồng dân cư tham gia xây dựng nông thôn mới ở một vài xã chưa cao. Tình trạng thiếu thuốc, thiếu vật tư y tế kéo dài, thiếu phối bảo hiểm y tế gây khó khăn cho công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT. Tại một số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện chưa sử dụng hết công suất do dân cư sống ko tập trung, các hộ xa nhau nên không đủ kinh phí thực hiện mở rộng, lắp đặt tuyến ống. Vì vậy khó khăn trong việc đối nối sử dụng nguồn nước từ Trạm cấp nước tập trung.

Không đủ nguồn giáo viên đáp ứng đủ chỉ tiêu tuyển dụng của huyện và chưa đảm bảo trình độ đào tạo chuẩn giáo viên theo quy định của Luật Giáo dục

năm 2019, đặc biệt là giáo viên mầm non, lý do không có nguồn sinh viên sư phạm đáp ứng trình độ chuyên môn theo Luật Giáo dục 2019; địa bàn biên giới sâu, xa còn nhiều khó khăn nên không thu hút giáo viên dự tuyển.

Nhiều vụ việc có giá trị thi hành lớn, tính chất phức tạp, hoặc vụ việc thi hành kéo dài nhiều năm chưa kết thúc, ý thức chấp hành bản án, quyết định của người phải thi hành án chưa cao, cố tình tránh né tìm cách trì hoãn, kéo dài việc thi hành án; tài sản của người phải thi hành án chủ yếu là quyền sử dụng đất nhưng quyền sử dụng bị sai thừa, sai diện tích so với thực tế, quá trình tổ chức thi hành án Chấp hành viên còn gặp khó khăn khi xử lý tài sản liên quan quyền sử dụng đất (*như đất hộ gia đình*). Lượng án thụ lý giải quyết cao, số lượng biên chế còn khuyết (*02 biên chế*).

Một bộ phận không nhỏ người dân còn chủ quan, lơ là trong bảo quản tài sản dẫn đến tội phạm trộm cắp có chiều hướng gia tăng, nhất là trộm cắp xe gắn máy, trộm đột nhập khi chủ vắng nhà; các loại tội phạm giết người, cố ý gây thương tích xuất phát từ những mâu thuẫn bộc phát trong các mối quan hệ xã hội, nhất là trong số thanh, thiếu niên nên rất khó khăn trong công tác phòng ngừa xã hội.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý đất đai, trật tự xây dựng còn chưa thường xuyên nên chưa tạo được sự chuyển biến căn bản trong nhận thức về trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ của nhân dân. Ý thức chấp hành pháp luật về đất đai, trật tự xây dựng của một số tổ chức, cá nhân, hộ gia đình còn hạn chế; có một số trường hợp cố tình vi phạm.

Tình trạng né tránh, đùn đẩy, làm việc cầm chừng, sợ trách nhiệm không dám làm vẫn còn tồn tại trong một số ít cán bộ, công chức, viên chức; công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có lúc chưa được chặt chẽ, kịp thời.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2023**

### **1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Biên được xây dựng trong năm 2022 và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 03/02/2023. Trên cơ sở đó, UBND huyện Tân Biên đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Tổng số công trình dự án được duyệt theo Quyết định 203/QĐ-UBND là 166 với tổng diện tích 1.524,57 ha. Kết quả thực hiện đã đạt một số kết quả như sau:

#### **a. Tổng số công trình, dự án đã và đang thực hiện**

- Tổng số công trình, dự án đã thực hiện là 28/166 (đạt 16,87% tổng số công trình dự án) với tổng diện tích 234,0/1.524,57 ha (đạt 15,35% so với kế hoạch). Cụ thể như sau:



**Bảng 2: Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong năm 2023**

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
1	Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ)	1,04	1,04		TT.Tân Biên
2	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Văn Đáng (từ đường Nguyễn Minh Châu đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,12	0,12		TT.Tân Biên
3	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn An Ninh)	0,25	0,25		TT.Tân Biên
4	Nâng cấp vỉa hè và công thoát nước đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tân Phát đến đường Nguyễn Hữu Thọ) và đường Huỳnh Tấn Phát	0,67	0,67		TT.Tân Biên
5	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn An Ninh (đoạn từ đường Xuân Hồng đến đường Nguyễn Duy Trinh)	0,42	0,42		TT.Tân Biên
6	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Trần Văn Trà (đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,28	0,28		TT.Tân Biên
7	Mở rộng đường nhà văn hóa (2mx600m)	0,12	0,12		Trà Vong
8	Đường áp 3 Trà Hiệp (950m x 8m)	0,76	0,76		Trà Vong
9	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	0,70	0,70		Trà Vong
10	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	0,06	0,06		Thanh Bình
11	Trạm biên áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên				
-	<i>Trạm biến áp 220kV Tân Biên</i>	3,53	3,53		<i>Thanh Bình</i>
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	1,94	1,94		<i>Trà Vong, Mô Công, Tân Phong, Thanh Bình</i>
12	Dự án xây dựng văn phòng áp 3	0,01	0,01		Trà Vong
13	Cty Hải Đăng Khoa	7,17	7,17		Hòa Hiệp
14	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Tân Hưng Cường	6,64	6,64		Hòa Hiệp
15	DNTN Khai thác khoáng sản Nguyễn Thông	5,24	5,24		Hòa Hiệp
16	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã				
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp</i>	2,00	1,96	0,04	<i>Hòa Hiệp</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Mô Công</i>	2,00	1,56	0,44	<i>Mô Công</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình</i>	2,00	1,11	0,89	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập</i>	3,50	0,47	3,03	<i>Tân Lập</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong</i>	2,00	1,63	0,37	<i>Tân Phong</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Thanh Bắc</i>	2,00	0,87	1,13	<i>Thanh Bắc</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Thanh Bình</i>	3,00	2,39	0,61	<i>Thanh Bình</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Thanh Tây</i>	2,00	1,47	0,53	<i>Thanh Tây</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong</i>	2,00	1,14	0,86	<i>Trà Vong</i>
17	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	2,50	0,46	2,04	TT.Tân Biên
18	Đất trồng cây lâu năm				
-	<i>Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	50,00	5,45	44,55	<i>Hòa Hiệp</i>
-	<i>Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	70,00	3,80	66,20	<i>Mô Công</i>

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	2,34	47,66	Tân Bình
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	2,73	47,27	Tân Lập
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	12,83	37,17	Tân Phong
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,00		80,00	Thanh Bắc
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	31,09	18,91	Thanh Bình
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,00	4,60	75,40	Thanh Tây
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	4,62	45,38	Trà Vong
19	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Thành Thái	15,69	15,69		Hòa Hiệp
20	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước của Công ty TNHH SX TM DV Green Farm	24,62	24,62		Hòa Hiệp
21	Trang trại nuôi lợn theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH TM DV Hòa Hiệp Bình	7,91	7,91		Hòa Hiệp
22	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	28,00	28,00		Tân Lập
23	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Minh Phú Tây Ninh	9,89	9,89		Tân Lập
24	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Thiên Vân	15,26	15,26		Tân Lập
25	Công ty TNHH Trang trại Bảo Trân	6,42	6,42		Thanh Bắc
26	Công ty TNHH trang trại Nguyễn Đạt	6,56	6,56		Thanh Bắc
27	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Thọ, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Hoàng Vân Phát	9,98	9,98		Thanh Bình
28	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác				
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	48,49	0,11	48,38	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	90,00	0,01	89,99	Thanh Bắc; Thanh Bình; Thanh Tây; Thị trấn
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	28,61	0,08	28,53	Mỏ Công; Tân Phong; Trà Vong
	<b>Tổng cộng</b>	<b>873,38</b>	<b>234,00</b>	<b>639,38</b>	

Nguồn: kết quả làm việc phòng Tài nguyên và MT, UBND các xã, thị trấn và các phòng ban

### **b. Các công trình, dự án chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp**

Chuyển tiếp 137 công trình, dự án chưa thực hiện với tổng diện tích 651,11 ha (chưa bao gồm 04 công trình, dự án chuyển mục đích đất ở trên địa bàn các xã, thị trấn và đất chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm, chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác chưa thực hiện hết trong năm 2023).

### **c. Số lượng các công trình dự án chưa thực hiện, đề nghị loại bỏ**

Trên địa bàn huyện có 01 công trình dự án không còn phù hợp với định

hướng phát triển kinh tế xã hội, hoặc đơn vị đề xuất không còn nhu cầu với tổng diện tích 0,08 ha, được đề nghị loại bỏ; cụ thể như sau:

**Bảng 3: Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ**

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023			Địa điểm	Nguyên nhân	Đơn vị đề xuất
	Tên công trình dự án	Mã loại đất	D. tích (ha)			
1	Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,08	Tân Phong	Do chuyển thành nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp	UBND xã

**d. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thống kê đất đai năm 2022 và kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2023; kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2023 được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện**		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>TỔNG DTTN</b>		<b>86.145,59</b>	<b>86.145,59</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.064,38</b>	<b>80.443,50</b>	<b>379,12</b>	<b>100,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.248,84	3.359,48	110,64	103,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	834,82	834,82		100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.315,78	7.818,27	502,49	106,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.249,35	37.398,49	149,14	100,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.939,35	29.959,01	19,66	100,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1.390,63		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,95	116,09	-12,86	90,03
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	791,48	401,53	-389,95	50,73
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.081,21</b>	<b>5.702,09</b>	<b>-379,12</b>	<b>93,77</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,37	53,25	-14,12	79,04
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	310,76		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	45,85		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,10	21,28	-55,82	27,60
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	470,71	411,40	-59,31	87,40
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,39	70,85	-98,54	41,83
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	168,69	168,69		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.280,01	3.181,26	-98,75	96,99

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện**		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.612,77	1.545,33	-67,44	95,82
-	Đất thủy lợi	DTL	1.079,18	1.058,02	-21,16	98,04
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,94	5,67	-1,27	81,70
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	3,52		100,00
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,35	51,90	2,55	105,17
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,02	7,24	-4,78	60,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,18	7,04	-0,14	98,05
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,98	1,88	-0,10	94,95
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,54	409,49	-0,05	99,99
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	3,05	2,42	484,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	14,78		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,60	68,57	-7,03	90,70
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,04		100,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,03		100,00
-	Đất chợ	DCH	6,45	4,70	-1,75	72,87
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	4,04	-0,80	83,47
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	4,49		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	820,06	808,20	-11,86	98,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,04	108,96	-12,08	90,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,94	28,40	-10,54	72,93
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	9,55		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,40	0,05	114,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	411,71	0,03	100,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08	63,00	3,92	106,64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		-21,30	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>828,46</b>	<b>828,46</b>		<b>100,00</b>

Nguồn: KHSDD năm 2023, kết quả thực hiện KHSDD

Ghi chú: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng cho bảng trên được phân loại theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(\*) theo quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh

(\*\*) thực hiện đến hết tháng 12/2023.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tân Biên theo Quyết định được duyệt là 86.145,59 ha, không thay đổi so với hiện trạng, trong đó kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2023 theo các chỉ tiêu như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 80.064,38 ha, kết quả thực hiện 80.443,50 ha, cao hơn 379,12 ha và bằng 100,47% so với kế hoạch, cụ thể như sau:

+ *Đất trồng lúa*: Chỉ tiêu kế hoạch 3.248,84 ha, kết quả thực hiện 3.359,48 ha, cao hơn 110,64 ha và đạt 103,41% so với kế hoạch 2023. Nguyên nhân là do một số diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp và các dự án kinh tế xã hội chưa được thực hiện như chuyển mục đích sang đất ở, đất thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp... Bên cạnh đó, chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp chưa được thực hiện như chuyển mục đích sang đất cây lâu năm, cây hàng năm.

+ *Đất trồng cây hàng năm khác*: Chỉ tiêu kế hoạch 7.315,78 ha; kết quả thực hiện được 7.818,27 ha, cao hơn 502,49 ha và bằng 106,87% so với kế hoạch.

+ *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu kế hoạch 37.249,35 ha; kết quả thực hiện được 37.398,49 ha, cao hơn 149,14 ha và bằng 100,40% so với kế hoạch.

+ *Đất rừng đặc dụng*: Chỉ tiêu kế hoạch là 29.939,35 ha, kết quả thực hiện là 29.959,01 ha, cao hơn 19,66 ha và bằng 100,07% so với kế hoạch 2023.

+ *Đất rừng sản xuất*: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.390,63 ha, kết quả thực hiện là 1.390,63 ha, không thay đổi so với kế hoạch 2023.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu kế hoạch là 128,95 ha, kết quả thực hiện là 116,09 ha, thấp hơn 12,86 ha và bằng 90,03% so với kế hoạch 2023. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển sang đất khu dân cư mới phía Đông thị trấn Tân Biên và chuyển mục đích sang nội bộ đất nông nghiệp chưa được thực hiện.

+ *Đất nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch là 791,48 ha, kết quả thực hiện là 401,53 ha, thấp hơn 389,95 ha và đạt 50,73% so với kế hoạch 2023. Nguyên nhân do các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện.

❖ Nguyên nhân tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp thấp là do các công trình cần chuyển mục đích với diện tích đất nông nghiệp lớn chưa thực hiện do thiếu vốn, chưa thực hiện xong việc khảo sát thiết kế hoặc đền bù giải toả như:

+ *Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (đang xây dựng các công trình phục vụ hoạt động cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) diện tích 43,07 ha.*

+ *Chuyển mục đích sang đất khai thác khoáng sản, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ 187,18 ha chưa thực hiện.*

+ *Mở rộng các tuyến đường giao thông, thủy lợi trên địa bàn huyện với tổng diện tích khoảng 90,96 ha đến nay chưa thực hiện.*

- **Đất phi nông nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 6.081,21 ha, kết quả đã thực hiện năm 2023 là 5.702,09 ha, thấp hơn 379,12 ha và bằng 93,77% so với kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch là 67,37 ha, kết quả đã thực hiện là 53,25 ha, thấp hơn 14,12 ha đạt 79,04% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Đất xây dựng công trình quốc phòng, Đất trạm kiểm soát biên phòng (Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) chưa thực hiện.

+ *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch là 310,76 ha, kết quả đã thực hiện là 310,76 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch là 45,85 ha, kết quả đã thực hiện là 45,85 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch là 77,10 ha, kết quả hiện trạng 21,28 ha, thấp hơn 55,82 ha và bằng 27,60% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do: Đất thương mại dịch vụ tổng hợp, Đất CTCC-Dịch vụ cửa khẩu (Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) chưa được thực hiện, và nhu cầu chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 470,71 ha, kết quả đã thực hiện là 411,40 ha, thấp hơn 59,31 ha đạt 87,40% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: việc chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 169,39 ha, kết quả đã thực hiện là 70,85 ha, thấp hơn 98,54 ha đạt 41,83% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: việc chuyển mục đích sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa thực hiện.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch 168,69 ha, kết quả thực hiện được 168,69 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch là 3.280,01 ha, kết quả thực hiện 3.181,26 ha, thấp hơn 98,75 ha và bằng 96,99% so với kế hoạch.

✓ Đất giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.612,77 ha, kết quả thực hiện 1.545,33 ha, thấp hơn 67,44 ha và bằng 95,82% so với kế hoạch.

✓ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.079,18 ha, kết quả thực hiện 1.058,02 ha, thấp hơn 21,16 ha và bằng 98,04% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch là 6,94ha, kết quả thực hiện 5,67ha, thấp hơn 1,27 ha và bằng 81,70% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu kế hoạch là 3,52 ha, kết quả thực hiện 3,52 ha, thấp hơn ha và bằng 100,00% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở giáo dục: Chỉ tiêu kế hoạch là 49,35 ha, kết quả thực hiện 51,90 ha, cao hơn 2,55 ha và bằng 105,17% so với kế hoạch. Do các dự án lấy vào đất giáo dục chưa được thực hiện như: Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 66; Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây; Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên); Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Hòa); Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Tân); Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh); Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên); Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân; Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây; Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Nam; Nhà văn hóa đồng bào dân tộc (Trường tiểu học Tân Phong C, điểm Xóm Tháp); Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đồng Dài); Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp.

✓ Đất cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch là 12,02 ha, kết quả thực hiện 7,24 ha, thấp hơn 4,78 ha và bằng 60,23% so với kế hoạch.

✓ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu kế hoạch là 7,18 ha, kết quả thực hiện 7,04 ha, thấp hơn 0,14 ha và bằng 98,05% so với kế hoạch.

✓ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 1,98 ha, kết quả thực hiện 1,88 ha, thấp hơn 0,10 ha và bằng 94,95% so với kế hoạch.

✓ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch là 409,54 ha, kết quả thực hiện 409,49 ha, thấp hơn 0,05 ha và bằng 99,99% so với kế hoạch.

✓ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,63 ha, kết quả thực hiện 3,05 ha, cao hơn 2,42 ha và đạt 484,13% so với kế hoạch. Do chưa thực hiện các dự án trạm trung chuyển rác và chưa thực hiện chuyển dự án nhà máy rác sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

✓ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch là 14,78 ha, kết quả thực hiện 14,78 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

✓ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 75,60 ha, kết quả đã thực hiện 68,57 ha, thấp hơn 7,03 ha so với kế hoạch bằng 90,70% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên và xây dựng Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai) chưa được thực hiện.

✓ Đất cơ sở khoa học và công nghệ: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,04 ha, kết quả thực hiện 0,04 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở dịch vụ xã hội: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,03 ha, kết quả thực hiện 0,03 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

✓ Đất chợ: Chỉ tiêu kế hoạch là 6,45 ha, kết quả thực hiện 4,70 ha, thấp hơn 1,75 ha, và bằng 72,87% so với kế hoạch.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch 4,84 ha, kết quả đã thực hiện là 4,04 ha, thấp hơn kế hoạch 0,80 ha bằng 83,47% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình chưa thực hiện.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch 4,49 ha, kết quả thực hiện 4,49 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 820,06 ha, kết quả thực hiện 808,20 ha, thấp hơn 11,86 ha và đạt 98,55% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển mục đích đất ở của người dân thực hiện tương đối đạt kế hoạch đề ra với diện tích là 11,17 ha.

+ Đất ở đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 121,04 ha, kết quả đã thực hiện là 108,96 ha, thấp hơn kế hoạch 12,08 ha đạt 90,02% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch là 38,94 ha, kết quả thực hiện là 28,40 ha, thấp hơn kế hoạch 10,54 ha và bằng 72,93% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch là 9,55 ha, kết quả thực hiện là 9,55 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,35 ha, kết quả thực hiện là 0,40 ha, cao hơn kế hoạch 0,05 ha, đạt 114,29% so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển sang đất di tích để thực hiện dự án Đền thờ Quan Lớn Trà Vong.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch 411,68 ha, kết quả thực hiện 411,71 ha, cao hơn 0,03 ha so với kế hoạch và bằng 100,01%. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển sang đất giao thông để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch 59,08 ha, kết quả thực hiện 63,00 ha, cao hơn so với kế hoạch 3,92 ha và bằng 106,64% so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển sang đất ở nông thôn để thực hiện dự án Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bầu Bắc Em).

+ Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch 21,30 ha, kết quả chưa thực hiện, chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2023, trên địa bàn huyện Tân Biên không có diện tích đất chưa sử dụng.

#### e. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo quyết định 203/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 trên địa bàn huyện:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp để phục vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện là 421,13 ha; kết quả đã chuyển mục đích được 42,01 ha, đạt 9,98% so với kế hoạch.

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 140,70 ha; kết quả thực hiện 42,70 ha đạt 30,35%.

**Bảng 5: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2023**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>421,13</b>	<b>42,01</b>	<b>-379,12</b>	<b>9,98</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,68	2,54	-12,14	17,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,68	8,70	-64,98	11,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	311,06	30,76	-280,30	9,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	19,66		-19,66	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,05	0,01	-2,04	0,49
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>140,70</b>	<b>42,70</b>	<b>-98,00</b>	<b>30,35</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	120,70	42,70	-78,00	35,38
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00		-20,00	



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)				
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>				
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>8,22</b>		<b>-8,22</b>	

Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt do một số công trình, dự án lớn trọng điểm cấp Quốc gia, cấp tỉnh nằm trên địa bàn huyện chưa được triển khai thực hiện xong như Cửa khẩu quốc tế Tân Nam; Đường NK2; Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795; các dự án cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như đất giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục,... Ngoài ra còn có các dự án liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản, chuyển sang đất thương mại dịch vụ, đất hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân,...

#### f. Kết quả thu hồi đất

Theo quyết định 203/QĐ-UBND, tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 trên địa bàn huyện Tân Biên là 189,67 ha (đất nông nghiệp 172,90 ha và đất phi nông nghiệp 16,77 ha); kết quả đã thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 9,89 ha, thấp hơn 163,01 ha kế hoạch được duyệt, đạt 5,72% chỉ tiêu.

- Đất phi nông nghiệp: chưa thực hiện.

**Bảng 6: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích thu hồi</b>		<b>189,67</b>	<b>9,89</b>	<b>-179,78</b>	<b>5,21</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>172,90</b>	<b>9,89</b>	<b>-163,01</b>	<b>5,72</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,69		-2,69	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,19	3,32	-19,87	14,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,78	6,57	-119,21	5,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19,66		-19,66	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,58		-1,58	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16,77</b>		<b>-16,77</b>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,17		-1,17	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,93		-9,93	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,51</i>		<i>-2,51</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>3,19</i>		<i>-3,19</i>	
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,23</i>		<i>-4,23</i>	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22		-0,22	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	3,42		-3,42	
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,95		-1,95	
2.6	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05		-0,05	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03		-0,03	

- Diện tích đất thu hồi phục vụ các dự án sau:

**Bảng 7: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2023**

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023		Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	
1	Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ)	1,04	TT.Tân Biên
2	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Văn Đáng (từ đường Nguyễn Minh Châu đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,12	TT.Tân Biên
3	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn An Ninh)	0,25	TT.Tân Biên
4	Nâng cấp vỉa hè và công thoát nước đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tân Phát đến đường Nguyễn Hữu Thọ) và đường Huỳnh Tân Phát	0,67	TT.Tân Biên
5	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn An Ninh (đoạn từ đường Xuân Hồng đến đường Nguyễn Duy Trinh)	0,42	TT.Tân Biên
6	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Trần Văn Trà (đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,28	TT.Tân Biên
7	Mở rộng đường nhà văn hóa (2mx600m)	0,12	Trà Vong
8	Đường áp 3 Trà Hiệp (950m x 8m)	0,76	Trà Vong
9	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	0,70	Trà Vong
10	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	0,06	Thanh Bình
11	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên		
-	<i>Trạm biến áp 220kV Tân Biên</i>	<i>3,53</i>	<i>Thanh Bình</i>
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	<i>0,42</i>	<i>Trà Vong</i>
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	<i>0,15</i>	<i>Mỏ Công</i>
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	<i>0,12</i>	<i>Tân Phong</i>
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	<i>1,25</i>	<i>Thanh Bình</i>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9,89</b>	

Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt do chưa thực hiện thu hồi đất Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam; xây dựng dự án đất quốc phòng, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông, thủy lợi, ....

### **g. Về mặt đạt được**

- Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 đã đạt nhiều kết quả khả quan. Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, đã hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa, phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn định hướng theo phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã có nhiều dự án có vốn đầu tư lớn được đầu tư trên địa bàn huyện, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở KHSDĐ đã được phê duyệt.

- Chủ động sử dụng và phát triển quỹ đất cho các ngành lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng cho các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng, khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

### **2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Số lượng công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện đạt tỷ lệ thấp nguyên nhân một số dự án lớn chưa được triển khai thực hiện như: Cửa khẩu quốc tế Tân Nam (43,07 ha); Đường tránh Quốc lộ 22B qua thị trấn Tân Biên; (28,80 ha); ... Ngoài ra, theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, số công trình đăng ký thực hiện để đáp ứng các lĩnh vực như hạ tầng giao thông, thủy lợi, văn hóa, năng lượng, chợ, ... tăng từng năm cũng là nguyên nhân của việc thực hiện Kế hoạch đạt tỷ lệ không cao.

### **3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước**

#### **a. Nguyên nhân chủ quan:**

- Các dự án trong các cửa khẩu chưa triển khai (cửa khẩu Quốc tế Tân Nam; Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc; Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)).

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai còn chậm (Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thạnh Tây (hướng Đông); Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km); Kênh tiêu xã Tân Lập; Mở mới

tuyến đường NK2; Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795; Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên,...).

- Đưa rất nhiều công trình dự án vào kế hoạch sử dụng đất nhưng nguồn lực về vốn chưa đủ đáp ứng để thực hiện.

- Khi triển khai thủ tục về đất đai có sự sai khác giữa hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất được kiểm kê theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT do đó phải thực hiện các bước điều chỉnh, bổ sung diện tích phù hợp với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân.

#### **b. Nguyên nhân khách quan:**

- Các công trình có diện tích đất rừng đặc dụng phải chuyển mục đích sử dụng đất thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ gồm: cửa khẩu Quốc tế Tân Nam đến nay vẫn chưa có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, trong khi kế hoạch hàng năm vẫn tiếp tục được chuyển tiếp đây là nguyên nhân chính dẫn đến tỉ lệ thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện đạt tỷ lệ thấp.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm của một số ngành, địa phương khá nhiều nhất là các ngành xây dựng kết cấu hạ tầng, thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao,...) nhưng do chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư. Đồng thời, nguồn vốn đầu tư xây dựng của địa phương phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của Trung ương, tỉnh, huyện nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

- Thời gian để thực hiện các công trình, dự án có diện tích lớn, trọng điểm mất nhiều năm để thực hiện. Trong một năm của kế hoạch sử dụng đất chưa thể thực hiện được việc bồi thường, thu hồi đất.

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án thu hồi đất còn nhiều khó khăn do chưa nhận được sự đồng thuận từ người dân do giá bồi thường chưa thỏa đáng dẫn đến việc thực hiện kế hoạch còn chậm hoặc không triển khai được.

### **III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

#### **1. Diện tích được cấp trên phân bổ**

**a. So sánh với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được phê duyệt tại Quyết định số 3738/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/12/2021**

+ **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2030 là 75.045,59 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 80.012,59 ha (đảm bảo chỉ tiêu được phân bổ, cao hơn diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 là 4.967,00 ha).

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030 là 11.100,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 6.133,00 ha (đảm bảo chỉ tiêu được phân bổ, thấp hơn diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 là 4.967,00 ha).

+ **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

### **b. So sánh với dự thảo Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 cấp tỉnh phân bổ**

Hiện nay, Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Hội đồng thẩm định cấp Quốc gia thẩm định và chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh trình Chính phủ phê duyệt; Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua và UBND tỉnh đã có Tờ trình 840/TTr-UBND gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

Căn cứ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2025 cho các huyện/TX/TP tại Tờ trình số 840/TTr-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 của huyện Tân Biên như sau:

+ **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2025 là 79.850,59 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Huyện là 80.012,59 ha, cao hơn 162,00 ha cần phải chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2025 là 6.295,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện là 6.133,00 ha, thấp hơn 162,00 ha do diện tích đất nông nghiệp chuyển sang.

+ **Đất chưa sử dụng:** đến năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên phù hợp với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

**Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch 2021-2030		Kế hoạch 2021-2025		Kế hoạch 2024		Chênh lệch KH24-QH 21-30 (ha)	Chênh lệch KH 21-25 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)=(8)-(6)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>86.145,59</b>	<b>100,00</b>	<b>86.145,59</b>	<b>100,00</b>	<b>86.145,59</b>	<b>100,00</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>75.045,59</b>	<b>87,00</b>	<b>79.850,59</b>	<b>92,69</b>	<b>80.012,59</b>	<b>92,88</b>	<b>4.967,00</b>	<b>162,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.500,00	2,90	3.100,00	3,60	3.239,37	3,76	739,37	139,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>825,89</i>	<i>0,96</i>	<i>830,00</i>	<i>0,96</i>	<i>834,82</i>	<i>0,97</i>	<i>8,93</i>	<i>4,82</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.426,75	36,36	36.621,11	42,51	37.236,55	43,23	5.809,80	615,44



## 2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2024, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên như sau:

### a. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2023 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 203/QĐ-UBND sang kế hoạch năm 2024.

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** chuyển 382,47 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

+ Các loại đất nông nghiệp giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa (119,35 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (516,35 ha); Đất trồng cây lâu năm (130,64 ha); Đất rừng đặc dụng (18,48 ha). Loại đất tăng diện tích là Đất nuôi trồng thủy sản (12,47 ha); Đất nông nghiệp khác (389,88 ha).

+ Các loại đất phi nông nghiệp sẽ tăng diện tích gồm: Đất quốc phòng (13,45 ha); Đất thương mại dịch vụ (39,76 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (56,03 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (96,33 ha); Đất hạ tầng (94,60 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,81 ha); Đất ở tại nông thôn (44,16 ha); Đất ở tại đô thị (13,24 ha); Đất trụ sở cơ quan (6,79 ha); Đất phi nông nghiệp khác (21,30 ha). Loại đất giảm gồm: Đất tín ngưỡng (0,05 ha); Đất sông ngòi (0,03 ha); mặt nước chuyên dùng (3,92 ha).

### b. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm 2024 như sau:

Tổng số công trình đăng ký mới trong năm 2024 là 36 công trình, dự án với tổng diện tích 100,09 ha.

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2024 là: 48,44 ha.

+ Diện tích các loại đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp gồm: Lúa (0,76 ha); Cây hàng năm khác (17,45 ha); Cây lâu năm (29,30 ha); Nuôi trồng thủy sản (0,93 ha).

+ Các loại đất phi nông nghiệp tăng diện tích gồm: Đất an ninh (1,63 ha); Đất thương mại dịch vụ (31,07 ha); Đất sản xuất kinh doanh (11,80 ha); Đất hạ tầng (3,50 ha); Đất ở tại nông thôn (0,65 ha).

- **Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp:** 1,68 ha

Cụ thể danh mục công trình đăng ký mới trong năm 2024 như sau:

**Bảng 9: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2024**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
<b>I</b>	<b>Danh mục công trình, dự án đăng ký thực hiện trong KHSDD năm 2024</b>	<b>100,09</b>		<b>100,09</b>						
1	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát					Tân Lập				
-	<i>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	45,56		45,56	SKC: 45,56	Tân Lập				
-	<i>Kho bãi, xuất nhập Logistic (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	20,97		20,97	HNK: 2,04 CLN: 18,93	Tân Lập				
-	<i>Công cửa khẩu - Trạm kiểm soát liên hợp khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát</i>	2,20		2,20	DTS: 2,20	Tân Lập				
2	Mở rộng đồn Công an cửa khẩu Xa Mát	1,46		1,46	HNK: 1,04 TSC: 0,41	Tân Lập			x	
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Biên	0,59		0,59	CLN: 0,59	TT.Tân Biên			x	
4	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Cần Đăng	0,67		0,67	CLN: 0,67	TT.Tân Biên			x	x
5	Cống thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Định (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	0,52		0,52	CLN: 0,52	TT.Tân Biên			x	x
6	Cống thoát nước hẻm 5 đường 30/4	0,27		0,27	CLN: 0,27	TT.Tân Biên			x	x
7	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Huỳnh Tấn Phát (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Tự Trọng)	0,29		0,29	CLN: 0,29	TT.Tân Biên			x	x
8	Cống thoát nước + vỉa hè đường Dương Bạch Mai (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	0,44		0,44	CLN: 0,44	TT.Tân Biên			x	x
9	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Trần Đại Nghĩa	0,87		0,87	CLN: 0,87	TT.Tân Biên			x	x
10	Cống thoát nước hẻm 2 đường Nguyễn Hữu Thọ (KP2-KP7)	0,02		0,02	CLN: 0,02	TT.Tân Biên			x	x
11	Khu lưu niệm hậu cần kỹ thuật trường Sĩ quan Lục quân 2	0,11		0,11	CLN: 0,11	Hoà Hiệp	Tờ 9- 1p thửa 2		x	
12	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Hòa Đông A)	0,52		0,52	DGD: 0,52	Hoà Hiệp	Tờ 30-thửa 290		x	



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
13	Xây dựng nhà văn hóa ấp Suối Mây	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thanh Bắc	Tờ 41-thửa 73			x
14	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bàu Bền	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thanh Bắc	Tờ 19-thửa 71		x	x
15	Hạt kiểm lâm Huyện Tân Biên	0,22		0,22	DGD: 0,22	Thanh Tây	Tờ 33- 01 phần thửa 40			x
16	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong ấp Bàu Đung)	0,06		0,06	DGD: 0,06	Tân Phong	Tờ 17-thửa 12			x
17	Hộ đạo Tân Phong (trực thuộc Hội thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh)	0,31		0,31	CLN: 0,31	Tân Phong	Tờ 77-thửa 774			
18	Công ty TNHH gỗ Nguyên Phương	1,30		1,30	HNK: 0,18 CLN: 0,24 NTS: 0,88	Thanh Bình	Tờ 36-thửa 34, 4, 1 phần thửa 260			
19	Công ty TNHH Song Hằng Tây Ninh	0,64		0,64	CLN: 0,64	Tân Phong	Tờ 12-thửa 59 (cũ Tờ 18, thửa 48)			
20	Công ty TNHH TM sản xuất Tân Bình	1,52		1,52	HNK: 0,68 CLN: 0,84	Tân Phong	Tờ 13-thửa 35 mới (Tờ 2A-thửa 1185, 2077, 1186 cũ)			
21	Cơ sở sản xuất gạch của công ty TNHH The Quang Organization	1,18		1,18	CLN: 1,18	Hòa Hiệp	Tờ 18-thửa 1p 107			
22	Nhà máy sản xuất viên nén của Sầm Ngươn Nhứt	0,87		0,87	LUK: 0,24 HNK: 0,58 NTS: 0,05	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 326; 1p 205			
23	Nhà máy chế biến bột mì Công ty CP bột mì Bảo Duy	3,08		3,08	HNK: 0,69 CLN: 2,35 ONT: 0,04	Thanh Bình	Tờ 29-thửa 158, 159, 24			
24	Công ty TNHH QL Farms Tây Ninh (xây dựng và hoạt động trang trại chăn nuôi gà lấy trứng, gà lấy thịt và phân bón)	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thanh Bình	Tờ 4-1 phần thửa 305			
25	Kho chứa nông sản (Trần Toàn Thắng)	0,10		0,10	LUK: 0,10	Tân Bình	Tờ 24-thửa 165, 1 phần thửa 166			
26	Sản xuất thức ăn gia súc (Đặng Thái Dương)	0,20		0,20	CLN: 0,18 ONT: 0,02	Tân Bình	Tờ 15-thửa 333			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
27	Công ty TNHH năng lượng viên nén gỗ Toàn Cầu - sản xuất viên nén gỗ	3,07		3,07	LUK: 0,42 HNK: 2,45 CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 34-thửa 31, 122, 152, 153; Tờ 28, thửa 37, 38			
28	Kho bãi tập kết nông sản DNTN Huỳnh Như	1,00		1,00	HNK: 1,00	Tân Lập	Tờ 46-thửa 21			
29	Kho vật tư nông nghiệp Phạm Văn Bông	0,15		0,15	HNK: 0,15	Tân Lập	Tờ 53-thửa 75, 81			
30	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản Hoàng Phúc	2,90		2,90	HNK: 2,90	Tân Lập	Tờ 54-thửa 9; Tờ 53-thửa 2			
31	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH XNK Gia Như	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Lập	Tờ 46-thửa 25			
32	Kho bãi tập kết nông sản Vũ Đình Hùng	0,21		0,21	CLN: 0,21	Tân Lập	Tờ 59-1 phần thửa 1			
33	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH Vạn Phước	0,29		0,29	HNK: 0,29	Tân Lập	Tờ 26-1 phần thửa 48			
34	Khu du lịch sinh thái ( ông Nguyễn Văn Tường)	4,00		4,00	HNK: 4,00	Tân Lập	Tờ 45-thửa 19,20,21; Tờ 46-thửa 45			
35	Kho bãi tập kết nông sản (ông Trần Văn Hạnh)	0,95		0,95	HNK: 0,95	Tân Lập	Tờ 31-thửa 78			
36	Khu tái định cư (Khu lâm trường cũ - ấp Thạnh Sơn và Trường TH Thạnh Tây - điểm Thạnh Tân)	0,97		0,97	CLN: 0,65 DGD: 0,32	Thạnh Tây	Tờ 44-thửa 66; Tờ 06-thửa 79			
<b>II</b>	<b>Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ</b>	<b>18,44</b>		<b>18,44</b>						
1	Nghĩa địa ấp 4	2,03		2,03	NTD: 2,03	Trà Vong	Tờ 28-thửa 288			
2	Nghĩa địa ấp Trà Hiệp	0,79		0,79	NTD: 0,79	Trà Vong	Tờ 11-thửa 114			
3	Đất chợ	0,20		0,20	DCH: 0,20	Trà Vong	Tờ 71-thửa 61			
4	Nhà văn hóa ấp Trà Hiệp cũ	0,01		0,01	DSH: 0,01	Trà Vong	Tờ 11-thửa 72			
5	Nhà văn hóa ấp Tân Minh	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Bình	Tờ 12-thửa 138			
6	Nhà văn hóa ấp Tân Thạnh	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Bình	Tờ 55-thửa 10			
7	Nhà văn hóa ấp Tân Nam	0,07		0,07	DSH: 0,07	Tân Bình	Tờ 33-thửa 38			
8	UBND xã (Trung tâm VH TT & HT CĐ)	0,69		0,69	DVH: 0,69	Tân Bình	Tờ 48- 1 phần thửa 45			
9	UBND xã (sân bóng)	0,81		0,81	DSH: 0,81	Tân Bình	Tờ 20- thửa 188			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
10	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thanh)	1,28		1,28	NTD: 1,28	Tân Bình	Tờ 26-thửa 7			
11	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thạnh)	0,97		0,97	NTD: 0,97	Tân Bình	Tờ 31-thửa 46			
12	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Nam)	0,33		0,33	NTD: 0,33	Tân Bình	Tờ 33-thửa 50			
13	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer	0,05		0,05	DSH: 0,04	Tân Lập	Tờ 26-thửa 1 phần 174			
14	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Khai	0,04		0,04	DSH: 0,05	Tân Lập	Tờ 26- 1 phần thửa 174			
15	Công ty TNHH KTKS Phúc Phát Đạt	3,00		3,00	SKS: 3,00	Mỏ Công	Tờ 22-thửa 13, 69			
16	Trụ sở BCH quân sự xã Mỏ Công	0,15		0,15	TSC: 0,15	Mỏ Công	Tờ 69-thửa 282			
17	Khu đất chợ Mỏ Công	0,13		0,13	DCH: 0,13	Mỏ Công	Tờ 69-thửa 165, 166, 167			
18	Khu đất sân bóng	0,53		0,53	DTT: 0,53	Mỏ Công	Tờ 70-thửa 3			
19	Nhà văn hóa ấp Gò Đá	0,11		0,11	DSH: 0,11	Mỏ Công	Tờ 28-thửa 102			
20	Nhà văn hóa ấp Một	0,09		0,09	DSH: 0,09	Mỏ Công	Tờ 46-thửa 269			
21	Nhà văn hóa ấp Thanh Tân	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mỏ Công	Tờ 70-thửa 19			
22	Nhà văn hóa ấp Thanh Hòa	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mỏ Công	Tờ 46- 1 phần thửa 429			
23	Nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 23 -thửa 89			
24	Nhà văn hóa ấp Thạnh Phước	0,03		0,03	DSH: 0,03	Thạnh Bình	Tờ 67 -thửa 96			
25	Nhà văn hóa ấp Thạnh An	0,09		0,09	DSH: 0,09	Thạnh Bình	Tờ 39 -thửa 141			
26	Nhà văn hóa ấp Thạnh Thọ	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 09 -thửa 177			
27	Đất nghĩa địa ấp Hòa Lợi	1,41		1,41	NTD: 1,41	Hòa Hiệp	Tờ 53-thửa 71			
28	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông B	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 24-thửa 34			
29	Nhà văn hóa ấp Hòa Bình	0,01		0,01	DSH: 0,01	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 237			
30	Nhà văn hóa ấp Hòa Lợi	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 52-thửa 40			
31	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông A	0,07		0,07	DSH: 0,07	Hòa Hiệp	Tờ 21-thửa 241			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
32	Đất Trung tâm Văn hóa thể thao học tập cộng đồng (trung tâm cụm xã)	0,47		0,47	DVH: 0,47	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 74			
33	Đất sân bóng đá (trung tâm cụm xã)	0,87		0,87	DTT: 0,877	Hòa Hiệp	Tờ 20- 1 phần thửa 43			
34	Đất xây dựng chốt Cây Me	0,65		0,65	TSC: 0,657	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 138			
35	Trụ sở UBND thị trấn Tân Biên	0,93		0,93	TSC: 0,93	TT.Tân Biên	Tờ 32-thửa 52			
36	Trụ sở Văn phòng khu phố 1	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 423			
37	Trụ sở Văn phòng khu phố 2	0,07		0,07	DSH: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 17-thửa 67			
38	Trụ sở Văn phòng khu phố 3	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 31-thửa 27			
39	Trụ sở Văn phòng khu phố 4	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 365			
40	Trụ sở Văn phòng khu phố 5	0,03		0,03	DSH: 0,03	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 612			
41	Trụ sở Văn phòng khu phố 6	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 181			
42	Trụ sở Văn phòng khu phố 7	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 244			
43	Nhà văn hoá ấp Cầu	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 28-thửa 483			
44	Nhà văn hoá ấp Gò Cát	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 46-thửa 75			
45	Nhà văn hoá ấp Bàu Đưng	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 19-thửa 31			
46	Nhà văn hoá ấp Đồng Dài	0,03		0,03	DSH: 0,03	Tân Phong	Tờ 50-thửa 16			
47	Nhà văn hoá ấp Xóm Tháp	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 77-thửa 24			
48	Nhà văn hoá ấp Mới	0,12		0,12	DSH: 0,12	Tân Phong	Tờ 78-thửa 9			
49	Nhà văn hoá ấp Trại Bí	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Phong	Tờ 42-thửa 81			
50	Nghĩa địa Xóm Tháp	1,52		1,52	NTD: 1,52	Tân Phong	Tờ 73-thửa 04			

Nguồn: Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban, năm 2023

### 3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2023 chuyển tiếp qua năm 2024 và nhu cầu sử dụng đất của các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức tại địa phương trong năm 2024. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên như sau:

**Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>86.145,59</b>	<b>100,00</b>	<b>86.145,59</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.443,50</b>	<b>93,38</b>	<b>80.012,59</b>	<b>92,88</b>	<b>-430,91</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.359,48	3,90	3.239,37	3,76	-120,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>	<i>0,97</i>	<i>834,82</i>	<i>0,97</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.818,27	9,08	7.284,47	8,46	-533,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.398,49	43,41	37.236,55	43,23	-161,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.959,01	34,78	29.940,53	34,76	-18,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,61	1.390,63	1,61	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,09	0,13	127,63	0,15	11,54
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	401,53	0,47	793,41	0,92	391,88
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.702,09</b>	<b>6,62</b>	<b>6.133,00</b>	<b>7,12</b>	<b>430,91</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,25	0,06	66,70	0,08	13,45
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	312,81	0,36	2,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05	45,85	0,05	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,28	0,02	92,11	0,11	70,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	411,40	0,48	479,29	0,56	67,89
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,85	0,08	167,18	0,19	96,33
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69	0,20	168,69	0,20	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.181,26	3,69	3.278,03	3,81	96,77
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.545,33	1,79	1.610,81	1,87	65,48
-	Đất thủy lợi	DTL	1.058,02	1,23	1.079,18	1,25	21,16
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,67	0,01	7,82	0,01	2,15
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	0,00	3,52	0,00	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,90	0,06	48,11	0,06	-3,79
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,24	0,01	12,11	0,01	4,87
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,04	0,01	7,18	0,01	0,14
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,88	0,00	1,98	0,00	0,10
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,49	0,48	409,54	0,48	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,05	0,00	0,63	0,00	-2,42
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	0,02	15,09	0,02	0,31
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,57	0,08	75,54	0,09	6,97
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,00	0,04	0,00	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00	0,03	0,00	
-	Đất chợ	DCH	4,70	0,01	6,45	0,01	1,75
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,04	0,00	5,51	0,01	1,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	0,01	4,49	0,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	808,20	0,94	853,19	0,99	44,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,96	0,13	122,20	0,14	13,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,40	0,03	34,99	0,04	6,59
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,01	9,55	0,01	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40	0,00	0,35	0,00	-0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,71	0,48	411,68	0,48	-0,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,00	0,07	59,08	0,07	-3,92
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			21,30	0,02	21,30
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					

### a. Đất nông nghiệp

- Năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích 80.443,50 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích 80.012,59 ha.

- Kế hoạch năm 2024 có diện tích 80.012,59 ha, giảm 430,91 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: quốc phòng 13,45 ha; an ninh 1,63 ha; thương mại dịch vụ 69,16 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 65,16 ha; khai thác khoáng sản 96,33 ha; phát triển hạ tầng 108,19 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha; ở nông thôn 40,85 ha; ở đô thị 9,73 ha; trụ sở cơ quan 4,91 ha; và phi nông nghiệp khác 21,30 ha.

**Đất trồng lúa:** năm 2023 có diện tích 3.359,48 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.239,37 ha; giảm 120,11 ha do chuyển sang các loại đất: cây hàng năm khác 0,50 ha; cây lâu năm 78,00 ha; nuôi trồng thủy sản 20,00 ha; thương mại dịch vụ 1,80; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,12 ha; phát triển hạ tầng 2,59 ha; ở nông thôn 10,00 ha; trụ sở cơ quan 0,10 ha và phi nông nghiệp khác 1,00 ha. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 3.239,37 ha.

**Đất trồng cây hàng năm khác:** năm 2023 có diện tích 7.818,27 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7.271,57 ha; giảm 546,70 ha do chuyển sang các loại đất: cây lâu năm 382,34 ha; nông nghiệp khác 68,07 ha; an ninh 1,04 ha; thương mại dịch vụ 17,06 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18,28 ha; khai thác khoáng sản 17,50 ha; phát triển hạ tầng 18,21 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; ở nông thôn 12,50 ha; ở đô thị 3,15 ha và phi nông nghiệp khác 8,50 ha. Tăng 12,90 ha do nhận từ các loại đất: đất lúa 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 9,50 ha; nuôi trồng thủy sản 2,90 ha. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 7.284,47 ha.

**Đất trồng cây lâu năm:** năm 2023 có diện tích 37.398,49 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 36.774,01 ha; giảm 624,48 ha do chuyển sang các loại đất: hàng năm khác 9,50 ha; nông nghiệp khác 323,81 ha; quốc phòng 12,01 ha; an ninh 0,59 ha; thương mại dịch vụ 40,74 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 39,83 ha; khai thác khoáng sản 78,83 ha; phát triển hạ tầng 79,91 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha; ở nông thôn 17,70 ha; ở đô thị 6,28 ha; trụ sở cơ quan

3,33 ha; và phi nông nghiệp khác 11,80 ha. Tăng 462,54 ha do nhận từ các loại đất: 78,00 ha; hàng năm khác 382,34 ha; nuôi trồng thủy sản 2,20 ha. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 37.236,55 ha.

**Đất rừng đặc dụng:** năm 2023 có diện tích 29.959,01 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 29.940,53 ha, giảm 18,48 ha do để thực hiện xây dựng cửa khẩu Quốc tế Tân Nam. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 29.940,53 ha.

**Đất rừng sản xuất:** Kế hoạch năm 2024 có diện tích 1.390,63 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**Đất nuôi thủy sản:** năm 2023 có diện tích 116,09 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 107,63 ha, giảm 8,46 ha do chuyển sang các loại đất: hàng năm khác 2,90 ha; cây lâu năm 2,20 ha; thương mại dịch vụ 0,23 ha; sản xuất kinh doanh 0,93 ha; phát triển hạ tầng 1,15 ha; ở nông thôn 0,65 ha; ở đô thị 0,30 ha; trụ sở cơ quan 0,10 ha. Tăng 20,00 ha lấy từ đất lúa. Kế hoạch năm 2024 có diện tích 127,63 ha.

**Đất nông nghiệp khác:** năm 2023 có diện tích 401,53 ha, kế hoạch năm 2024 có diện tích 793,41 ha, tăng 391,88 ha; diện tích tăng thêm được chuyển từ cây hàng năm khác 68,07 ha; cây lâu năm 323,81 ha.

#### **b. Đất phi nông nghiệp**

- Năm 2023 đất phi nông nghiệp có diện tích 5.702,09 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 5.702,09 ha.
- Kế hoạch năm 2024 có diện tích 6.133,00 ha, tăng 430,91 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

**Đất quốc phòng:** năm 2023 có diện tích 53,25 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 53,25 ha.

+ Biến động tăng: 13,45 ha, được chuyển từ đất cây lâu năm 12,01 ha; đất rừng đặc dụng 1,44 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 66,70 ha, tăng 13,45 ha so với hiện trạng năm 2023.

**Đất an ninh:** năm 2023 có diện tích 310,76 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 310,76 ha.

+ Biến động tăng: 2,05 ha, được chuyển từ đất cây hàng năm khác 1,04 ha; cây lâu năm 0,59 ha; đất trụ sở cơ quan 0,42 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 312,81 ha, tăng 2,05 ha so với hiện trạng năm 2023.

**Đất cụm công nghiệp:** năm 2024 có diện tích 45,85 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

**Đất thương mại dịch vụ:** năm 2023 có diện tích 21,28 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 20,11 ha.

+ Biến động tăng: 72,00 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 1,80 ha; cây

hàng năm 17,06 ha; cây lâu năm 40,74 ha; rừng đặc dụng 9,33 ha; nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; ở nông thôn 0,12 ha.

+ Biến động giảm: 1,17 ha, do chuyển sang: ở đô thị 1,17 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 92,11 ha, tăng 70,83 ha so với hiện trạng năm 2023.

**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** năm 2023 có diện tích 411,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 411,40 ha.

+ Biến động tăng: 67,89 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 6,12 ha; cây hàng năm 18,28 ha; cây lâu năm 39,83 ha; nuôi trồng thủy sản 0,93 ha; đất bã thải xử lý chất thải 2,66 ha; ở nông thôn 0,07 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 479,29 ha, tăng 67,89 ha so với hiện trạng năm 2023.

**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** năm 2023 có diện tích 70,85 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 70,85 ha.

+ Biến động tăng: 96,33 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm 17,50 ha; cây lâu năm 78,83 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 167,18 ha, tăng 96,33 ha so với hiện trạng năm 2023.

**Đất vật liệu xây dựng làm đồ gốm:** năm 2024 có diện tích 168,69 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

**Đất phát triển hạ tầng:** năm 2023 có diện tích 3.181,26 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.169,16 ha.

+ Biến động tăng: 108,87 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 2,59 ha; cây hàng năm 18,21 ha; cây lâu năm 79,91 ha; rừng đặc dụng 6,33 ha; nuôi thủy sản 1,15 ha; ở nông thôn 0,20 ha; ở đô thị 0,40 ha; tín ngưỡng 0,05 ha; sông ngòi 0,03 ha.

+ Biến động giảm: 12,10 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 2,72 ha; sản xuất kinh doanh 2,66 ha; sinh hoạt cộng đồng 1,12 ha; ở nông thôn 0,52 ha; ở đô thị 2,74 ha; trụ sở cơ quan 2,34 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 3.278,03 ha, tăng 96,77 ha so với hiện trạng năm 2023.

**Đất sinh hoạt cộng đồng:** năm 2023 có diện tích 4,04 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 4,04 ha.

+ Biến động tăng: 1,47 ha, được chuyển từ các loại đất: hàng năm khác 0,05 ha; cây lâu năm 0,15 ha; hạ tầng 1,12 ha; ở nông thôn 0,10 ha; trụ sở cơ quan 0,05 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 5,51 ha, tăng 1,47 ha so với hiện trạng năm 2023.



**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** năm 2024 có diện tích 4,49 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

**Đất ở tại nông thôn:** năm 2023 có diện tích 808,20 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 807,71 ha.

+ Biến động tăng: 45,48 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 10,00 ha; cây hàng năm 12,50 ha; cây lâu năm 17,70 ha; nuôi thủy sản 0,65 ha; hạ tầng 0,52 ha; trụ sở cơ quan 0,19 ha; mặt nước chuyên dùng 3,92 ha.

+ Biến động giảm: 0,49 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 0,12 ha, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha, hạ tầng 0,20 ha, sinh hoạt cộng đồng (0,10 ha).

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 853,19 ha, tăng 44,99 ha so với hiện trạng năm 2023.

**Đất ở tại đô thị:** năm 2023 có diện tích 108,96 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 108,56 ha.

+ Biến động tăng: 13,64 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm 3,15 ha; cây lâu năm 6,28 ha; nuôi thủy sản 0,30 ha; thương mại dịch vụ 1,17 ha; hạ tầng 2,74 ha.

+ Biến động giảm: 0,40 ha, do chuyển sang đất hạ tầng.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 122,20 ha, tăng 13,24 ha so với hiện trạng năm 2023.

**Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** năm 2023 có diện tích 28,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 27,74 ha.

+ Biến động tăng: 7,25 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 0,10 ha; cây lâu năm 3,33 ha; rừng đặc dụng 1,38 ha; nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; hạ tầng 2,34 ha.

+ Biến động giảm: 0,66 ha, do chuyển sang các loại đất: an ninh 0,42 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; ở tại nông thôn 0,19 ha.

+ Kế hoạch 2024 có diện tích 34,99 ha, tăng 6,59 ha so với hiện trạng năm 2023.

**Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:** năm 2024 có diện tích 9,55 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

**Đất tín ngưỡng:** năm 2023 có diện tích 0,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 0,35 ha.

+ Biến động giảm 0,05 ha, do chuyển sang đất di tích.

+ Kế hoạch 2024 có diện tích 0,35 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2023.

**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** năm 2023 có diện tích 411,71 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 411,68 ha.

+ Biến động giảm 0,03 ha, do chuyển sang đất đất giao thông.

+ Kế hoạch 2024 có diện tích 411,68 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2023.

***Đất có mặt nước chuyên dùng:*** năm 2023 có diện tích 63,00 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 59,08 ha.

+ Biến động giảm 3,92 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn.

+ Kế hoạch 2024 có diện tích 59,08 ha, giảm 3,92 ha so với năm 2023.

***Đất phi nông nghiệp khác:*** năm 2024 có diện tích 21,30 ha, tăng tuyệt đối so với hiện trạng, lấy từ đất: lúa 1,00 ha; hàng năm khác 8,50 ha; cây lâu năm 11,80 ha.

**c. Đất chưa sử dụng:** đến năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

**Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>86.145,59</b>	<b>828,46</b>	<b>4.268,27</b>	<b>17.855,32</b>	<b>17.034,65</b>	<b>6.387,21</b>	<b>8.725,96</b>	<b>11.171,36</b>	<b>5.788,35</b>	<b>4.935,26</b>	<b>9.150,75</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.012,59</b>	<b>512,98</b>	<b>3.689,37</b>	<b>17.449,79</b>	<b>15.910,50</b>	<b>5.685,63</b>	<b>8.364,05</b>	<b>10.148,04</b>	<b>5.279,70</b>	<b>4.450,50</b>	<b>8.522,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.239,37		850,36	158,85		539,37		70,12	40,52	1.222,82	357,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>			<i>42,62</i>						<i>760,13</i>	<i>32,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.284,47	2,07	652,88	361,93	995,55	1.373,78	474,74	1.832,52	372,11	694,00	524,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.236,55	505,66	2.138,80	1.293,62	4.823,96	3.714,98	4.283,46	7.697,94	4.824,65	2.487,32	5.466,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.940,53			15.619,34	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	127,63	5,15	33,25	3,67	24,33	10,08	2,57	12,76	9,98	10,71	15,13
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	793,41	0,10	14,08	12,38	171,30	47,42	117,54	154,00	32,44	35,65	208,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.133,00</b>	<b>315,48</b>	<b>578,90</b>	<b>405,53</b>	<b>1.124,15</b>	<b>701,58</b>	<b>361,91</b>	<b>1.023,32</b>	<b>508,65</b>	<b>484,76</b>	<b>628,72</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,70	13,43		10,37	21,77				15,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	312,81	3,58			2,00			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92,11	5,29	2,56	15,64	51,54	0,59	1,74	2,41	4,71	3,52	4,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	479,29	8,65	36,85	28,05	92,93	61,39	55,41	107,85	26,28	4,12	57,76
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	167,18		5,00			55,99	29,24	13,50			63,45
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.278,03	135,90	345,49	231,78	711,66	438,25	164,06	369,32	262,12	333,92	285,53
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.610,81	100,81	122,56	154,56	264,30	144,07	143,49	249,52	176,20	99,86	155,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.079,18	12,57	207,21	68,22	31,58	280,78	11,87	96,57	30,30	224,12	115,96
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,82	3,19	0,63	0,91		1,17	0,87	0,27	0,06	0,21	0,51
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	1,50	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,11	9,04	5,56	2,11	5,04	3,63	5,39	6,57	3,69	2,55	4,53
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,11	5,71	0,60	0,48	0,52		0,68	1,77	0,76		1,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,18	0,96	0,18			0,22		5,09	0,26	0,47	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,98	0,70	0,41	0,12	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,54		0,31	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,76	1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,15		0,01	0,03	0,03	0,03		0,11	0,03	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,09	0,60	1,43	0,20	0,94	0,31		0,53	9,26	0,49	1,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,54		3,80	3,63	4,43	6,57	1,36	8,34	40,04	3,98	3,39
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04				0,04						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03		0,03								
-	Đất chợ	DCH	6,45	0,67	2,57		1,32	0,33		0,28		0,20	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,51	0,29	0,49	1,13	0,66	0,25	0,23	0,57	0,59	0,67	0,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	2,97			1,52						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	853,19		130,28	57,86	137,75	95,51	59,01	102,55	95,35	91,67	83,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,20	122,20									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,99	9,73	0,52	3,06	9,21	0,78	2,72	2,48	1,93	0,98	3,58
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35			0,35							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,41	73,12	34,05	53,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	11,95	1,30	8,05	11,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		1,00	0,20	2,00	0,60	2,00	5,00	0,50	3,00	7,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>												
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>											
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>											
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>828,46</b>	<b>828,46</b>									
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>13.913,76</b>	<b>198,02</b>	<b>876,58</b>	<b>567,58</b>	<b>1.908,62</b>	<b>1.499,80</b>	<b>1.739,38</b>	<b>3.104,08</b>	<b>1.951,55</b>	<b>1.766,56</b>	<b>301,59</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>31.312,32</b>			<b>15.600,76</b>	<b>9.895,10</b>		<b>3.485,74</b>	<b>380,70</b>			<b>1.950,02</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>											
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>31.312,32</b>			<b>15.600,76</b>	<b>9.895,10</b>		<b>3.485,74</b>	<b>380,70</b>			<b>1.950,02</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>45,85</b>		<b>45,85</b>								
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>16,20</b>	<b>16,20</b>									
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>27,34</b>			<b>11,99</b>	<b>15,35</b>						
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>											
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>11.748,41</b>		<b>122,44</b>	<b>1.367,40</b>	<b>6.650,53</b>	<b>81,46</b>	<b>276,69</b>	<b>755,99</b>	<b>88,56</b>	<b>1.565,07</b>	<b>840,27</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

#### **4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai 2013, Trong năm 2024, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 430,91 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa:	21,61 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	96,29 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	291,17 ha;
+ Đất rừng đặc dụng:	18,48 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	3,36 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong kỳ kế hoạch gồm:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 78,00 ha;
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 20,00 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 8,54 ha.

Như vậy, diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>430,91</b>	<b>45,25</b>	<b>17,31</b>	<b>30,04</b>	<b>79,21</b>	<b>32,69</b>	<b>40,25</b>	<b>50,63</b>	<b>53,48</b>	<b>13,91</b>	<b>68,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,61		2,00	1,52		5,50		6,06	1,80	3,16	1,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	96,29	8,84	7,61	5,80	16,82	8,55	15,68	8,83	12,29	3,50	8,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	291,17	34,73	7,40	4,24	62,39	18,54	24,57	34,81	39,39	7,05	58,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	18,48			18,48							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,36	1,68	0,30			0,10		0,93		0,20	0,15
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>98,00</b>		<b>32,13</b>	<b>12,66</b>		<b>17,73</b>		<b>8,27</b>	<b>16,30</b>	<b>5,38</b>	<b>5,53</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	78,00		12,13	12,66		17,73		8,27	16,30	5,38	5,53
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00		20,00								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>											
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>8,54</b>	<b>3,91</b>			<b>0,20</b>			<b>3,92</b>	<b>0,32</b>	<b>0,19</b>	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất NN, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác, PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

## 5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 142,45 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 130,05 ha, gồm:
  - + Đất trồng lúa: 2,59 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 16,33 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 91,17 ha;
  - + Đất rừng đặc dụng: 18,48 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,48 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 12,40 ha, gồm:
  - + Thương mại dịch vụ 3,00 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng: 5,23 ha;
  - + Đất ở nông thôn: 0,30 ha;
  - + Đất ở đô thị: 3,42 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,42 ha;
  - + Sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,03 ha.

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện như sau:





## 6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2024 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

## 7. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2024

Danh mục các công trình dự án được trình bày ở phụ biểu, phân theo các xã và theo từng loại đất.

## 8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

### a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Luật đất đai năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.
- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

### b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai như sau:

**Bảng 14: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch**

STT	HẠNG MỤC	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
		(ha)	(đồng/m <sup>2</sup> )	(tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>237,85</b>
<b>1</b>	<b>Thu tiền khi giao đất ở đô thị</b>	4,57	1.200.000	<b>54,84</b>
<b>2</b>	<b>Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở</b>			<b>183,01</b>
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	9,73	900.000	87,57
-	Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	10,00	220.000	22,00

STT	HẠNG MỤC	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
		(ha)	(đồng/m <sup>2</sup> )	(tỷ đồng)
-	Từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất ở nông thôn	12,50	210.000	26,25
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	17,70	260.000	46,02
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0,65	180.000	1,17
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>			<b>82,34</b>
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	2,59	36.000	0,93
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	16,33	37.000	6,04
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	91,17	48.000	43,76
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,30	275.000	0,83
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	3,42	900.000	30,78
	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>155,51</b>

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

##### **1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, nâng cao hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế việc lạm dụng sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất, nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây dược liệu,...Đẩy nhanh quá trình hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao,...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra, phối hợp tốt với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chức năng khác trong công tác bảo vệ rừng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn huyện.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, làm lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... để phát triển bền vững.

- Công bố, công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện đối với các trường hợp thu hồi đất.

- Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành để đăng ký vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch liên hệ cơ quan Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

## **2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất**

Để có thể thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất huyện Tân Biên năm 2024, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn: vốn ngân sách, vốn vay, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, vốn tư nhân và dân cư,... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực thực hiện dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: trực tiếp, gián tiếp, hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó có các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn

đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động Nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: quy hoạch chung của huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới,...Đồng thời, có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với Nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm hạn chế, khắc phục tình trạng triển khai chậm trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ đất; phát triển hạ tầng phải gắn liền với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trọng điểm vào các nhóm ngành: du lịch, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường,...

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với cơ cấu ngành nghề, trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như: du lịch, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

- củng cố bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bố trí nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ, công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

#### **a. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất**

- UBND huyện tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND các xã, thị trấn. Đồng thời, thông báo rộng rãi trên Đài truyền thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Chỉ đạo các phòng, ban, ngành huyện có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 52 Luật Đất đai năm 2013.

- Giám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng, góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan, phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

#### **b. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch**

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** tham mưu công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tham mưu cho UBND huyện quyết định về đất đai và hướng dẫn, chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo luật định. Đảm bảo giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- **UBND các xã, thị trấn:** phối hợp công bố, công khai và triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt. Thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định pháp luật.

- **Các phòng, ban, ngành huyện:** căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất:** liên hệ cơ quan thẩm quyền để hướng dẫn tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

- Hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của huyện cũng như trên địa bàn từng xã, thị trấn. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của huyện Tân Biên một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

### 2. Kiến nghị

UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành tỉnh xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Kiến nghị UBND tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại - dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại huyện.

Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định pháp luật. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

## DANH SÁCH PHỤ BIỂU

- Biểu 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 02/CH:** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 06/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 07/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 08/CH:** Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 10/CH:** Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên
- Biểu 10.1/CH:** Các hạng mục trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên
- Biểu 11/CH:** Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Tân Biên
- Biểu 13/CH:** Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Biên
- Phụ lục 1:** Danh mục công trình đã và đang thực hiện
- Phụ lục 2:** Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024
- Phụ lục 3:** Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2024
- Phụ lục 4:** Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ
- Phụ lục 5:** So sánh chỉ tiêu cấp trên phân bổ
- Phụ lục 6:** Danh sách tổng hợp hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở năm 2024 huyện Tân Biên
- Phụ lục 7:** Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (Phân theo công trình, dự án của Trung ương, của Tỉnh, của Huyện và Nguồn vốn thực hiện)



**Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>86.145,59</b>	<b>100,00</b>	<b>828,46</b>	<b>4.268,27</b>	<b>17.855,32</b>	<b>17.034,65</b>	<b>6.387,21</b>	<b>8.725,96</b>	<b>11.171,36</b>	<b>5.788,35</b>	<b>4.935,26</b>	<b>9.150,75</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>80.443,50</b>	<b>93,38</b>	<b>558,23</b>	<b>3.706,68</b>	<b>17.479,83</b>	<b>15.989,71</b>	<b>5.718,32</b>	<b>8.404,30</b>	<b>10.198,67</b>	<b>5.333,18</b>	<b>4.464,41</b>	<b>8.590,17</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.359,48	3,90		884,49	173,03		562,60		84,45	58,62	1.231,36	364,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	834,82	0,97			42,62						760,13	32,07
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	7.818,27	9,08	10,91	719,56	407,73	1.076,76	1.407,35	578,42	1.859,87	447,50	742,50	567,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.398,49	43,41	540,39	2.085,11	1.256,30	4.889,85	3.735,41	4.282,83	7.776,80	4.802,64	2.456,99	5.572,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.959,01	34,78			15.637,82	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,61				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,09	0,13	6,83	13,55	3,67	24,33	12,68	2,57	13,69	11,98	10,91	15,88
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	401,53	0,47	0,10	3,97	1,28	103,41	0,28	54,74	83,16	12,44	22,65	119,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>5.702,09</b>	<b>6,62</b>	<b>270,23</b>	<b>561,59</b>	<b>375,49</b>	<b>1.044,94</b>	<b>668,89</b>	<b>321,66</b>	<b>972,69</b>	<b>455,17</b>	<b>470,85</b>	<b>560,58</b>
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,25	0,06	13,43		8,92	21,77				3,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	2,99			0,54			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,28	0,02	5,33	2,03	1,19	5,77	0,09	0,62	1,11	1,91	0,92	2,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	411,40	0,48	8,65	34,55	23,58	91,48	48,21	46,53	83,60	22,38	3,12	49,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,85	0,08					47,79	4,01				19,05
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69	0,20		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.181,26	3,69	104,94	342,05	227,82	687,87	435,35	164,03	368,47	234,19	332,43	284,11
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	1.545,33	1,79	79,81	122,56	152,01	253,82	143,47	143,49	248,80	147,07	99,86	154,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.058,02	1,23	7,67	206,77	67,82	19,08	278,48	11,87	96,55	30,00	223,82	115,96
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,67	0,01	2,28	0,63			1,17	0,87	0,27		0,05	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	0,00	1,50	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
-	Đất cơ sở GD và đào tạo	DGD	51,90	0,06	8,32	5,56	2,11	5,04	3,88	5,39	7,50	5,68	2,55	5,87
-	Đất cs thể dục thể thao	DTT	7,24	0,01	2,44	0,60	0,48	0,74		0,68	0,84	0,69		0,77
-	Đất CT năng lượng	DNL	7,04	0,01	0,95	0,18			0,22		4,98	0,24	0,47	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,88	0,00	0,70	0,41	0,02	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có DTLS - văn hóa	DDT	409,49	0,48		0,26	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,76	1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,05	0,00			0,01		0,03			2,77		0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	0,02	0,60	1,43	0,20	0,94			0,53	9,26	0,49	1,33
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,57	0,08		2,80	3,63	3,23	6,63	1,36	8,34	37,04	2,98	2,56
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,00				0,04						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00		0,03								
-	Đất chợ	DCH	4,70	0,01	0,67	0,62		1,52	0,33		0,28		0,20	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,04	0,00	0,29	0,40	1,13	0,61		0,12	0,57	0,14	0,67	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	0,01	2,97			1,52						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	808,20	0,94		125,28	53,88	133,55	88,51	56,13	94,87	90,41	85,86	79,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,96	0,13	108,96									
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	28,40	0,03	9,23	0,52	1,53	8,72	0,72	2,72	0,48	0,97	0,97	2,54
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,01	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10		
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40	0,00		0,05	0,35							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,71	0,48	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,44	73,12	34,05	53,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,00	0,07		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	15,87	1,30	8,05	11,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>												
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>828,46</b>	<b>0,96</b>	<b>828,46</b>									

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện KHSDD năm 2023 huyện Tân Biên**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>TỔNG DTTN</b>		<b>86.145,59</b>	<b>86.145,59</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.064,38</b>	<b>80.443,50</b>	<b>379,12</b>	<b>100,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.248,84	3.359,48	110,64	103,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	834,82	834,82		100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.315,78	7.818,27	502,49	106,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.249,35	37.398,49	149,14	100,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.939,35	29.959,01	19,66	100,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1.390,63		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,95	116,09	-12,86	90,03
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	791,48	401,53	-389,95	50,73
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.081,21</b>	<b>5.702,09</b>	<b>-379,12</b>	<b>93,77</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,37	53,25	-14,12	79,04
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	310,76		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	45,85		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,10	21,28	-55,82	27,60
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	470,71	411,40	-59,31	87,40
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,39	70,85	-98,54	41,83
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	168,69	168,69		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.280,01	3.181,26	-98,75	96,99
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.612,77</i>	<i>1.545,33</i>	<i>-67,44</i>	<i>95,82</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.079,18</i>	<i>1.058,02</i>	<i>-21,16</i>	<i>98,04</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,94</i>	<i>5,67</i>	<i>-1,27</i>	<i>81,70</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,52</i>	<i>3,52</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>49,35</i>	<i>51,90</i>	<i>2,55</i>	<i>105,17</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>12,02</i>	<i>7,24</i>	<i>-4,78</i>	<i>60,23</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,18</i>	<i>7,04</i>	<i>-0,14</i>	<i>98,05</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,98</i>	<i>1,88</i>	<i>-0,10</i>	<i>94,95</i>

STT	Chi tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,54	409,49	-0,05	99,99
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	3,05	2,42	484,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	14,78		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,60	68,57	-7,03	90,70
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,04		100,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,03		100,00
-	Đất chợ	DCH	6,45	4,70	-1,75	72,87
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	4,04	-0,80	83,47
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	4,49		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	820,06	808,20	-11,86	98,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,04	108,96	-12,08	90,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,94	28,40	-10,54	72,93
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	9,55		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,40	0,05	114,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	411,71	0,03	100,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08	63,00	3,92	106,64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		-21,30	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>828,46</b>	<b>828,46</b>		<b>100,00</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Bảng 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>86.145,59</b>	<b>828,46</b>	<b>4.268,27</b>	<b>17.855,32</b>	<b>17.034,65</b>	<b>6.387,21</b>	<b>8.725,96</b>	<b>11.171,36</b>	<b>5.788,35</b>	<b>4.935,26</b>	<b>9.150,75</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.012,59</b>	<b>512,98</b>	<b>3.689,37</b>	<b>17.449,79</b>	<b>15.910,50</b>	<b>5.685,63</b>	<b>8.364,05</b>	<b>10.148,04</b>	<b>5.279,70</b>	<b>4.450,50</b>	<b>8.522,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.239,37		850,36	158,85		539,37		70,12	40,52	1.222,82	357,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>			<i>42,62</i>						<i>760,13</i>	<i>32,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.284,47	2,07	652,88	361,93	995,55	1.373,78	474,74	1.832,52	372,11	694,00	524,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.236,55	505,66	2.138,80	1.293,62	4.823,96	3.714,98	4.283,46	7.697,94	4.824,65	2.487,32	5.466,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.940,53			15.619,34	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	127,63	5,15	33,25	3,67	24,33	10,08	2,57	12,76	9,98	10,71	15,13
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	793,41	0,10	14,08	12,38	171,30	47,42	117,54	154,00	32,44	35,65	208,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.133,00</b>	<b>315,48</b>	<b>578,90</b>	<b>405,53</b>	<b>1.124,15</b>	<b>701,58</b>	<b>361,91</b>	<b>1.023,32</b>	<b>508,65</b>	<b>484,76</b>	<b>628,72</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,70	13,43			10,37	21,77			15,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	312,81	3,58				2,00			307,23		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92,11	5,29	2,56	15,64	51,54	0,59	1,74	2,41	4,71	3,52	4,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	479,29	8,65	36,85	28,05	92,93	61,39	55,41	107,85	26,28	4,12	57,76
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	167,18		5,00			55,99	29,24	13,50			63,45
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.278,03	135,90	345,49	231,78	711,66	438,25	164,06	369,32	262,12	333,92	285,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.610,81	100,81	122,56	154,56	264,30	144,07	143,49	249,52	176,20	99,86	155,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.079,18	12,57	207,21	68,22	31,58	280,78	11,87	96,57	30,30	224,12	115,96
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,82	3,19	0,63	0,91		1,17	0,87	0,27	0,06	0,21	0,51
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	1,50	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,11	9,04	5,56	2,11	5,04	3,63	5,39	6,57	3,69	2,55	4,53
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,11	5,71	0,60	0,48	0,52		0,68	1,77	0,76		1,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,18	0,96	0,18			0,22		5,09	0,26	0,47	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,98	0,70	0,41	0,12	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,54		0,31	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,76	1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,15		0,01	0,03	0,03	0,03		0,11	0,03	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,09	0,60	1,43	0,20	0,94	0,31		0,53	9,26	0,49	1,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,54		3,80	3,63	4,43	6,57	1,36	8,34	40,04	3,98	3,39
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04				0,04						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03		0,03								
-	Đất chợ	DCH	6,45	0,67	2,57		1,32	0,33		0,28		0,20	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,51	0,29	0,49	1,13	0,66	0,25	0,23	0,57	0,59	0,67	0,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	2,97			1,52						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	853,19		130,28	57,86	137,75	95,51	59,01	102,55	95,35	91,67	83,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,20	122,20									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,99	9,73	0,52	3,06	9,21	0,78	2,72	2,48	1,93	0,98	3,58
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35			0,35							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,41	73,12	34,05	53,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	11,95	1,30	8,05	11,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		1,00	0,20	2,00	0,60	2,00	5,00	0,50	3,00	7,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>												
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>											
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>											
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<b>828,46</b>	<b>828,46</b>									
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	<b>13.913,76</b>	<b>198,02</b>	<b>876,58</b>	<b>567,58</b>	<b>1.908,62</b>	<b>1.499,80</b>	<b>1.739,38</b>	<b>3.104,08</b>	<b>1.951,55</b>	<b>1.766,56</b>	<b>301,59</b>
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<b>31.312,32</b>			<b>15.600,76</b>	<b>9.895,10</b>		<b>3.485,74</b>	<b>380,70</b>			<b>1.950,02</b>
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>											
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<b>31.312,32</b>			<b>15.600,76</b>	<b>9.895,10</b>		<b>3.485,74</b>	<b>380,70</b>			<b>1.950,02</b>
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<b>45,85</b>		<b>45,85</b>								
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<b>16,20</b>	<b>16,20</b>									
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<b>27,34</b>			<b>11,99</b>	<b>15,35</b>						
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>											
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<b>11.748,41</b>		<b>122,44</b>	<b>1.367,40</b>	<b>6.650,53</b>	<b>81,46</b>	<b>276,69</b>	<b>755,99</b>	<b>88,56</b>	<b>1.565,07</b>	<b>840,27</b>
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>											
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>8,54</b>	<b>3,91</b>			<b>0,20</b>			<b>3,92</b>	<b>0,32</b>	<b>0,19</b>	

*Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

**Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>Tổng diện tích thu hồi</b>		<b>142,45</b>	<b>43,20</b>	<b>0,53</b>	<b>24,61</b>	<b>25,18</b>	<b>2,90</b>	<b>0,11</b>	<b>2,82</b>	<b>41,53</b>	<b>0,46</b>	<b>1,11</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>130,05</b>	<b>39,24</b>	<b>0,53</b>	<b>18,89</b>	<b>24,76</b>	<b>2,90</b>	<b>0,03</b>	<b>0,62</b>	<b>41,51</b>	<b>0,46</b>	<b>1,11</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,59					2,00		0,23		0,16	0,20
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,33	6,04	0,05		1,39	0,30		0,05	8,00		0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91,17	31,72	0,48	0,41	23,37	0,60	0,03	0,34	33,51	0,30	0,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	18,48			18,48							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,48	1,48									
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12,40</b>	<b>3,96</b>		<b>5,72</b>	<b>0,42</b>		<b>0,08</b>	<b>2,20</b>	<b>0,02</b>		
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,00			3,00							
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,23	0,54		2,72				1,97			
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>5,23</i>	<i>0,54</i>		<i>2,72</i>				<i>1,97</i>			



**Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>						
<b>I.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>						
1	CQP/CS7	12,00		12,00	CLN: 12,00	Thanh Tây	
2	Xây dựng trụ sở đội địa bàn xã Tân Bình	0,01		0,01	CLN: 0,01	Tân Bình	
3	Mở rộng đồn Công an cửa khẩu Xa Mát	2,00	0,54	1,46	HNK: 1,04 TSC: 0,41	Tân Lập	
4	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Biên	0,59		0,59	CLN: 0,59	TT.Tân Biên	
<b>II</b>	<b>Các công trình dự án còn lại</b>						
<b>II.1</b>	<b>Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>						
5	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (30,00 ha)	30,00		30,00	RDD: 24,26 TMD: 3,00 DGT: 2,74	Tân Bình	
6	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	1,00		1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 0,30	Hòa Hiệp	
7	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc	8,00		8,00	CLN: 8,00	Tân Lập	Tờ 27-1 phần thửa 7, 9, 11, 13
8	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệc	0,98		0,98	HNK: 0,35 CLN: 0,63	Tân Lập	
9	Bãi sang hàng Tân Lập	1,50		1,50	CLN: 1,50	Tân Lập	Tờ 64-thửa 252
10	Đường Tân Phong 21 (dài 1.100m x mặt 4,0 m)	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong	
11	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	0,18		0,18	CLN: 0,18	TT.Tân Biên	Tờ 5;23-thửa 214,200,199,186,155,175,226
12	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,38		0,38	CLN: 0,38	TT.Tân Biên	
13	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Minh Châu (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,36		0,36	CLN: 0,36	TT.Tân Biên	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
14	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Xuân Hồng	0,16		0,16	CLN: 0,16	TT.Tân Biên	
15	Mở mới tuyến đường NK2	5,70		5,70	HNK: 2,34 CLN: 3,11 ODT: 0,25	TT.Tân Biên	
16	Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thạnh Tây (hướng Đông)	2,88		2,88	HNK: 1,25 CLN: 1,63	TT.Tân Biên	Tờ 9;10;11-thửa 407,530,405,391,390,387,388,16,15 ,25,13,12,24,5,6,9,3,271,269,264,25 9
17	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	0,60		0,60	HNK: 0,26 CLN: 0,34	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 64,65,66,84,95,110,223,234,126,12 7,128,166,167,168,169
18	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	2,26		2,26	HNK: 0,76 CLN: 1,50	TT.Tân Biên	Tờ 10-thửa 393,394,383,392,358,370,372,357,3 71
19	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	0,23		0,23	CLN: 0,23	TT.Tân Biên	Tờ 15-thửa 158
20	Bãi giữ xe Bờ kè	0,07		0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 303
21	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Càn Đăng	0,67		0,67	CLN: 0,67	TT.Tân Biên	
22	Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Định (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	0,52		0,52	CLN: 0,52	TT.Tân Biên	
23	Công thoát nước hẻm 5 đường 30/4	0,27		0,27	CLN: 0,27	TT.Tân Biên	
24	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Huỳnh Tấn Phát (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Tự Trọng)	0,29		0,29	CLN: 0,29	TT.Tân Biên	
25	Công thoát nước + vỉa hè đường Dương Bạch Mai (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	0,44		0,44	CLN: 0,44	TT.Tân Biên	
26	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Trần Đại Nghĩa	0,87		0,87	CLN: 0,87	TT.Tân Biên	
27	Công thoát nước hẻm 2 đường Nguyễn Hữu Thọ (KP2-KP7)	0,02		0,02	CLN: 0,02	TT.Tân Biên	
28	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	2,69		2,69	LUK: 0,22 HNK: 0,03 CLN: 0,24 DGT: 1,97 ONT: 0,20 SON: 0,03	Thạnh Bình	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
29	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	28,80		28,80	HNK: 8,00 CLN: 20,80	Thanh Tây	
30	Dự án mở rộng đường Thanh Tây 11	0,31		0,31	CLN: 0,31	Thanh Tây	Tờ 11-thửa 137, 107, 108
31	Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đẳng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	4,90		4,90	HNK: 0,95 CLN: 3,95	TT.Tân Biên	Tờ 1;16-thửa 57,31,32,392,387,403,400,401,402, 377,383,379,376,384,386,385,1
32	Kênh tiêu xã Tân Lập	12,10		12,10	CLN: 12,10	Tân Lập	
33	Tiểu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thanh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	2,00		2,00	CLN: 2,00	Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thanh Tây	
34	Trạm cung cấp nước sạch ấp Gò Đá	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 29-1 phần thửa 29
35	Trạm cung cấp nước sạch ấp Tân Minh	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	Tờ 12-1 phần thửa 151
36	Nhà máy cấp nước sạch liên xã ( 3 xã cánh Nam)	2,00		2,00	LUK: 2,00	Tân Phong	Tờ 42-thửa 555,311,312,308,309,310
37	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thanh Lợi, Thanh Bình, Tân Biên	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thanh Bình	
38	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	0,16		0,16	LUK: 0,16	Trà Vong	Tờ 51-thửa 164, 376, 1 phần thửa 165
39	Khu lưu niệm hậu cần kỹ thuật trường Sĩ quan Lục quân 2	0,11		0,11	CLN: 0,11	Hoà Hiệp	Tờ 9- 1p thửa 2
40	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	0,74		0,74	CLN: 0,74	Tân Lập	Tờ 64-thửa 253
41	Xây dựng sân bóng đá huyện	5,60		5,60	CLN: 5,60	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 29; 1 phần thửa 12, 16, 28, 37, 63, 294, 344
42	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên						
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,11		0,11	LUK: 0,01 HNK: 0,02 CLN: 0,08	Thanh Bình	
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thanh Tây	
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,01		0,01	HNK: 0,01	TT.Tân Biên	
43	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	0,05		0,05	HNK: 0,05	Mỏ Công	Tờ 20-thửa 1 phần 137

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
44	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 43-1 phần thửa 138, 159
45	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thanh Bắc	Tờ 65-1 phần thửa 30, 31
46	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	0,03	0,02	0,01	CLN: 0,01	Thanh Bắc	Tờ 30-thửa 43
47	Xây dựng nhà văn hóa ấp Suối Mây	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thanh Bắc	Tờ 41-thửa 73
48	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bàu Bền	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thanh Bắc	Tờ 19-thửa 71
49	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Sơn	0,05		0,05	CLN: 0,03 ONT: 0,02	Thanh Tây	Tờ 44-thửa 1p39,40
50	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Trung	0,05		0,05	CLN: 0,05	Thanh Tây	Tờ 18-thửa 214
51	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên (16,20 ha)					TT.Tân Biên	Tờ 35;41;36;6;8;9-thửa 31,33,34,35,36,13,14,15,16,17
	<i>Trong đó</i>						
-	<i>Đất trường Mầm non</i>	0,72		0,72	NTS: 0,72	TT.Tân Biên	
-	<i>Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)</i>	8,24		8,24	HNK: 0,35 CLN: 4,77 NTS: 0,10 ODT: 3,02	TT.Tân Biên	
-	<i>Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)</i>	0,91		0,91	CLN: 0,78 NTS: 0,13	TT.Tân Biên	
-	<i>Trung tâm thương mại</i>	0,23		0,23	NTS: 0,23	TT.Tân Biên	
-	<i>Đường giao thông</i>	5,93		5,93	HNK: 0,12 CLN: 4,99 NTS: 0,13 DGT: 0,54 ODT: 0,15	TT.Tân Biên	
-	<i>Bãi xe</i>	0,12		0,12	NTS: 0,12	TT.Tân Biên	
-	<i>Trạm xử lý nước thải</i>	0,05		0,05	NTS: 0,05	TT.Tân Biên	
<b>II.2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>						
52	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát					Tân Lập	
-	<i>Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	13,80		13,80	CLN: 13,80	Tân Lập	Tờ 40-1 phần thửa 36; Tờ 47-1 phần thửa 5, 7
-	<i>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	45,56		45,56	SKC: 45,56	Tân Lập	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Kho bãi, xuất nhập Logistic (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)	20,97		20,97	HNK: 2,04 CLN: 18,93	Tân Lập	
-	Công cửa khẩu - Trạm kiểm soát liên hợp khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát	2,20		2,20	DTS: 2,20	Tân Lập	
53	Công ty TNHH Vạn Lợi	8,43		8,43	CLN: 8,43	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49
54	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thủy	6,57		6,57	CLN: 6,57	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49
55	DNTN Hữu Nghị	7,16		7,16	CLN: 7,16	Hòa Hiệp	Tờ 41- 1 phần thửa 5, 6, 64 mới (thửa 803, 810, 1p 802, tờ 19 cũ)
56	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	4,40		4,40	CLN: 4,40	Hòa Hiệp	Tờ 11-thửa 106, 108
57	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	8,58		8,58	CLN: 8,58	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 1p 76 (thửa 374, tờ 11B cũ)
58	Công ty TNHH Sang Ngọc Nữ	7,40		7,40	HNK: 0,65 CLN: 6,75	Hòa Hiệp	Tờ 6 - thửa 133, 413
59	Công ty TNHH MTV Trần Văn Thi	1,86		1,86	CLN: 1,86	Hòa Hiệp	Tờ 62 - thửa 71
60	Công ty TNHH MTV Đức Chi	4,78		4,78	HNK: 2,81 CLN: 1,97	Tân Phong	Tờ 37-1 phần thửa 21; Tờ 38-thửa 65, 66
61	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	5,00		5,00	HNK: 2,56 CLN: 2,44	Mỏ Công	Tờ 3-thửa 23, 1 phần thửa 12, 24; Tờ 4-1 phần thửa 22, 23
62	Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên	3,42		3,42	CLN: 3,42	Tân Phong	Tờ 15-thửa 75
63	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	9,37		9,37	CLN: 9,37	Thanh Bắc	Tờ 8-thửa 82, 1 phần thửa 44
64	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Kim Thủy	5,33		5,33	HNK: 5,33	Thanh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 12; Tờ 38-1 phần thửa 13
65	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	6,24		6,24	HNK: 2,64 CLN: 3,60	Thanh Bắc	Tờ 36-thửa 3
66	Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang	1,93		1,93	CLN: 1,93	Thanh Bắc	Tờ 44-thửa 48
67	Công ty TNHH SXDV Khai thác Phát Thịnh	2,36		2,36	CLN: 2,36	Thanh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 1, 2
68	Cty Cổ phần Hải Đăng	5,00		5,00	CLN: 5,00	Thanh Bình	Tờ 14-thửa 41, 1 phần thửa 20, 21
69	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	4,00		4,00	HNK: 1,87 CLN: 2,13	Thanh Bình	Tờ 5-1 phần thửa 39



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
70	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	4,50		4,50	HNK: 1,64 CLN: 2,86	Thanh Bình	Tờ 6-1 phần thửa 110, 122, 127, 133
71	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	0,32		0,32	HNK: 0,28 ONT: 0,04	Thanh Bắc	Tờ 54-thửa 53
72	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	1,00		1,00	LUK: 0,40 CLN: 0,52 ONT: 0,08	Trà Vong	Tờ 40-thửa 363, 674, 675, 676, 678, 1 phần thửa 358
73	Kho chứa nông sản (Trần Toàn Thắng)	0,10		0,10	LUK: 0,10	Tân Bình	Tờ 24-thửa 165, 1 phần thửa 166
74	Kho bãi tập kết nông sản DNTN Huỳnh Như	1,00		1,00	HNK: 1,00	Tân Lập	Tờ 46-thửa 21
75	Kho vật tư nông nghiệp Phạm Văn Bông	0,15		0,15	HNK: 0,15	Tân Lập	Tờ 53-thửa 75, 81
76	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản Hoàng Phúc	2,90		2,90	HNK: 2,90	Tân Lập	Tờ 54-thửa 9; Tờ 53-thửa 2
77	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH XNK Gia Như	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Lập	Tờ 46-thửa 25
78	Kho bãi tập kết nông sản Vũ Đình Hùng	0,21		0,21	CLN: 0,21	Tân Lập	Tờ 59-1 phần thửa 1
79	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH Vạn Phước	0,29		0,29	HNK: 0,29	Tân Lập	Tờ 26-1 phần thửa 48
80	Khu du lịch sinh thái ( ông Nguyễn Văn Tường)	4,00		4,00	HNK: 4,00	Tân Lập	Tờ 45-thửa 19,20,21; Tờ 46-thửa 45
81	Kho bãi tập kết nông sản (ông Trần Văn Hạnh)	0,95		0,95	HNK: 0,95	Tân Lập	Tờ 31-thửa 78
82	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	1,77		1,77	LUK: 0,13 HNK: 0,31 CLN: 1,33	Hòa Hiệp	Tờ 28-thửa 30
83	Nhà máy viên nén GREEN POWER của Công ty TNHH SX TM & DV GREEN POWER	3,64		3,64	CLN: 3,64	Hòa Hiệp	Tờ 66-thửa 20
84	Cơ sở sản xuất gạch của công ty TNHH The Quang Organization	1,18		1,18	CLN: 1,18	Hòa Hiệp	Tờ 18-thửa 1p 107
85	Nhà máy sản xuất viên nén của Sâm Ngun Nhưt	0,87		0,87	LUK: 0,24 HNK: 0,58 NTS: 0,05	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 326; 1p 205
86	Nhà máy chế biến tinh bột mì Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp Thanh Thanh Xuân, xã Mỏ Công	1,30		1,30	HNK: 1,30	Mỏ Công	
87	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	0,20		0,20	CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 48-thửa 88; tờ 49-thửa 65, 1 phần thửa 89
88	Dự án nhà máy chế biến hạt điều xuất nhập khẩu của Công ty TNHH SX-TM-XNK TABICAS	1,69		1,69	HNK: 1,69	Tân Phong	Tờ 38-thửa 163, 164
89	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Phong	Tờ 13- 1 phần thửa 25

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
90	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	7,83		7,83	CLN: 7,83	Tân Phong	Tờ 40- 1 phần thửa 96, 76, 77, 78, 93, 98
91	Công ty TNHH Song Hằng Tây Ninh	0,64		0,64	CLN: 0,64	Tân Phong	Tờ 12-thửa 59 (cũ Tờ 18, thửa 48)
92	Công ty TNHH TM sản xuất Tân Bình	1,52		1,52	HNK: 0,68 CLN: 0,84	Tân Phong	Tờ 13-thửa 35 mới (Tờ 2A-thửa 1185, 2077, 1186 cũ)
93	Sản xuất thức ăn gia súc (Đặng Thái Dương)	0,20		0,20	CLN: 0,18 ONT: 0,02	Tân Bình	Tờ 15-thửa 333
94	Công ty TNHH năng lượng viên nén gỗ Toàn Cầu - sản xuất viên nén gỗ	3,07		3,07	LUK: 0,42 HNK: 2,45 CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 34-thửa 31, 122, 152, 153; Tờ 28, thửa 37, 38
95	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	3,68		3,68	LUK: 3,68	Thanh Bắc	Tờ 12-1 phần thửa 134, 136
96	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	2,53		2,53	HNK: 2,53	Thanh Bắc	Tờ 45-thửa 40
97	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thanh Bắc	5,35		5,35	HNK: 2,40 CLN: 2,95	Thanh Bắc	Tờ 47-thửa 32,11,28,29
98	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (ấp Thanh Phú)	0,53		0,53	CLN: 0,53	Thanh Bình	Tờ 30-thửa 142
99	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thanh Bình (Công ty TNHH MTV Hiền Vũ)	14,01		14,01	CLN: 14,01	Thanh Bình	Tờ 39-thửa 188, 248, 250, 254, 256, 257, 258, 260, 261, 268, 269,...
100	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì của Công ty Cổ phần bột mì Bảo Duy	4,33		4,33	LUK: 4,33	Thanh Bình	Tờ 29-thửa 7, 193, 198, 199
101	Nhà máy chế biến bột mì Công ty CP bột mì Bảo Duy	3,08		3,08	HNK: 0,69 CLN: 2,35 ONT: 0,04	Thanh Bình	Tờ 29-thửa 158, 159, 24
102	Công ty TNHH gỗ Nguyên Phương	1,30		1,30	HNK: 0,18 CLN: 0,24 NTS: 0,88	Thanh Bình	Tờ 36-thửa 34, 4, 1 phần thửa 260
103	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở Hoài Nam	1,41		1,41	HNK: 0,85 SKC: 0,55 ONT: 0,01	Thanh Tây	Tờ 45-thửa 167, 229
104	Nhà máy mù tở Công ty TNHH Thanh Đông, xã Thanh Tây	0,04		0,04	CLN: 0,04	Thanh Tây	Tờ 10-1 phần thửa 10
105	Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	43,75		43,75	CLN: 43,75	Hòa Hiệp	Tờ 56-thửa 2, 1 phần thửa 10
106	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	10,96		10,96	CLN: 10,96	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 153, 155; 1 phần thửa 154

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
107	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	1,59		1,59	HNK: 0,99 NKH: 0,60	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 156, 174, 175, 189
108	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	14,84		14,84	CLN: 14,84	Hòa Hiệp	Tờ 10-thửa 96, 117, 408, 409, 410, 411, 412
109	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mô Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mô Công	1,50		1,50	CLN: 1,50	Mô Công	Tờ 25-thửa 178
110	Mở rộng Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	1,16		1,16	CLN: 1,16	Tân Bình	Tờ 38-thửa 16
111	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	14,62		14,62	CLN: 14,62	Tân Lập	Tờ 16; 20-thửa 65, 84, 1, 32, 33
112	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	21,17		21,17	CLN: 21,17	Tân Lập	Tờ 42-thửa 2
113	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	12,12		12,12	HNK: 12,12	Tân Lập	Tờ 19-thửa 69, 1 phần thửa 192, 193
114	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	11,20		11,20	HNK: 2,67 CLN: 8,53	Tân Phong	Tờ 67-thửa 33, 36, 39, 40, 41, 43, 44, 47
115	Công ty TNHH SX TM&DV Green Farm	26,02		26,02	HNK: 5,43 CLN: 20,59	Tân Phong	
116	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	4,03		4,03	CLN: 4,03	Thanh Bắc	Tờ 45-thửa 29
117	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	13,86		13,86	CLN: 13,86	Thanh Bắc	Tờ 11-thửa 99
118	Dự án chăn nuôi gà đẻ trứng, gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao của Công ty TNHH MTV TM-DV-SX Phương An	7,00		7,00	CLN: 7,00	Thanh Bắc	Tờ 11-thửa 32, 1 phần thửa 44
119	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thanh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	7,91		7,91	CLN: 7,91	Thanh Bắc	Tờ 12-thửa 78, 200. 1 phần thửa 77, 79
120	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Phước	19,52		19,52	CLN: 19,52	Thanh Bình	Tờ 20-thửa 5, 13, 64, 1 phần thửa 20, 65
121	Trại chăn nuôi gia súc mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH chăn nuôi Minh Anh Tân Biên	9,33		9,33	HNK: 6,89 CLN: 2,44	Thanh Bình	Tờ 14-thửa 21,24,25,28

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
122	Công ty TNHH QL Farms Tây Ninh (xây dựng và hoạt động trang trại chăn nuôi gà lấy trứng, gà lấy thịt và phân bón)	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thanh Bình	Tờ 4-1 phần thửa 305
123	Dự án Chăn nuôi và sản xuất heo giống tại xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi và sản xuất heo giống Vương Hoài Bảo	3,00		3,00	CLN: 3,00	Trà Vong	Tờ 10-thửa 84, 85, 86, 87, 88, 93, 94
<b>II.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>						
124	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 66	0,02		0,02	DGD: 0,02	Thanh Tây	Tờ 45-thửa 103
125	Xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Thạnh Tây	0,20		0,20	DVH: 0,14 DTT 0,06	Thanh Tây	Tờ 17-thửa 799, 1 phần thửa 798
126	Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây	0,87		0,87	DGD: 0,87	Thanh Tây	Tờ 42-thửa 1p28
127	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên)	0,50		0,50	DGD: 0,50	Thanh Bình	Tờ 4-thửa 465
128	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Hòa)	0,15		0,15	DGD: 0,15	Thanh Bình	Tờ 35-thửa 91
129	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Tân)	0,28		0,28	DGD: 0,28	Thanh Bình	Tờ 85-thửa 10
130	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh)	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 21-thửa 116
131	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên)	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 142
132	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Hòa Đông A)	0,52		0,52	DGD: 0,52	Hoà Hiệp	Tờ 30-thửa 290
133	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Hòa	0,05		0,05	TSC: 0,05	Tân Lập	
134	Nhà văn hóa cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Tân Phong C, điểm Xóm Tháp)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Tân Phong	Tờ 38-thửa 48
135	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đồng Dài)	0,10		0,10	DGD: 0,10	Tân Phong	Tờ 50-thửa 41
136	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong ấp Bàu Đung)	0,06		0,06	DGD: 0,06	Tân Phong	Tờ 17-thửa 12
137	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây	0,11		0,11	DGD: 0,11	Thanh Tây	Tờ 42-thửa 1p28
138	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Nam	0,10		0,10	DGD: 0,10	Thanh Tây	Tờ 65-thửa 1p124
139	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	0,14		0,14	DGD: 0,14	Thanh Tây	Tờ 6-thửa 282
140	Hộ đạo Tân Phong (trực thuộc Hội thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh)	0,31		0,31	CLN: 0,31	Tân Phong	Tờ 77-thửa 774

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
141	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	2,83	1,83	1,00	CLN: 1,00	Mỏ Công	Tờ 43-thửa 154, 290, 1 phần thửa 149
142	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	1,20		1,20	CLN: 1,20	Tân Lập	Tờ 29-thửa 69, 70
143	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	5,57	2,57	3,00	HNK: 0,54 CLN: 2,46	Thanh Tây	Tờ 49-1 phần thửa 50, 60, 93, 94
144	Nghĩa địa Trà Hiệp	1,00		1,00	CLN: 1,00	Trà Vong	Tờ 11-1 phần thửa 75
145	Xây dựng nhà hỏa táng	0,83		0,83	HNK: 0,83	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 99
146	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	1,95		1,95	HNK: 1,95	Mỏ Công	Tờ 20-thửa 117, 137
147	Hạt kiểm lâm Huyện Tân Biên	0,22		0,22	DGD: 0,22	Thanh Tây	Tờ 33- 01 phần thửa 40
148	Trụ sở khác						
-	<i>Trụ sở khác tại xã Thạnh Bình</i>	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thạnh Bình	
-	<i>Trụ sở khác tại xã Tân Phong</i>	0,06		0,06	NTD: 0,06	Tân Phong	
149	Đất xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn						
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp</i>	0,20		0,20	CLN: 0,20	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 113
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập</i>	0,20		0,20	DTT: 0,20	Tân Lập	Tờ 64-thửa 1p305
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong</i>	0,10		0,10	TSC: 0,10	Tân Phong	Tờ 42- 1 phần thửa 313
-	<i>Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên</i>	0,14		0,14	TSC: 0,14	TT.Tân Biên	Tờ 44-thửa 49
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc</i>	0,15		0,15	TSC: 0,15	Thạnh Bắc	Tờ 44-thửa 1p 23
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bình</i>	0,11		0,11	TSC: 0,11	Thạnh Bình	Tờ 32-1 phần thửa 159
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây</i>	0,11		0,11	TSC: 0,11	Thạnh Tây	Tờ 17-thửa 188, 1 phần thửa 798
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong</i>	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	Tờ 51-thửa 167, 1 phần thửa 169
150	Xây dựng BCH Quân sự xã, thị trấn						
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Tân Bình</i>	0,15		0,15	DVH: 0,15	Tân Bình	Tờ 48-1 phần thửa 45
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong</i>	0,10		0,10	LUK: 0,10	Trà Vong	Tờ 51-1 phần thửa 166
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Thạnh Bắc</i>	0,20		0,20	TSC: 0,20	Thạnh Bắc	Tờ 44-1 phần thửa 12
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên</i>	0,50		0,50	CLN: 0,50	TT.Tân Biên	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
151	Xây dựng trụ sở UBND xã						
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong	0,42	0,42	TSC: 0,42	Trà Vong	Tờ 51-1 phần thửa 165, 166	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	0,76	0,76	DTT: 0,76	Tân Lập	Tờ 64-1 phần thửa 305	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Thạnh Tây	0,74	0,74	DTT: 0,74	Thạnh Tây	Tờ 17-thửa 796, 1 phần thửa 798	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	0,84	0,84	CLN: 0,74 NTS: 0,10	Hòa Hiệp	Tờ 30-1 phần thửa 32	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	0,67	0,67	TSC: 0,67	Tân Bình	Tờ 45-thửa 200; tờ 49-thửa 74	
152	MR Lãng mộ Quan Lớn (Đất thương mại dịch vụ)	0,10	0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	Tờ 8-1 phần thửa 96	
153	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong (đất di tích lịch sử văn hóa 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha)	0,08	0,08	TIN: 0,05 CLN: 0,03	Mỏ Công	Tờ 66-thửa 115	
154	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	0,20	0,20	DCH: 0,20	Tân Lập	Tờ 77-thửa 1p 120	
155	Khu tái định cư (Khu lâm trường cũ - ấp Thạnh Sơn và Trường TH Thạnh Tây - điểm Thạnh Tân)	0,97	0,97	CLN: 0,65 DGD: 0,32	Thạnh Tây	Tờ 44-thửa 66; Tờ 06-thửa 79	
*	<b>Khu vực thanh lý, đấu giá</b>						
156	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Thạnh Bình						
-	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)	3,92	3,92	MNC: 3,92	Thạnh Bình	Tờ 31-thửa 120; Tờ 41-thửa 6, 25	
157	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trà Vong						
-	Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)	0,19	0,19	TSC: 0,19	Trà Vong	Tờ 72-thửa 105	
158	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn thị trấn Tân Biên						
-	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện)	2,33	2,33	DTT: 2,33	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 267	
-	Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ)	0,41	0,41	DGT: 0,41	TT.Tân Biên	Tờ 16-thửa 79	
-	Khu tái định cư khu phố 7 (khu xung quanh trạm điện)	1,30	1,30	HNK: 1,30	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 14, 379, 380, 381, 382, 383,... 417, 418, 419, 420, 421, 422, ..., 428, 429, 430, 431	
-	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Càn Đăng)	1,18	1,18	CLN: 0,01 TMD: 1,17	TT.Tân Biên	Tờ 24-thửa 89, 122; Tờ 25-thửa 19	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>661,49</b>	<b>4,96</b>	<b>656,53</b>			

**Biểu 10.1/CH: Các hạng mục thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
<b>I</b>	<b>Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất</b>	<b>752,73</b>		<b>752,73</b>				
1	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình		
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
-	<i>Trạm trung chuyển rác xã Tân Lập</i>	<i>0,03</i>		<i>0,03</i>	<i>CLN: 0,03</i>	<i>Tân Lập</i>	<i>Tờ 19-Thửa 67</i>	
-	<i>Trạm trung chuyển rác thị trấn Tân Biên</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>CLN: 0,10</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		
-	<i>Trạm trung chuyển rác xã Thạnh Bắc</i>	<i>0,03</i>		<i>0,03</i>	<i>CLN: 0,03</i>	<i>Thạnh Bắc</i>		
-	<i>Trạm trung chuyển rác xã Trà Vong</i>	<i>0,03</i>		<i>0,03</i>	<i>CLN: 0,03</i>	<i>Trà Vong</i>		
3	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,55		0,55	SKC: 0,55	Mỏ Công	Tờ 28-thửa 418, 1 phần thửa 890	
4	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ							
-	<i>Mở mới cây xăng</i>	<i>0,40</i>		<i>0,40</i>	<i>CLN: 0,40</i>	<i>Thạnh Bắc</i>	<i>Tờ 26-1 phần thửa 299</i>	
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Hòa Hiệp</i>	<i>1,80</i>		<i>1,80</i>	<i>HNK: 1,00 CLN: 0,80</i>	<i>Hòa Hiệp</i>		
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Mỏ Công</i>	<i>0,50</i>		<i>0,50</i>	<i>CLN: 0,50</i>	<i>Mỏ Công</i>		
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Bình</i>	<i>2,00</i>		<i>2,00</i>	<i>HNK: 1,00 CLN: 1,00</i>	<i>Tân Bình</i>		
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Lập</i>	<i>1,00</i>		<i>1,00</i>	<i>HNK: 0,50 CLN: 0,50</i>	<i>Tân Lập</i>		
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Phong</i>	<i>0,50</i>		<i>0,50</i>	<i>HNK: 0,20 CLN: 0,30</i>	<i>Tân Phong</i>		
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ thị trấn Tân Biên</i>	<i>0,90</i>		<i>0,90</i>	<i>CLN: 0,90</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Bắc</i>	<i>0,40</i>		<i>0,40</i>	<i>CLN: 0,40</i>	<i>Thạnh Bắc</i>		
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Bình</i>	<i>0,90</i>		<i>0,90</i>	<i>HNK: 0,40 CLN: 0,50</i>	<i>Thạnh Bình</i>		
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Tây</i>	<i>2,80</i>		<i>2,80</i>	<i>LUK: 0,80 HNK: 1,20 CLN: 0,80</i>	<i>Thạnh Tây</i>		
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Trà Vong</i>	<i>1,50</i>		<i>1,50</i>	<i>LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50</i>	<i>Trà Vong</i>		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	0,30		0,30	HNK: 0,15 CLN: 0,15	Tân Bình		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thanh Bình		
5	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên							
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Hòa Hiệp		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mỏ Công	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,25 CLN: 0,25	Mỏ Công		Điều chỉnh loại đất
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Bình		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập	1,45		1,45	HNK:0,60 CLN: 0,85	Tân Lập		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong	1,00		1,00	HNK: 0,57 CLN: 0,83	Tân Phong		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thạnh Bắc		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bình	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50	Thạnh Bình		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	3,00		3,00	HNK: 0,20 CLN: 0,14 DRA: 2,66	Thạnh Tây		
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong		
6	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã							
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	3,50		3,50	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,50	Hòa Hiệp		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Mỏ Công	5,00		5,00	LUK: 1,50 HNK: 1,00 CLN: 2,20 NTS: 0,30	Mỏ Công		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,51	Tân Bình		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	4,00		4,00	HNK: 1,50 CLN: 2,50	Tân Lập		Điều chỉnh + Nhu cầu mới



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	7,00		7,00	LUK: 3,50 HNK: 1,50 CLN: 1,90 NTS: 0,10	Tân Phong		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	3,00		3,00	HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,45 NTS: 0,05	Thạnh Bình		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thạnh Tây		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	5,70		5,70	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 3,00 NTS: 0,20	Trà Vong		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
7	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	3,20		3,20	HNK: 1,50 CLN: 1,50 NTS: 0,20	TT.Tân Biên		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
8	Đất phi nông nghiệp khác							
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	7,00		7,00	HNK: 3,00 CLN: 4,00	Hòa Hiệp		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mỏ Công	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Mỏ Công		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	0,20		0,20	HNK: 0,20	Tân Bình		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	2,00		2,00	HNK: 0,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bình	5,00		5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thạnh Bình		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Tây	0,50		0,50	CLN: 0,50	Thạnh Tây		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	3,00		3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Trà Vong		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
9	Đất trồng cây hàng năm							
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	5,40		5,40	LUK: 0,50 CLN: 4,50 NTS: 0,40	Hòa Hiệp		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	7,50		7,50	CLN: 5,00 NTS: 2,50	Tân Phong		
10	Đất trồng cây lâu năm							
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hòa Hiệp	44,55		44,55	LUK: 5,53 HNK: 38,82 NTS: 0,20	Hòa Hiệp		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Mỹ Công	66,20		66,20	LUK: 12,13 HNK: 54,07	Mỹ Công		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Bình	47,66		47,66	LUK: 12,66 HNK: 35,00	Tân Bình		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Lập	47,27		47,27	HNK: 47,27	Tân Lập		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Phong	37,17		37,17	LUK: 17,73 HNK: 19,44	Tân Phong		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bắc	80,00		80,00	HNK: 80,00	Thạnh Bắc		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bình	18,91		18,91	LUK: 8,27 HNK: 10,64	Thạnh Bình		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Tây	75,40		75,40	LUK: 16,30 HNK: 57,10 NTS: 2,00	Thạnh Tây		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Trà Vong	45,38		45,38	LUK: 5,38 HNK: 40,00	Trà Vong		
11	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	20,00		20,00	LUK: 20,00	Mỹ Công		
12	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác							
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	48,38		48,38	HNK: 10,00 CLN: 38,38	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình		
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	89,99		89,99	HNK: 14,99 CLN: 75,00	Thạnh Bắc; Thạnh Bình; Thạnh Tây; Thị trấn		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	28,53		28,53	HNK: 14,98 CLN: 13,55	Mô Công; Tân Phong; Trà Vong		
<b>II</b>	<b>Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ</b>	<b>15,35</b>		<b>18,48</b>				
1	Nghĩa địa ấp 4	2,03		2,03	NTD: 2,03	Trà Vong	Tờ 28-thửa 288	Làm thủ tục giao đất
2	Nghĩa địa ấp Trà Hiệp	0,79		0,79	NTD: 0,79	Trà Vong	Tờ 11-thửa 114	Làm thủ tục giao đất
3	Đất chợ	0,20		0,20	DCH: 0,20	Trà Vong	Tờ 71-thửa 61	Làm thủ tục giao đất
4	Nhà văn hóa ấp Trà Hiệp cũ	0,01		0,01	DSH: 0,01	Trà Vong	Tờ 11-thửa 72	Làm thủ tục cấp GCN
5	Dự án xây dựng nhà văn hóa ấp 2	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trà Vong	Tờ 14-thửa 261	Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất
6	Dự án xây dựng nhà văn hóa ấp 4	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trà Vong	Tờ 40, thửa 163	Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất
7	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Khai	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Lập	Tờ 26- 1 phần Thửa 174	đăng ký mới
8	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer	0,05		0,05	DSH: 0,05	Tân Lập	Tờ 26-Thửa 1 phần 174	đăng ký mới
9	Nhà văn hóa ấp Tân Minh	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Bình	Tờ 12-thửa 138	Cấp GDCQSĐĐ
10	Nhà văn hóa ấp Tân Thạnh	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Bình	Tờ 55-thửa 10	Cấp GDCQSĐĐ
11	Nhà văn hóa ấp Tân Nam	0,07		0,07	DSH: 0,07	Tân Bình	Tờ 33-thửa 38	Cấp GDCQSĐĐ
12	UBND xã (Trung tâm VH TT & HTCĐ)	0,69		0,69	DVH: 0,69	Tân Bình	Tờ 48- 1 phần thửa 45	Cấp GDCQSĐĐ
13	UBND xã (sân bóng)	0,81		0,81	DSH: 0,81	Tân Bình	Tờ 20- thửa 188	Cấp GDCQSĐĐ
14	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thanh)	1,28		1,28	NTD: 1,28	Tân Bình	Tờ 26-thửa 7	Làm thủ tục giao đất
15	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thạnh)	0,97		0,97	NTD: 0,97	Tân Bình	Tờ 31-thửa 46	Làm thủ tục giao đất
16	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Nam)	0,33		0,33	NTD: 0,33	Tân Bình	Tờ 33-thửa 50	Làm thủ tục giao đất

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
17	Công ty TNHH KTKS Phúc Phát Đạt	3,00		3,00	SKS: 3,00	Mỏ Công	Tờ 22-thửa 13, 69	đăng ký mới (làm hồ sơ để làm thủ tục đóng cửa mỏ)
18	Trụ sở BCH quân sự xã Mỏ Công	0,15		0,15	TSC: 0,15	Mỏ Công	Tờ 69-thửa 282	Cấp GDCQSĐĐ
19	Khu đất chợ Mỏ Công	0,13		0,13	DCH: 0,13	Mỏ Công	Tờ 69-thửa 165, 166, 167	Cấp GDCQSĐĐ
20	Khu đất sân bóng	0,53		0,53	DTT: 0,53	Mỏ Công	Tờ 70-thửa 3	Cấp GDCQSĐĐ
21	Nhà văn hóa ấp Gò Đá	0,11		0,11	DSH: 0,11	Mỏ Công	Tờ 28-thửa 102	Cấp GDCQSĐĐ
22	Nhà văn hóa ấp Một	0,09		0,09	DSH: 0,09	Mỏ Công	Tờ 46-thửa 269	Cấp GDCQSĐĐ
23	Nhà văn hóa ấp Thanh Tân	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mỏ Công	Tờ 70-thửa 19	Cấp GDCQSĐĐ
24	Nhà văn hóa ấp Thanh Hòa	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mỏ Công	Tờ 46- 1 phần thửa 429	Cấp GDCQSĐĐ
25	Nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 23 -Thửa 89	Cấp GDCQSĐĐ
26	Nhà văn hóa ấp Thạnh Phước	0,03		0,03	DSH: 0,03	Thạnh Bình	Tờ 67 -Thửa 96	Cấp GDCQSĐĐ
27	Nhà văn hóa ấp Thạnh An	0,09		0,09	DSH: 0,09	Thạnh Bình	Tờ 39 -Thửa 141	Cấp GDCQSĐĐ
28	Nhà văn hóa ấp Thạnh Thọ	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 09 -Thửa 177	Cấp GDCQSĐĐ
29	Đất nghĩa địa ấp Hòa Lợi	1,41		1,41	NTD: 1,41	Hòa Hiệp	Tờ 53-thửa 71	Cấp GDCQSĐĐ
30	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông B	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 24-thửa 34	Cấp GDCQSĐĐ
31	Nhà văn hóa ấp Hòa Bình	0,01		0,01	DSH: 0,01	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 237	Cấp GDCQSĐĐ
32	Nhà văn hóa ấp Hòa Lợi	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 52-thửa 40	Cấp GDCQSĐĐ
33	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông A	0,07		0,07	DSH: 0,07	Hòa Hiệp	Tờ 21-thửa 241	Cấp GDCQSĐĐ
34	Đất Trung tâm Văn hóa thể thao học tập cộng đồng (trung tâm cụm xã)	0,47		0,47	DVH: 0,47	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 74	Cấp GDCQSĐĐ
35	Đất sân bóng đá (trung tâm cụm xã)	0,87		0,87	DTT: 0,877	Hòa Hiệp	Tờ 20- 1 phần thửa 43	Cấp GDCQSĐĐ
36	Đất xây dựng chốt Cây Me	0,65		0,65	TSC: 0,657	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 138	Cấp GDCQSĐĐ
37	Trụ sở UBND thị trấn Tân Biên	0,93		0,93	TSC: 0,93	TT.Tân Biên	Tờ 32-thửa 52	Cấp GDCQSĐĐ
38	Trụ sở Văn phòng khu phố 1	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 423	Cấp GDCQSĐĐ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
39	Trụ sở Văn phòng khu phố 2	0,07		0,07	DSH: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 17-thửa 67	Cấp GDCQSĐĐ
40	Trụ sở Văn phòng khu phố 3	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 31-thửa 27	Cấp GDCQSĐĐ
41	Trụ sở Văn phòng khu phố 4	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 365	Cấp GDCQSĐĐ
42	Trụ sở Văn phòng khu phố 5	0,03		0,03	DSH: 0,03	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 612	Cấp GDCQSĐĐ
43	Trụ sở Văn phòng khu phố 6	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 181	Cấp GDCQSĐĐ
44	Trụ sở Văn phòng khu phố 7	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 244	Cấp GDCQSĐĐ
45	Nhà văn hoá ấp Cầu	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 28-Thửa 483	Cấp GDCQSĐĐ
46	Nhà văn hoá ấp Gò Cát	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 46-Thửa 75	Cấp GDCQSĐĐ
47	Nhà văn hoá ấp Bàu Đung	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 19-Thửa 31	Cấp GDCQSĐĐ
48	Nhà văn hoá ấp Đồng Dài	0,03		0,03	DSH: 0,03	Tân Phong	Tờ 50-Thửa 16	Cấp GDCQSĐĐ
49	Nhà văn hoá ấp Xóm Tháp	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 77-Thửa 24	Cấp GDCQSĐĐ
50	Nhà văn hoá ấp Mới	0,12		0,12	DSH: 0,12	Tân Phong	Tờ 78-Thửa 9	Cấp GDCQSĐĐ
51	Nhà văn hoá ấp Trại Bí	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Phong	Tờ 42-Thửa 81	Cấp GDCQSĐĐ
52	Nghĩa địa Xóm Tháp	1,52		1,52	NTD: 1,52	Tân Phong	Tờ 73-thửa 04	Làm thủ tục giao đất

**Biểu 11/CH: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Tân Biên**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất PNN nông thôn	
				D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.012,6</b>	<b>513,0</b>	<b>100,0</b>	<b>13.913,8</b>		<b>31.331,2</b>	<b>100,0</b>			<b>8.654,5</b>			
1.1	Đất lúa nước	LUA	3.239,4									745,1			
-	<i>Trong đó: chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	834,8			834,8	25,8								
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	7.284,5	2,1	0,4							2.331,0			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.236,6	505,7	98,6	13.078,9						5.528,3			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.940,5					29.940,5	95,6			2,7			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,6					1.390,6	4,4						
1.7	Đất NT thủy sản	NTS	127,6	5,2	1,0							44,7			
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	793,4	0,1	0,0							2,7			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.133,0</b>	<b>315,5</b>	<b>100,5</b>					<b>45,9</b>	<b>100,0</b>	<b>1.522,0</b>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,7	13,4	4,3										
2.2	Đất an ninh	CAN	312,8	3,6	1,1										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								45,9	100,0				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,9												
2.5	Đất TM, dịch vụ	TMD	92,1	5,3	1,7							27,6			
2.6	Đất cs sản xuất PNN	SKC	479,3	8,7	2,7							143,8			
2.7	Đất SD cho HĐ khoáng sản	SKS	167,2												
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	168,7												
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.278,0	135,9	43,1							698,3			
	<i>Trong đó:</i>														
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.610,8	100,8	32,0							483,2			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.079,2	12,6	4,0							161,9			
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	7,8	3,2	1,0							2,3			



## Phụ lục 1: Danh mục công trình đã và đang thực hiện

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023	Đã và đang thực hiện		Chưa thực hiện	Địa điểm
		Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	
1	Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ)	1,04	1,04		TT.Tân Biên
2	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Văn Đáng (từ đường Nguyễn Minh Châu đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,12	0,12		TT.Tân Biên
3	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn An Ninh)	0,25	0,25		TT.Tân Biên
4	Nâng cấp vỉa hè và công thoát nước đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tân Phát đến đường Nguyễn Hữu Thọ) và đường Huỳnh Tấn Phát	0,67	0,67		TT.Tân Biên
5	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn An Ninh (đoạn từ đường Xuân Hồng đến đường Nguyễn Duy Trinh)	0,42	0,42		TT.Tân Biên
6	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Trần Văn Trà (đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,28	0,28		TT.Tân Biên
7	Mở rộng đường nhà văn hóa (2mx600m)	0,12	0,12		Trà Vong
8	Đường áp 3 Trà Hiệp (950m x 8m)	0,76	0,76		Trà Vong
9	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	0,70	0,70		Trà Vong
10	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	0,06	0,06		Thạnh Bình
11	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên				
-	<i>Trạm biến áp 220kV Tân Biên</i>	3,53	3,53		<i>Thạnh Bình</i>
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	1,94	1,94		<i>Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong, Thạnh Bình</i>
12	Dự án xây dựng văn phòng áp 3	0,01	0,01		Trà Vong
13	Cty Hải Đăng Khoa	7,17	7,17		Hòa Hiệp
14	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Tân Hưng Cường	6,64	6,64		Hòa Hiệp
15	DNTN Khai thác khoáng sản Nguyễn Thông	5,24	5,24		Hòa Hiệp
16	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã				
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp</i>	2,00	1,96	0,04	<i>Hòa Hiệp</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Mỏ Công</i>	2,00	1,56	0,44	<i>Mỏ Công</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình</i>	2,00	1,11	0,89	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập</i>	3,50	0,47	3,03	<i>Tân Lập</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong</i>	2,00	1,63	0,37	<i>Tân Phong</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc</i>	2,00	0,87	1,13	<i>Thạnh Bắc</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình</i>	3,00	2,39	0,61	<i>Thạnh Bình</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây</i>	2,00	1,47	0,53	<i>Thạnh Tây</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong</i>	2,00	1,14	0,86	<i>Trà Vong</i>
17	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	2,50	0,46	2,04	TT.Tân Biên
18	Đất trồng cây lâu năm				
-	<i>Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	50,00	5,45	44,55	<i>Hòa Hiệp</i>



STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	70,00	3,80	66,20	Mỏ Công
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	2,34	47,66	Tân Bình
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	2,73	47,27	Tân Lập
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	12,83	37,17	Tân Phong
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,00		80,00	Thanh Bắc
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	31,09	18,91	Thanh Bình
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,00	4,60	75,40	Thanh Tây
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00	4,62	45,38	Trà Vong
19	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Thành Thái	15,69	15,69		Hòa Hiệp
20	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước của Công ty TNHH SX TM DV Green Farm	24,62	24,62		Hòa Hiệp
21	Trang trại nuôi lợn theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH TM DV Hòa Hiệp Bình	7,91	7,91		Hòa Hiệp
22	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	28,00	28,00		Tân Lập
23	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Minh Phú Tây Ninh	9,89	9,89		Tân Lập
24	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Thiên Vân	15,26	15,26		Tân Lập
25	Công ty TNHH Trang trại Bảo Trân	6,42	6,42		Thanh Bắc
26	Công ty TNHH trang trại Nguyễn Đạt	6,56	6,56		Thanh Bắc
27	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thanh Thọ, xã Thanh Bình, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Hoàng Vân Phát	9,98	9,98		Thanh Bình
28	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác				
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	48,49	0,11	48,38	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	90,00	0,01	89,99	Thanh Bắc; Thanh Bình; Thanh Tây; Thị trấn
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	28,61	0,08	28,53	Mỏ Công; Tân Phong; Trà Vong
	<b>Tổng cộng</b>	<b>873,38</b>	<b>234,00</b>	<b>639,38</b>	

**Phụ lục 2: Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>560,86</b>	<b>4,42</b>	<b>556,44</b>				
1	CQP/CS7	12,00		12,00	CLN: 12,00	Thanh Tây		
2	Xây dựng trụ sở đội địa bàn xã Tân Bình	0,01		0,01	CLN: 0,01	Tân Bình		
3	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (30,00 ha)	30,00		30,00	RDD: 24,26 TMD: 3,00 DGT: 2,74	Tân Bình		Giai đoạn 2023-2025 chuyển RDD 18,48 ha
4	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	1,00		1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 0,30	Hòa Hiệp		
5	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Cảng Riệp	8,00		8,00	CLN: 8,00	Tân Lập	Tờ 27-1 phần thửa 7, 9, 11, 13	
6	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía Nam khu dân cư Cảng Riệp	0,98		0,98	HNK: 0,35 CLN: 0,63	Tân Lập		
7	Bãi sang hàng Tân Lập	1,50		1,50	CLN: 1,50	Tân Lập	Tờ 64-thửa 252	
8	Đường Tân Phong 21 (dài 1.100m x mặt 4,0 m)	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong		
9	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	0,18		0,18	CLN: 0,18	TT.Tân Biên	Tờ 5;23-thửa 214,200,199,186,155,175,226	
10	Nâng cấp mặt đường + Cống thoát nước + vỉa hè đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,38		0,38	CLN: 0,38	TT.Tân Biên		
11	Nâng cấp mặt đường + Cống thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Minh Châu (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,36		0,36	CLN: 0,36	TT.Tân Biên		
12	Nâng cấp mặt đường + Cống thoát nước + vỉa hè đường Xuân Hồng	0,16		0,16	CLN: 0,16	TT.Tân Biên		
13	Mở mới tuyến đường NK2	5,70		5,70	HNK: 2,34 CLN: 3,11 ODT: 0,25	TT.Tân Biên		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
14	Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thanh Tây (hướng Đông)	2,88		2,88	HNK: 1,25 CLN: 1,63	TT.Tân Biên	Tờ 9;10;11-thửa 407,530,405,391,390,387,388,16, 15,25,13,12,24,5,6,9,3,271,269,2 64,259	
15	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	0,60		0,60	HNK: 0,26 CLN: 0,34	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 64,65,66,84,95,110,223,234,126, 127,128,166,167,168,169	
16	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	2,26		2,26	HNK: 0,76 CLN: 1,50	TT.Tân Biên	Tờ 10-thửa 393,394,383,392,358,370,372,35 7,371	
17	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	0,23		0,23	CLN: 0,23	TT.Tân Biên	Tờ 15-thửa 158	
18	Bãi giữ xe Bờ kè	0,07		0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 303	
19	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	2,69		2,69	LUK: 0,22 HNK: 0,03 CLN: 0,24 DGT: 1,97 ONT: 0,20 SON: 0,03	Thanh Bình		
20	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	28,80		28,80	HNK: 8,00 CLN: 20,80	Thanh Tây		
21	Dự án mở rộng đường Thanh Tây 66	0,02		0,02	DGD: 0,02	Thanh Tây	Tờ 45-thửa 103	
22	Dự án mở rộng đường Thanh Tây 11	0,31		0,31	CLN: 0,31	Thanh Tây	Tờ 11-thửa 137, 107, 108	
23	Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đãng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	4,90		4,90	HNK: 0,95 CLN: 3,95	TT.Tân Biên	Tờ 1;16-thửa 57,31,32,392,387,403,400,401,40 2,377,383,379,376,384,386,385,1	
24	Kênh tiêu xã Tân Lập	12,10		12,10	CLN: 12,10	Tân Lập		
25	Tiểu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thanh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	2,00		2,00	CLN: 2,00	Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thanh Tây		
26	Trạm cung cấp nước sạch ấp Gò Đá	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 29-1 phần thửa 29	
27	Trạm cung cấp nước sạch ấp Tân Minh	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	Tờ 12-1 phần thửa 151	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
28	Nhà máy cấp nước sạch liên xã ( 3 xã cánh Nam)	2,00		2,00	LUK: 2,00	Tân Phong	Tờ 42-thửa 555,311,312,308,309,310	
29	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Thanh Lợi, Thanh Bình, Tân Biên	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thanh Bình		
30	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	0,16		0,16	LUK: 0,16	Trà Vong	Tờ 51-thửa 164, 376, 1 phần thửa 165	
31	Xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Thanh Tây	0,20		0,20	DVH: 0,14 DTT 0,06	Thanh Tây	Tờ 17-thửa 799, 1 phần thửa 798	
32	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	0,74		0,74	CLN: 0,74	Tân Lập	Tờ 64-thửa 253	
33	Sân bóng đá UBND xã Thanh Tây	0,87		0,87	DGD: 0,87	Thanh Tây	Tờ 42-thửa 1p28	Điều chỉnh diện tích
34	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thanh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên)	0,50		0,50	DGD: 0,50	Thanh Bình	Tờ 4-thửa 465	
35	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thanh Bình B, điểm Thanh Hòa)	0,15		0,15	DGD: 0,15	Thanh Bình	Tờ 35-thửa 91	
36	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thanh Bình B, điểm Thanh Tân)	0,28		0,28	DGD: 0,28	Thanh Bình	Tờ 85-thửa 10	
37	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh)	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 21-thửa 116	
38	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên)	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 142	
39	Xây dựng sân bóng đá huyện	5,60		5,60	CLN: 5,60	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 29; 1 phần thửa 12, 16, 28, 37, 63, 294, 344	
40	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên							
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,11		0,11	LUK: 0,01 HNK: 0,02 CLN: 0,08	Thanh Bình		
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thanh Tây		
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,01		0,01	HNK: 0,01	TT.Tân Biên		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
41	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	0,05		0,05	HNK: 0,05	Mỏ Công	Tờ 20-thửa 1 phần 137	
42	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 43-1 phần thửa 138, 159	Điều chỉnh diện tích
43	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Hòa	0,05		0,05	TSC: 0,05	Tân Lập		
44	Nhà văn hóa cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Tân Phong C, điểm Xóm Thấp)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Tân Phong	Tờ 38-thửa 48	Điều chỉnh tên
45	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đồng Dài)	0,10		0,10	DGD: 0,10	Tân Phong	Tờ 50-thửa 41	
46	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bắc	Tờ 65-1 phần thửa 30, 31	
47	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	0,03	0,02	0,01	CLN: 0,01	Thạnh Bắc	Tờ 30-thửa 43	
48	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây	0,11		0,11	DGD: 0,11	Thạnh Tây	Tờ 42-thửa 1p28	Điều chỉnh diện tích
49	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Nam	0,10		0,10	DGD: 0,10	Thạnh Tây	Tờ 65-thửa 1p124	
50	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Sơn	0,05		0,05	CLN: 0,03 ONT: 0,02	Thạnh Tây	Tờ 44-thửa 1p39,40	
51	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Trung	0,05		0,05	CLN: 0,05	Thạnh Tây	Tờ 18-thửa 214	
52	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	0,14		0,14	DGD: 0,14	Thạnh Tây	Tờ 6-thửa 282	
53	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên (16,20 ha)					TT.Tân Biên	Tờ 35;41;36;6;8;9-thửa 31,33,34,35,36,13,14,15,16,17	
	<i>Trong đó</i>							
-	<i>Đất trường Mầm non</i>	0,72		0,72	NTS: 0,72	TT.Tân Biên		
-	<i>Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)</i>	8,24		8,24	HNK: 0,35 CLN: 4,77 NTS: 0,10 ODT: 3,02	TT.Tân Biên		
-	<i>Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)</i>	0,91		0,91	CLN: 0,78 NTS: 0,13	TT.Tân Biên		
-	<i>Trung tâm thương mại</i>	0,23		0,23	NTS: 0,23	TT.Tân Biên		
-	<i>Đường giao thông</i>	5,93		5,93	HNK: 0,12 CLN: 4,99 NTS: 0,13 DGT: 0,54 ODT: 0,15	TT.Tân Biên		
-	<i>Bãi xe</i>	0,12		0,12	NTS: 0,12	TT.Tân Biên		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Trạm xử lý nước thải	0,05		0,05	NTS: 0,05	TT.Tân Biên		
54	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát					Tân Lập		
-	Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)	13,80		13,80	CLN: 13,80	Tân Lập	Tờ 40-1 phần thửa 36; Tờ 47-1 phần thửa 5, 7	
55	Công ty TNHH Vạn Lợi	8,43		8,43	CLN: 8,43	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49	
56	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thủy	6,57		6,57	CLN: 6,57	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49	
57	DNTN Hữu Nghị	7,16		7,16	CLN: 7,16	Hòa Hiệp	Tờ 41- 1 phần thửa 5, 6, 64 mới (thửa 803, 810, 1p 802, tờ 19 cũ)	
58	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	4,40		4,40	CLN: 4,40	Hòa Hiệp	Tờ 11-thửa 106, 108	Điều chỉnh diện tích
59	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	8,58		8,58	CLN: 8,58	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 1p 76 (thửa 374, tờ 11B cũ)	
60	Công ty TNHH Sang Ngọc Nữ	7,40		7,40	HNK: 0,65 CLN: 6,75	Hòa Hiệp	Tờ 6 - thửa 133, 413	
61	Công ty TNHH MTV Trần Văn Thi	1,86		1,86	CLN: 1,86	Hòa Hiệp	Tờ 62 - thửa 71	
62	Công ty TNHH MTV Đức Chi	4,78		4,78	HNK: 2,81 CLN: 1,97	Tân Phong	Tờ 37-1 phần thửa 21; Tờ 38-thửa 65, 66	
63	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	5,00		5,00	HNK: 2,56 CLN: 2,44	Mô Công	Tờ 3-thửa 23, 1 phần thửa 12, 24; Tờ 4-1 phần thửa 22, 23	
64	Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên	3,42		3,42	CLN: 3,42	Tân Phong	Tờ 15-thửa 75	
65	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	9,37		9,37	CLN: 9,37	Thạnh Bắc	Tờ 8-thửa 82, 1 phần thửa 44	Điều chỉnh diện tích
66	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Kim Thủy	5,33		5,33	HNK: 5,33	Thạnh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 12; Tờ 38-1 phần thửa 13	Điều chỉnh diện tích
67	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	6,24		6,24	HNK: 2,64 CLN: 3,60	Thạnh Bắc	Tờ 36-thửa 3	
68	Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang	1,93		1,93	CLN: 1,93	Thạnh Bắc	Tờ 44-thửa 48	Điều chỉnh diện tích
69	Công ty TNHH SXDV Khai thác Phát Thịnh	2,36		2,36	CLN: 2,36	Thạnh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 1, 2	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
70	Cty Cổ phần Hải Đăng	5,00		5,00	CLN: 5,00	Thanh Bình	Tờ 14-thửa 41, 1 phần thửa 20, 21	
71	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	4,00		4,00	HNK: 1,87 CLN: 2,13	Thanh Bình	Tờ 5-1 phần thửa 39	
72	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	4,50		4,50	HNK: 1,64 CLN: 2,86	Thanh Bình	Tờ 6-1 phần thửa 110, 122, 127, 133	
73	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	0,32		0,32	HNK: 0,28 ONT: 0,04	Thanh Bắc	Tờ 54-thửa 53	
74	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	1,00		1,00	LUK: 0,40 CLN: 0,52 ONT: 0,08	Trà Vong	Tờ 40-thửa 363, 674, 675, 676, 678, 1 phần thửa 358	
75	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	1,77		1,77	LUK: 0,13 HNK: 0,31 CLN: 1,33	Hòa Hiệp	Tờ 28-thửa 30	
76	Nhà máy viên nén GREEN POWER của Công ty TNHH SX TM & DV GREEN POWER	3,64		3,64	CLN: 3,64	Hòa Hiệp	Tờ 66-thửa 20	
77	Nhà máy chế biến tinh bột mì Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp Thanh Thanh Xuân, xã Mỏ Công	1,30		1,30	HNK: 1,30	Mỏ Công		
78	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	0,20		0,20	CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 48-thửa 88; tờ 49-thửa 65, 1 phần thửa 89	
79	Dự án nhà máy chế biến hạt điều xuất nhập khẩu của Công ty TNHH SX-TM-XNK TABICAS	1,69		1,69	HNK: 1,69	Tân Phong	Tờ 38-thửa 163, 164	
80	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Phong	Tờ 13- 1 phần thửa 25	
81	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	7,83		7,83	CLN: 7,83	Tân Phong	Tờ 40- 1 phần thửa 96, 76, 77, 78, 93, 98	Điều chỉnh diện tích
82	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	3,68		3,68	LUK: 3,68	Thanh Bắc	Tờ 12-1 phần thửa 134, 136	
83	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	2,53		2,53	HNK: 2,53	Thanh Bắc	Tờ 45-thửa 40	
84	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thanh Bắc	5,35		5,35	HNK: 2,40 CLN: 2,95	Thanh Bắc	Tờ 47-thửa 32,11,28,29	
85	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (áp Thanh Phú)	0,53		0,53	CLN: 0,53	Thanh Bình	Tờ 30-thửa 142	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
86	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thạnh Bình (Công ty TNHH MTV Hiền Vũ)	14,01		14,01	CLN: 14,01	Thạnh Bình	Tờ 39-thửa 188, 248, 250, 254, 256, 257, 258, 260, 261, 268, 269,...	
87	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì của Công ty Cổ phần bột mì Bảo Duy	4,33		4,33	LUK: 4,33	Thạnh Bình	Tờ 29-thửa 7, 193, 198, 199	Đổi tên
88	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở Hoài Nam	1,41		1,41	HNK: 0,85 SKC: 0,55 ONT: 0,01	Thạnh Tây	Tờ 45-thửa 167, 229	
89	Nhà máy mù tở Công ty TNHH Thạnh Đông, xã Thạnh Tây	0,04		0,04	CLN: 0,04	Thạnh Tây	Tờ 10-1 phần thửa 10	
90	Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	43,75		43,75	CLN: 43,75	Hòa Hiệp	Tờ 56-thửa 2, 1 phần thửa 10	
91	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	10,96		10,96	CLN: 10,96	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 153, 155; 1 phần thửa 154	
92	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	1,59		1,59	HNK: 0,99 NKH: 0,60	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 156, 174, 175, 189	
93	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	14,84		14,84	CLN: 14,84	Hòa Hiệp	Tờ 10-thửa 96, 117, 408, 409, 410, 411, 412	
94	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mỏ Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mỏ Công	1,50		1,50	CLN: 1,50	Mỏ Công	Tờ 25-thửa 178	
95	Mở rộng Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	1,16		1,16	CLN: 1,16	Tân Bình	Tờ 38-thửa 16	
96	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	14,62		14,62	CLN: 14,62	Tân Lập	Tờ 16; 20-thửa 65, 84, 1, 32, 33	



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
97	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	21,17		21,17	CLN: 21,17	Tân Lập	Tờ 42-thửa 2	
98	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	12,12		12,12	HNK: 12,12	Tân Lập	Tờ 19-thửa 69, 1 phần thửa 192, 193	
99	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	11,20		11,20	HNK: 2,67 CLN: 8,53	Tân Phong	Tờ 67-thửa 33, 36, 39, 40, 41, 43, 44, 47	
100	Công ty TNHH SX TM&DV Green Farm	26,02		26,02	HNK: 5,43 CLN: 20,59	Tân Phong		
101	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	4,03		4,03	CLN: 4,03	Thạnh Bắc	Tờ 45-thửa 29	
102	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	13,86		13,86	CLN: 13,86	Thạnh Bắc	Tờ 11-thửa 99	
103	Dự án chăn nuôi gà đẻ trứng, gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao của Công ty TNHH MTV TM-DV-SX Phương An	7,00		7,00	CLN: 7,00	Thạnh Bắc	Tờ 11-thửa 32, 1 phần thửa 44	
104	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	7,91		7,91	CLN: 7,91	Thạnh Bắc	Tờ 12-thửa 78, 200. 1 phần thửa 77, 79	
105	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Thạnh Phước	19,52		19,52	CLN: 19,52	Thạnh Bình	Tờ 20-thửa 5, 13, 64, 1 phần thửa 20, 65	
106	Trại chăn nuôi gia súc mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH chăn nuôi Minh Anh Tân Biên	9,33		9,33	HNK: 6,89 CLN: 2,44	Thạnh Bình	Tờ 14-thửa 21,24,25,28	
107	Dự án Chăn nuôi và sản xuất heo giống tại xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi và sản xuất heo giống Vương Hoài Bảo	3,00		3,00	CLN: 3,00	Trà Vong	Tờ 10-thửa 84, 85, 86, 87, 88, 93, 94	
108	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	2,83	1,83	1,00	CLN: 1,00	Mỏ Công	Tờ 43-thửa 154, 290, 1 phần thửa 149	
109	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	1,20		1,20	CLN: 1,20	Tân Lập	Tờ 29-thửa 69, 70	
110	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	5,57	2,57	3,00	HNK: 0,54 CLN: 2,46	Thạnh Tây	Tờ 49-1 phần thửa 50, 60, 93, 94	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
111	Nghĩa địa Trà Hiệp	1,00		1,00	CLN: 1,00	Trà Vong	Tờ 11-1 phần thửa 75	
112	Xây dựng nhà hỏa táng	0,83		0,83	HNK: 0,83	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 99	
113	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	1,95		1,95	HNK: 1,95	Mô Công	Tờ 20-thửa 117, 137	
114	Trụ sở khác							
-	<i>Trụ sở khác tại xã Thạnh Bình</i>	<i>2,00</i>		<i>2,00</i>	<i>CLN: 2,00</i>	<i>Thạnh Bình</i>		Điều chỉnh tên
-	<i>Trụ sở khác tại xã Tân Phong</i>	<i>0,06</i>		<i>0,06</i>	<i>NTD: 0,06</i>	<i>Tân Phong</i>		
115	Đất xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn							
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp</i>	<i>0,20</i>		<i>0,20</i>	<i>CLN: 0,20</i>	<i>Hòa Hiệp</i>	<i>Tờ 20-thửa 113</i>	
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập</i>	<i>0,20</i>		<i>0,20</i>	<i>DTT: 0,20</i>	<i>Tân Lập</i>	<i>Tờ 64-thửa 1p305</i>	
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>TSC: 0,10</i>	<i>Tân Phong</i>	<i>Tờ 42- 1 phần thửa 313</i>	
-	<i>Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên</i>	<i>0,14</i>		<i>0,14</i>	<i>TSC: 0,14</i>	<i>TT.Tân Biên</i>	<i>Tờ 44-thửa 49</i>	
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc</i>	<i>0,15</i>		<i>0,15</i>	<i>TSC: 0,15</i>	<i>Thạnh Bắc</i>	<i>Tờ 44-thửa 1p 23</i>	
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bình</i>	<i>0,11</i>		<i>0,11</i>	<i>TSC: 0,11</i>	<i>Thạnh Bình</i>	<i>Tờ 32-1 phần thửa 159</i>	
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây</i>	<i>0,11</i>		<i>0,11</i>	<i>TSC: 0,11</i>	<i>Thạnh Tây</i>	<i>Tờ 17-thửa 188, 1 phần thửa 798</i>	
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>CLN: 0,10</i>	<i>Trà Vong</i>	<i>Tờ 51-thửa 167, 1 phần thửa 169</i>	
116	Xây dựng BCH Quân sự xã, thị trấn							
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>LUK: 0,10</i>	<i>Trà Vong</i>	<i>Tờ 51-1 phần thửa 166</i>	
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Thạnh Bắc</i>	<i>0,20</i>		<i>0,20</i>	<i>TSC: 0,20</i>	<i>Thạnh Bắc</i>	<i>Tờ 44-1 phần thửa 12</i>	
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên</i>	<i>0,50</i>		<i>0,50</i>	<i>CLN: 0,50</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		
117	Xây dựng trụ sở UBND xã							
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Tân Bình</i>	<i>0,15</i>		<i>0,15</i>	<i>DVH: 0,15</i>	<i>Tân Bình</i>	<i>Tờ 48-1 phần thửa 45</i>	
-	<i>Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong</i>	<i>0,42</i>		<i>0,42</i>	<i>TSC: 0,42</i>	<i>Trà Vong</i>	<i>Tờ 51-1 phần thửa 165, 166</i>	
-	<i>Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập</i>	<i>0,76</i>		<i>0,76</i>	<i>DTT: 0,76</i>	<i>Tân Lập</i>	<i>Tờ 64-1 phần thửa 305</i>	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Thạnh Tây	0,74		0,74	DTT: 0,74	Thạnh Tây	Tờ 17-thửa 796, 1 phần thửa 798	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	0,84		0,84	CLN: 0,74 NTS: 0,10	Hòa Hiệp	Tờ 30-1 phần thửa 32	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	0,67		0,67	TSC: 0,67	Tân Bình	Tờ 45-thửa 200; tờ 49-thửa 74	
118	MR Lãng mộ Quan Lớn (Đất thương mại dịch vụ)	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	Tờ 8-1 phần thửa 96	
119	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong (đất di tích lịch sử văn hóa 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha)	0,08		0,08	TIN: 0,05 CLN: 0,03	Mô Công	Tờ 66-thửa 115	
120	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	0,20		0,20	DCH: 0,20	Tân Lập	Tờ 77-thửa 1p 120	
*	<b>Khu vực thanh lý, đấu giá</b>							
121	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)	3,92		3,92	MNC: 3,92	Thạnh Bình	Tờ 31-thửa 120; Tờ 41-thửa 6, 25	
122	Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)	0,19		0,19	TSC: 0,19	Trà Vong	Tờ 72-thửa 105	
123	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn thị trấn Tân Biên							
-	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện)	2,33		2,33	DTT: 2,33	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 267	
-	Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ)	0,41		0,41	DGT: 0,41	TT.Tân Biên	Tờ 16-thửa 79	
-	Khu tái định cư khu phố 7 (khu xung quanh trạm điện)	1,30		1,30	HNK: 1,30	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 14, 379, 380, 381, 382, 383,... 417, 418, 419, 420, 421, 422, ..., 428, 429, 430, 431	Điều chỉnh tên
-	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Cẩn Đăng)	1,18		1,18	CLN: 0,01 TMD: 1,17	TT.Tân Biên	Tờ 24-thửa 89, 122; Tờ 25-thửa 19	
<b>II</b>	<b>Nhu cầu sử dụng đất</b>	<b>752,73</b>		<b>752,73</b>				
1	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình		
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
-	Trạm trung chuyển rác xã Tân Lập	0,03		0,03	CLN: 0,03	Tân Lập	Tờ 19-thửa 67	
-	Trạm trung chuyển rác thị trấn Tân Biên	0,10		0,10	CLN: 0,10	TT.Tân Biên		
-	Trạm trung chuyển rác xã Thạnh Bắc	0,03		0,03	CLN: 0,03	Thạnh Bắc		
-	Trạm trung chuyển rác xã Trà Vong	0,03		0,03	CLN: 0,03	Trà Vong		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
3	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,55		0,55	SKC: 0,55	Mỏ Công	Tờ 28-thửa 418, 1 phần thửa 890	
4	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ							
-	Mở mới cây xăng	0,40	0,40	0,40	CLN: 0,40	Thanh Bắc	Tờ 26-1 phần thửa 299	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Hòa Hiệp	1,80	1,80	1,80	HNK: 1,00 CLN: 0,80	Hòa Hiệp		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Mỏ Công	0,50	0,50	0,50	CLN: 0,50	Mỏ Công		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Bình	2,00	2,00	2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Bình		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Lập	1,00	1,00	1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Lập		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Phong	0,50	0,50	0,50	HNK: 0,20 CLN: 0,30	Tân Phong		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ thị trấn Tân Biên	0,90	0,90	0,90	CLN: 0,90	TT.Tân Biên		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thanh Bắc	0,40	0,40	0,40	CLN: 0,40	Thanh Bắc		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thanh Bình	0,90	0,90	0,90	HNK: 0,40 CLN: 0,50	Thanh Bình		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thanh Tây	2,80	2,80	2,80	LUK: 0,80 HNK: 1,20 CLN: 0,80	Thanh Tây		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Trà Vong	1,50	1,50	1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	0,30	0,30	0,30	HNK: 0,15 CLN: 0,15	Tân Bình		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	0,40	0,40	0,40	CLN: 0,40	Thanh Bình		
5	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên							
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp	1,00	1,00	1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Hòa Hiệp		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mỏ Công	1,00	1,00	1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,25 CLN: 0,25	Mỏ Công		Điều chỉnh loại đất
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	1,00	1,00	1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Bình		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập	1,45	1,45	1,45	HNK: 0,60 CLN: 0,85	Tân Lập		Điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong	1,00		1,00	HNK: 0,57 CLN: 0,83	Tân Phong		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thạnh Bắc		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bình	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50	Thạnh Bình		Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	3,00		3,00	HNK: 0,20 CLN: 0,14 DRA: 2,66	Thạnh Tây		
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong		
6	Chuyên mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã							
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	3,50		3,50	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,50	Hòa Hiệp		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Mỹ Công	5,00		5,00	LUK: 1,50 HNK: 1,00 CLN: 2,20 NTS: 0,30	Mỹ Công		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,51	Tân Bình		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	4,00		4,00	HNK: 1,50 CLN: 2,50	Tân Lập		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	7,00		7,00	LUK: 3,50 HNK: 1,50 CLN: 1,90 NTS: 0,10	Tân Phong		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	3,00		3,00	HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,45 NTS: 0,05	Thạnh Bình		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thạnh Tây		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	5,70		5,70	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 3,00 NTS: 0,20	Trà Vong		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
7	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	3,20		3,20	HNK: 1,50 CLN: 1,50 NTS: 0,20	TT.Tân Biên		Điều chỉnh + Nhu cầu mới
8	Đất phi nông nghiệp khác							

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	7,00		7,00	HNK: 3,00 CLN: 4,00	Hòa Hiệp		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mô Công	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Mô Công		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	0,20		0,20	HNK: 0,20	Tân Bình		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	2,00		2,00	HNK: 0,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bình	5,00		5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thạnh Bình		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Tây	0,50		0,50	CLN: 0,50	Thạnh Tây		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	3,00		3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Trà Vong		
9	Đất trồng cây hàng năm							
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	5,40		5,40	LUK: 0,50 CLN: 4,50 NTS: 0,40	Hòa Hiệp		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	7,50		7,50	CLN: 5,00 NTS: 2,50	Tân Phong		
10	Đất trồng cây lâu năm							
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hòa Hiệp	44,55		44,55	LUK: 5,53 HNK: 38,82 NTS: 0,20	Hòa Hiệp		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Mô Công	66,20		66,20	LUK: 12,13 HNK: 54,07	Mô Công		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Bình	47,66		47,66	LUK: 12,66 HNK: 35,00	Tân Bình		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Lập	47,27		47,27	HNK: 47,27	Tân Lập		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Phong	37,17		37,17	LUK: 17,73 HNK: 19,44	Tân Phong		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bắc	80,00		80,00	HNK: 80,00	Thạnh Bắc		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bình	18,91		18,91	LUK: 8,27 HNK: 10,64	Thạnh Bình		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Tây	75,40		75,40	LUK: 16,30 HNK: 57,10 NTS: 2,00	Thạnh Tây		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Trà Vong	45,38		45,38	LUK: 5,38 HNK: 40,00	Trà Vong		
11	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	20,00		20,00	LUK: 20,00	Mỏ Công		
12	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác							
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	48,38		48,38	HNK: 10,00 CLN: 38,38	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình		
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	89,99		89,99	HNK: 14,99 CLN: 75,00	Thạnh Bắc; Thạnh Bình; Thạnh Tây; Thị trấn		
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	28,53		28,53	HNK: 14,98 CLN: 13,55	Mỏ Công; Tân Phong; Trà Vong		
<b>III</b>	<b>Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ</b>	<b>0,04</b>		<b>0,04</b>				
1	Dự án xây dựng nhà văn hóa ấp 2	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trà Vong	Tờ 14-thửa 261	Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất
2	Dự án xây dựng nhà văn hóa ấp 4	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trà Vong	Tờ 40-thửa 163	Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất

**Phụ lục 3: Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2024**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
<b>I</b>	<b>Danh mục công trình, dự án đăng ký thực hiện trong KHSDD năm 2024</b>	<b>100,09</b>		<b>100,09</b>						
1	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát					Tân Lập				
-	<i>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	45,56		45,56	SKC: 45,56	Tân Lập				
-	<i>Kho bãi, xuất nhập Logistic (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	20,97		20,97	HNK: 2,04 CLN: 18,93	Tân Lập				
-	<i>Cổng cửa khẩu - Trạm kiểm soát liên hợp khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát</i>	2,20		2,20	DTS: 2,20	Tân Lập				
2	Mở rộng đồn Công an cửa khẩu Xa Mát	1,46		1,46	HNK: 1,04 TSC: 0,41	Tân Lập			x	
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Biên	0,59		0,59	CLN: 0,59	TT.Tân Biên			x	
4	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Cán Đẳng	0,67		0,67	CLN: 0,67	TT.Tân Biên			x	x
5	Cống thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Định (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	0,52		0,52	CLN: 0,52	TT.Tân Biên			x	x
6	Cống thoát nước hẻm 5 đường 30/4	0,27		0,27	CLN: 0,27	TT.Tân Biên			x	x
7	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Huỳnh Tấn Phát (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Tự Trọng)	0,29		0,29	CLN: 0,29	TT.Tân Biên			x	x
8	Cống thoát nước + vỉa hè đường Dương Bạch Mai (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	0,44		0,44	CLN: 0,44	TT.Tân Biên			x	x
9	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Trần Đại Nghĩa	0,87		0,87	CLN: 0,87	TT.Tân Biên			x	x
10	Cống thoát nước hẻm 2 đường Nguyễn Hữu Thọ (KP2-KP7)	0,02		0,02	CLN: 0,02	TT.Tân Biên			x	x
11	Khu lưu niệm hậu cần kỹ thuật trường Sĩ quan Lục quân 2	0,11		0,11	CLN: 0,11	Hoà Hiệp	Tờ 9- 1p thửa 2		x	
12	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Hòa Đông A)	0,52		0,52	DGD: 0,52	Hoà Hiệp	Tờ 30-thửa 290		x	
13	Xây dựng nhà văn hóa ấp Suối Mây	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 41-thửa 73			x
14	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bầu Bền	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 19-thửa 71		x	x



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
15	Hạt kiểm lâm Huyện Tân Biên	0,22		0,22	DGD: 0,22	Thanh Tây	Tờ 33- 01 phần thửa 40			x
16	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong ấp Bàu Đung)	0,06		0,06	DGD: 0,06	Tân Phong	Tờ 17-thửa 12			x
17	Hộ đạo Tân Phong (trực thuộc Hội thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh)	0,31		0,31	CLN: 0,31	Tân Phong	Tờ 77-thửa 774			
18	Công ty TNHH gỗ Nguyên Phương	1,30		1,30	HNK: 0,18 CLN: 0,24 NTS: 0,88	Thanh Bình	Tờ 36-thửa 34, 4, 1 phần thửa 260			
19	Công ty TNHH Song Hằng Tây Ninh	0,64		0,64	CLN: 0,64	Tân Phong	Tờ 12-thửa 59 (cũ Tờ 18, thửa 48)			
20	Công ty TNHH TM sản xuất Tân Bình	1,52		1,52	HNK: 0,68 CLN: 0,84	Tân Phong	Tờ 13-thửa 35 mới (Tờ 2A-thửa 1185, 2077, 1186 cũ)			
21	Cơ sở sản xuất gạch của công ty TNHH The Quang Organization	1,18		1,18	CLN: 1,18	Hòa Hiệp	Tờ 18-thửa 1p 107			
22	Nhà máy sản xuất viên nén của Sầm Ngươn Nhứt	0,87		0,87	LUK: 0,24 HNK: 0,58 NTS: 0,05	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 326; 1p 205			
23	Nhà máy chế biến bột mì Công ty CP bột mì Bảo Duy	3,08		3,08	HNK: 0,69 CLN: 2,35 ONT: 0,04	Thanh Bình	Tờ 29-thửa 158, 159, 24			
24	Công ty TNHH QL Farms Tây Ninh (xây dựng và hoạt động trang trại chăn nuôi gà lấy trứng, gà lấy thịt và phân bón)	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thanh Bình	Tờ 4-1 phần thửa 305			
25	Kho chứa nông sản (Trần Toàn Thắng)	0,10		0,10	LUK: 0,10	Tân Bình	Tờ 24-thửa 165, 1 phần thửa 166			
26	Sản xuất thức ăn gia súc (Đặng Thái Dương)	0,20		0,20	CLN: 0,18 ONT: 0,02	Tân Bình	Tờ 15-thửa 333			
27	Công ty TNHH năng lượng viên nén gỗ Toàn Cầu - sản xuất viên nén gỗ	3,07		3,07	LUK: 0,42 HNK: 2,45 CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 34-thửa 31, 122, 152, 153; Tờ 28, thửa 37, 38			
28	Kho bãi tập kết nông sản DNTN Huỳnh Như	1,00		1,00	HNK: 1,00	Tân Lập	Tờ 46-thửa 21			
29	Kho vật tư nông nghiệp Phạm Văn Bông	0,15		0,15	HNK: 0,15	Tân Lập	Tờ 53-thửa 75, 81			
30	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản Hoàng Phúc	2,90		2,90	HNK: 2,90	Tân Lập	Tờ 54-thửa 9; Tờ 53-thửa 2			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
31	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH XNK Gia Nhu	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Lập	Tờ 46-thửa 25			
32	Kho bãi tập kết nông sản Vũ Đình Hùng	0,21		0,21	CLN: 0,21	Tân Lập	Tờ 59-1 phần thửa 1			
33	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH Vạn Phước	0,29		0,29	HNK: 0,29	Tân Lập	Tờ 26-1 phần thửa 48			
34	Khu du lịch sinh thái ( ông Nguyễn Văn Tường)	4,00		4,00	HNK: 4,00	Tân Lập	Tờ 45-thửa 19,20,21; Tờ 46-thửa 45			
35	Kho bãi tập kết nông sản (ông Trần Văn Hạnh)	0,95		0,95	HNK: 0,95	Tân Lập	Tờ 31-thửa 78			
36	Khu tái định cư (Khu lâm trường cũ - ấp Thạnh Sơn và Trường TH Thạnh Tây - điểm Thạnh Tân)	0,97		0,97	CLN: 0,65 DGD: 0,32	Thạnh Tây	Tờ 44-thửa 66; Tờ 06-thửa 79			
<b>II</b>	<b>Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ</b>	<b>18,44</b>		<b>18,44</b>						
1	Nghĩa địa ấp 4	2,03		2,03	NTD: 2,03	Trà Vong	Tờ 28-thửa 288			
2	Nghĩa địa ấp Trà Hiệp	0,79		0,79	NTD: 0,79	Trà Vong	Tờ 11-thửa 114			
3	Đất chợ	0,20		0,20	DCH: 0,20	Trà Vong	Tờ 71-thửa 61			
4	Nhà văn hóa ấp Trà Hiệp cũ	0,01		0,01	DSH: 0,01	Trà Vong	Tờ 11-thửa 72			
5	Nhà văn hóa ấp Tân Minh	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Bình	Tờ 12-thửa 138			
6	Nhà văn hóa ấp Tân Thạnh	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Bình	Tờ 55-thửa 10			
7	Nhà văn hóa ấp Tân Nam	0,07		0,07	DSH: 0,07	Tân Bình	Tờ 33-thửa 38			
8	UBND xã (Trung tâm VH TT & HT CĐ)	0,69		0,69	DVH: 0,69	Tân Bình	Tờ 48- 1 phần thửa 45			
9	UBND xã (sân bóng)	0,81		0,81	DSH: 0,81	Tân Bình	Tờ 20- thửa 188			
10	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thanh)	1,28		1,28	NTD: 1,28	Tân Bình	Tờ 26-thửa 7			
11	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thạnh)	0,97		0,97	NTD: 0,97	Tân Bình	Tờ 31-thửa 46			
12	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Nam)	0,33		0,33	NTD: 0,33	Tân Bình	Tờ 33-thửa 50			
13	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer	0,05		0,05	DSH: 0,04	Tân Lập	Tờ 26-thửa 1 phần 174			
14	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Khai	0,04		0,04	DSH: 0,05	Tân Lập	Tờ 26- 1 phần thửa 174			
15	Công ty TNHH KTKS Phúc Phát Đạt	3,00		3,00	SKS: 3,00	Mỏ Công	Tờ 22-thửa 13, 69			
16	Trụ sở BCH quân sự xã Mỏ Công	0,15		0,15	TSC: 0,15	Mỏ Công	Tờ 69-thửa 282			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
17	Khu đất chợ Mỏ Công	0,13		0,13	DCH: 0,13	Mỏ Công	Tờ 69-thửa 165, 166, 167			
18	Khu đất sân bóng	0,53		0,53	DTT: 0,53	Mỏ Công	Tờ 70-thửa 3			
19	Nhà văn hóa ấp Gò Đá	0,11		0,11	DSH: 0,11	Mỏ Công	Tờ 28-thửa 102			
20	Nhà văn hóa ấp Một	0,09		0,09	DSH: 0,09	Mỏ Công	Tờ 46-thửa 269			
21	Nhà văn hóa ấp Thanh Tân	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mỏ Công	Tờ 70-thửa 19			
22	Nhà văn hóa ấp Thanh Hòa	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mỏ Công	Tờ 46- 1 phần thửa 429			
23	Nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 23 -thửa 89			
24	Nhà văn hóa ấp Thạnh Phước	0,03		0,03	DSH: 0,03	Thạnh Bình	Tờ 67 -thửa 96			
25	Nhà văn hóa ấp Thạnh An	0,09		0,09	DSH: 0,09	Thạnh Bình	Tờ 39 -thửa 141			
26	Nhà văn hóa ấp Thạnh Thọ	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 09 -thửa 177			
27	Đất nghĩa địa ấp Hòa Lợi	1,41		1,41	NTD: 1,41	Hòa Hiệp	Tờ 53-thửa 71			
28	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông B	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 24-thửa 34			
29	Nhà văn hóa ấp Hòa Bình	0,01		0,01	DSH: 0,01	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 237			
30	Nhà văn hóa ấp Hòa Lợi	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 52-thửa 40			
31	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông A	0,07		0,07	DSH: 0,07	Hòa Hiệp	Tờ 21-thửa 241			
32	Đất Trung tâm Văn hóa thể thao học tập cộng đồng (trung tâm cụm xã)	0,47		0,47	DVH: 0,47	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 74			
33	Đất sân bóng đá (trung tâm cụm xã)	0,87		0,87	DTT: 0,877	Hòa Hiệp	Tờ 20- 1 phần thửa 43			
34	Đất xây dựng chốt Cây Me	0,65		0,65	TSC: 0,657	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 138			
35	Trụ sở UBND thị trấn Tân Biên	0,93		0,93	TSC: 0,93	TT.Tân Biên	Tờ 32-thửa 52			
36	Trụ sở Văn phòng khu phố 1	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 423			
37	Trụ sở Văn phòng khu phố 2	0,07		0,07	DSH: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 17-thửa 67			
38	Trụ sở Văn phòng khu phố 3	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 31-thửa 27			
39	Trụ sở Văn phòng khu phố 4	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 365			
40	Trụ sở Văn phòng khu phố 5	0,03		0,03	DSH: 0,03	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 612			
41	Trụ sở Văn phòng khu phố 6	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 181			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
42	Trụ sở Văn phòng khu phố 7	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 244			
43	Nhà văn hoá ấp Cầu	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 28-thửa 483			
44	Nhà văn hoá ấp Gò Cát	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 46-thửa 75			
45	Nhà văn hoá ấp Bàu Đung	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 19-thửa 31			
46	Nhà văn hoá ấp Đồng Dài	0,03		0,03	DSH: 0,03	Tân Phong	Tờ 50-thửa 16			
47	Nhà văn hoá ấp Xóm Tháp	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 77-thửa 24			
48	Nhà văn hoá ấp Mới	0,12		0,12	DSH: 0,12	Tân Phong	Tờ 78-thửa 9			
49	Nhà văn hoá ấp Trại Bí	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Phong	Tờ 42-thửa 81			
50	Nghĩa địa Xóm Tháp	1,52		1,52	NTD: 1,52	Tân Phong	Tờ 73-thửa 04			

**Phụ lục 4: Các dự án đề nghị hủy bỏ**

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2023			Địa điểm	Nguyên nhân	Đơn vị đề xuất
	Tên công trình dự án	Mã loại đất	D. tích (ha)			
1	Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,08	Tân Phong	Do chuyển thành nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp	UBND xã
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2,08</b>			





**Phụ lục 6: Danh sách tổng hợp hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở năm 2024 huyện Tân Biên**

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất					Số thửa	Tờ Bản đồ	
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN			Đất NTS
				LUC	LUK					
<b>A</b>	<b>Tổng nhu cầu đất ở tại đô thị (ODT)</b>	<b>10.803,50</b>					<b>10.803,50</b>			
<b>I</b>	<b>Thị trấn Tân Biên</b>	<b>10.803,50</b>					<b>10.803,50</b>			
1	Trần Thị Tiên	200,00					200,00	131	7	
2	Bùi Văn Minh	200,00					200,00	552	21	
3	Lê Hoài Phong	100,00					100,00	317	2	
4	Lê Hoài Phong	100,00					100,00	273	2	
5	Lê Hoài Phong	100,00					100,00	279	2	
6	Trần Đình Phú	100,00					100,00	272	2	
7	Phạm Hoài Nam	100,00					100,00	575	2	
8	Phạm Quang Tiệp	100,00					100,00	280	2	
9	Phạm Đình Tuyền	100,00					100,00	278	2	
10	Trần Thị Thu	100,00					100,00	281	2	
11	Đặng Hồng Tăng	100,00					100,00	275	2	
12	Đặng Hồng Tăng	100,00					100,00	277	2	
13	Đặng Hồng Tăng	100,00					100,00	276	2	
14	Lê Đức Vân	100,00					100,00	43	3	
15	Đỗ Duy Phong	100,00					100,00	795	43	
16	Trần Hoàng Hậu	200,00					200,00	506	10	
17	Nguyễn Thị Thu Hường	50,00					50,00	44	12	
18	Châu Thị Thúy Hằng	100,00					100,00	27	38	
19	Võ Duy Hải	200,00					200,00	419	44	
20	Võ Duy Hải	200,00					200,00	85	25	
21	Võ Duy Hải	200,00					200,00	1180	44	
22	Võ Duy Hải	200,00					200,00	54	35	
23	Võ Duy Hải	200,00					200,00	87	35	
24	Lương Thị Bích	200,00					200,00	1160	44	
25	Lương Thị Bích	200,00					200,00	1159	44	



TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUK					
26	Huỳnh Thị Giang	100,00					100,00		52	45
27	Huỳnh Thị Giang	100,00					100,00		59	20
28	Trần Văn Hùng	100,00					100,00		537	10
29	Phạm Thanh Hữu	200,00					200,00		16	32
30	Nguyễn Thị Nữ	234,00					234,00		20	30
31	Nguyễn Thị Xuân	100,00					100,00		1064	44
32	Nguyễn Thị Xuân	100,00					100,00		1265	44
33	Tô Văn Thành	100,00					100,00		585	10
34	Dương Thị Kim Chi	100,00					100,00		583	10
35	Đào Thị Mạo	100,00					100,00		584	10
36	Tô Văn Thành	100,00					100,00		523	10
37	Tô Văn Thành	100,00					100,00		565	10
38	Tô Văn Thành	100,00					100,00		524	10
39	Tô Văn Thành	100,00					100,00		504	10
40	Trịnh Thị Thúy	150,00					150,00		960	3
41	Nguyễn Thị Thùy Trang	150,00					150,00		962	3
42	Trịnh Đức Tân	150,00					150,00		961	3
43	Trịnh Đức Hiệp	100,00					100,00		963	3
44	Dư Thanh Giang	150,00					150,00		867	3
45	Trịnh Đức Hợp	200,00					200,00		964	3
46	Trịnh Đức Hiệp	200,00					200,00		79	3
47	Tạ Văn Thêm	150,00					150,00		77	1
48	Nguyễn Thị Liên	200,00					200,00		201	46
49	Huỳnh Tuấn Anh	200,00					200,00		144	13
50	Huỳnh Tuấn Anh	110,00					110,00		84	13
51	Nguyễn Thị Trắng	100,00					100,00		812	3
52	Nguyễn Khánh Duy	150,00					150,00		83	16
53	Nguyễn Thị Hương	50,00					50,00		129	13

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUK					
54	Nguyễn Trường Sơn	200,00					200,00		479	21
55	Hồ Thị Thanh Nguyên	200,00					200,00		29	4
56	Nguyễn Thanh Lũy	165,00					165,00		358	3
57	Lương Xuân Hà	50,00					50,00		99	29
58	Lương Xuân Hà	100,00					100,00		271	2
59	Phạm Mỹ Loan	200,00					200,00		66	22
60	Nguyễn Thị Trúc Linh	200,00					200,00		68	22
61	Lê Văn Năng	99,00					99,00		258	21
62	Lê Văn Năng	145,50					145,50		377	21
63	Kiều Xuân Bài	100,00					100,00		100	2
64	Lâm Thị Hồng Điệp	100,00					100,00		444	21
65	Lâm Thị Hồng Điệp	200,00					200,00		444	498
66	Lê Thị Chuyên	200,00					200,00		131	30
67	Đỗ Văn Đức	1.000,00					1.000,00		117	3
68	Nguyễn Hữu Danh	400,00					400,00		590	6
69	Võ Thị Thu	300,00					300,00		36	38
<b>B</b>	<b>Tổng nhu cầu đất ở tại nông thôn (ONT)</b>	<b>128.444,40</b>	<b>28.400,30</b>		<b>28.400,30</b>	<b>21.615,10</b>	<b>78.429,00</b>			
<b>II</b>	<b>xã Mô Công</b>	<b>19.494,60</b>	<b>1.300,00</b>		<b>1.300,00</b>	<b>500,00</b>	<b>17.694,60</b>			
1	Đỗ Phi Long	100,00	100,00		100,00				125	60
2	Đỗ THị Hồng Thúy	100,00	100,00		100,00				126	60
3	Đỗ Thị Thanh An	100,00	100,00		100,00				128	60
4	Đỗ Thanh Sang	100,00	100,00		100,00				130	60
5	Đỗ Thanh Nhân	100,00	100,00		100,00				131	60
6	Đỗ Thanh Bình	100,00	100,00		100,00				132	60
7	Đỗ Thanh Hòa	100,00	100,00		100,00				133	60
8	Đỗ Thanh Sơn	100,00	100,00		100,00				134	60
9	Trần Thị Kim Luyến	160,70					160,70		700	28
10	Đỗ Thị Thanh Thủy	200,00	200,00		200,00				129	60

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUK					
11	Trần Thị Kim Luyện	200,00				200,00			169	20
12	Nguyễn Tấn Lợi	200,00					200,00		60	35
13	Nguyễn THành Đạt	300,00	300,00		300,00				37	33
14	Trần Thị Kim Luyện	300,00				300,00			125	37
15	Huỳnh Kim Phú	400,00					400,00		142	35
16	Lê Thị Kim Chi	400,00					400,00		1	36
17	Huỳnh Thị Kim Lý	400,00					400,00		139	35
18	Huỳnh Minh Tâm	400,00					400,00		143	35
19	Huỳnh NHư Ngọc	400,00					400,00		140	35
20	Huỳnh Huỳnh Mi	400,00					400,00		141	35
21	Lê Thị Kim Chi	400,00					400,00		55	36
22	Trần Phan Hoài Linh	1.005,20					1.005,20			
23	Trần Thị Kim Phượng	2.399,10					2.399,10			
24	Trần Thị Mỹ Tiên	1.696,90					1.696,90			
25	Phạm Thanh Tuấn	1.080,50					1.080,50			
26	Trần Phan Hoài Linh	1.071,70					1.071,70			
27	Trần Phan Hoài Linh	1.015,80					1.015,80			
28	Võ Nguyễn Quốc Trung	1.071,20					1.071,20			
29	Trần Minh Trí	5.193,50					5.193,50			
<b>III</b>	<b>xã Tân Bình</b>	<b>20.000,00</b>	<b>5.300,00</b>		<b>5.300,00</b>	<b>10.450,00</b>	<b>4.250,00</b>			
1	Nguyễn Văn Y	150,00					150,00		86	25
2	Đỗ Thị Tú Trinh	300,00				300,00			135	25
3	Võ Văn Hoàng	300,00				300,00			35	25
4	Nguyễn Quốc Khánh	300,00				300,00			63	25
5	Nguyễn Thành Long	300,00				300,00			66	25
6	Nguyễn Hùng Cường	300,00				300,00			54	24
7	Lê Văn Giới	300,00	300,00		300,00				25	14
8	Nguyễn Văn Vui	300,00	300,00		300,00				16	14

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUK					
9	Nguyễn Thanh Phong	300,00					300,00		205	14
10	Nguyễn Trung Khiên	300,00	300,00		300,00				181	14
11	Trần Văn Vũ	300,00					300,00		29	17
12	Trần Thị Liên	300,00					300,00		67	48
13	Nguyễn Văn Phước	300,00					300,00		58	48
14	Phan Minh Trí	300,00				300,00			47	48
15	Nguyễn Văn Dương	300,00				300,00			26	48
16	Trương Thị Ngọc Tuyết	200,00				200,00			20	48
17	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	200,00				200,00			2	48
18	Nguyễn Thị Phương	300,00				300,00			94	51
19	Trần Văn Mến	300,00				300,00			223	45
20	Truong Văn Giàu	300,00					300,00		55	45
21	Trương Thị Hòa	300,00	300,00		300,00				45	45
22	Vũ Văn Đầy	300,00				300,00			6	12
23	Trần Văn Đồng	300,00				300,00			11	12
24	Nguyễn Thanh Phong	300,00				300,00			25	12
25	Lê Văn Sáng	300,00				300,00			29	12
26	Lê Ngọc Thủy	300,00					300,00		24	12
27	Nguyễn Văn Phong	300,00	300,00		300,00				32	12
28	Hồ Văn Huệ	300,00	300,00		300,00				61	12
29	Lê Văn Thách	300,00	300,00		300,00				25	45
30	Nguyễn Văn Út	200,00				200,00			46	45
31	Lê Văn Thử	300,00				300,00			14	45
32	Lê Văn Thử	200,00				200,00			4	37
33	Lê Văn Thách	200,00				200,00			45	37
34	Trần Văn Hương	200,00				200,00			16	37
35	Lê Văn Lo	200,00				200,00			14	37
36	Nguyễn Văn Thương	200,00				200,00			54	37

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUK					
37	Nguyễn Thị Kim Phụng	200,00				200,00			27	34
38	Nguyễn Văn Thương	200,00				200,00			32	34
39	Nguyễn Văn Dũng	300,00				300,00			25	34
40	Lê Văn Thử	300,00				300,00			7	34
41	Tô Văn Giao	300,00					300,00		21	58
42	Nguyễn Văn Thương	300,00	300,00		300,00				25	58
43	Lê Văn Trí	300,00	300,00		300,00				31	58
44	Lê Thị Triêm	300,00	300,00		300,00				14	58
45	Lê Văn Thử	200,00	200,00		200,00				18	58
46	Trần Văn Hương	300,00	300,00		300,00				23	58
47	Trương Thị Minh	200,00	200,00		200,00				61	55
48	Trương Thị Inh	200,00	200,00		200,00				52	55
49	Nguyễn Công Danh	200,00	200,00		200,00				45	55
50	Trương Thị Mong	200,00	200,00		200,00				58	55
51	Trần Thị Ngọc Trân	200,00	200,00		200,00				32	55
52	Nguyễn Phước Đại	200,00	200,00		200,00				36	55
53	Ngô Thị Yến Trinh	300,00	300,00		300,00				42	30
54	Lê Thị Nên	300,00	300,00		300,00				41	30
55	Lê Văn Sáng	200,00				200,00			56	30
56	Lê Văn Trí	200,00				200,00			21	30
57	Trần Hữu Hậu	200,00				200,00			26	30
58	Huỳnh Thị Tuyết Hoa	200,00				200,00			12	30
59	Nguyễn Văn Vện	300,00				300,00			14	30
60	Nguyễn Văn Vện	200,00				200,00			15	52
61	Trần Hữu Hậu	300,00				300,00			17	52
62	Nguyễn Thị Thanh Xuân	300,00				300,00			21	52
63	Tạ Thị Thu Dung	250,00				250,00			24	52
64	Nguyễn Văn An	200,00				200,00			35	52

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUK					
65	Phan Văn Nhân	200,00				200,00			39	52
66	Lê Quang Trung	200,00				200,00			42	52
67	Huỳnh Thị Lý	200,00				200,00			47	52
68	Nguyễn Văn Long	300,00				300,00			21	52
69	Nguyễn Thị Nga	200,00				200,00			9	20
70	Đình Văn Trình	200,00				200,00			11	20
71	Trần Văn Thiện	200,00					200,00		16	20
72	Bùi Văn Cường	200,00					200,00		28	20
73	Nguyễn Văn Tuấn	200,00					200,00		29	20
74	Nguyễn Văn Dũng	200,00					200,00		35	20
75	Cao Thị Kim Anh	200,00					200,00		37	20
76	Nguyễn Văn Quế	200,00					200,00		5	56
77	Vương Duy Thái	200,00					200,00		6	56
78	Phan Văn Đồi	200,00					200,00		13	56
79	Phan Thị Tốt	200,00					200,00		15	56
80	Đỗ Thị Gái	200,00					200,00		65	56
<b>IV</b>	<b>xã Tân Lập</b>	<b>1.150,00</b>				<b>1.000,00</b>	<b>150,00</b>			
1	Trần Văn Ngoan	200,00				200,00			223	69
2	Nguyễn Thị Tuyết Anh	200,00				200,00			367	64
3	Nguyễn Thị Thu Hà	100,00				100,00			197	69
4	Phan Thị Đức Hữu	200,00				200,00			196	69
5	Nguyễn Thị Xuân	300,00				300,00			259	64
6	Nguyễn Thị Tuyết	150,00					150,00		191	71
<b>V</b>	<b>xã Tân Phong</b>	<b>34.516,10</b>	<b>19.435,30</b>		<b>19.435,30</b>	<b>5.665,10</b>	<b>9.415,70</b>			
1	Nguyễn Thanh Tùng	50,00					50,00			
2	Lê Thị Ngọc Bích	50,00					50,00			
3	Nguyễn Thị Bích Hạnh	50,00					50,00			
4	Lê Văn Ứng	500,00	500,00		500,00					

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất					Số thửa	Tờ Bản đồ	
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN			Đất NTS
				LUC	LUK					
5	Đoàn Đình Huấn	100,00					100,00			
6	Đoàn Đình Huấn	100,00					100,00			
7	Võ Quốc Thái	100,00					100,00			
8	Lê Văn Nam	120,00	120,00		120,00					
9	Lê Văn Tâm	100,00				100,00				
10	Vũ Thanh Hoài	60,00				60,00				
11	Lê Thị Thiện Kiều	85,90					85,90			
12	Doãn Văn Hoàn	88,00					88,00			
13	Võ Kim Lành	486,60				486,60				
14	Hoàng Thị Thu Hiền	200,00	200,00		200,00					
15	Trần Quang Minh	400,00	400,00		400,00					
16	Phạm Văn Lái	50,00				50,00				
17	Phạm Văn Quạ	50,00				50,00				
18	Bùi Thị Loan	400,00	400,00		400,00					
19	Trần Tấn Dũng	50,00	50,00		50,00					
20	Lê Văn Lưu	60,00					60,00			
21	Nguyễn Thị Hoa	60,00					60,00			
22	Trương Văn Ngọc	60,00	60,00		60,00					
23	Trương Thị Huệ	120,00	120,00		120,00					
24	Trương Thị Mai	66,00	66,00		66,00					
25	Huỳnh Thanh Nga	100,00					100,00			
26	Nguyễn Văn Út	60,00					60,00			
27	Nguyễn Tài Sắc	400,00				400,00				
28	Nguyễn Thanh Duy	400,00	400,00		400,00					
29	Nguyễn Thanh Duy	400,00					400,00			
30	Võ Thị Thảo	313,20	313,20		313,20					
31	Võ Thị Thuận	322,80	322,80		322,80					
32	Võ Thị Mai Lành	325,50	325,50		325,50					

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUK					
33	Võ Thanh Hiền	325,50	325,50		325,50					
34	Nguyễn Thị Hồng Anh	314,60	314,60		314,60					
35	Võ Thị Thùy	276,40	276,40		276,40					
36	Võ Kim Lành	486,60				486,60				
37	Nguyễn Thị Tuyết Sương	240,00				140,50	99,50			
38	Nguyễn Thị Huỳnh Như	204,40				199,40	5,00			
39	Nguyễn Huỳnh Phương	200,00				200,00				
40	Huỳnh Thị Ích	200,00				100,00	100,00			
41	Nguyễn Huỳnh Nam	200,00				200,00				
42	Dương Thành Nam	100,00					100,00			
43	Dương Thành Nam	100,00					100,00			
44	Huỳnh Thông Sỹ	100,00					100,00			
45	Huỳnh Thông Sỹ	100,00					100,00			
46	Huỳnh Thông Sỹ	100,00					100,00			
47	Huỳnh Thông Sỹ	100,00					100,00			
48	Trần Đức Minh	100,00					100,00			
49	Trần Thông	100,00					100,00			
50	Trần Thông	100,00					100,00			
51	Trần Thông	100,00					100,00			
52	Trần Hùng	100,00					100,00			
53	Trần Thị Hoài Phương	100,00					100,00			
54	Trần Thị Hoài Phương	100,00					100,00			
55	Phạm Văn Nam	100,00				100,00				
56	Nguyễn Ngọc Hoàng Ngân	1.359,90	1.359,90		1.359,90					
57	Lê Thị Ngọc Giàu	100,00					100,00			
58	Võ Thị Thúy	131,20					131,20			
59	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	354,50				354,50				
60	Nguyễn Văn Nam	57,70					57,70			



TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất					Số thửa	Tờ Bản đồ	
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN			Đất NTS
				LUC	LUC					
61	Lê Thị Tường Vân	400,00				400,00				
62	Phan Thị Cúc	1.079,20	1.079,20		1.079,20					
63	Võ Thị Bích Phượng	200,00	200,00		200,00					
64	Võ Thị Bích Loan	100,00	100,00		100,00					
65	Trần Văn Khanh	67,00					67,00			
66	Trần Hoàng Sâm	120,00					120,00			
67	Đào Nguyên Hạ	100,00	100,00		100,00					
68	Phạm Ngọc Vinh	200,00	200,00		200,00					
69	Võ Lâm Sơn	200,00	200,00		200,00					
70	Trác Minh Hiền	92,00				92,00				
71	Nguyễn Hữu Bình	60,00					60,00			
72	Nguyễn Trường Sơn	110,20					110,20			
73	Trần Văn Khanh	67,00					67,00			
74	Mang Văn Tùng	340,30	340,30		340,30					
75	Nguyễn Thế Khoa	400,00					400,00			
76	Nguyễn Thị Cẩm Tú	100,00				100,00				
77	Trần Văn Thiện	200,00	200,00		200,00					
78	Trần Thị Mỹ Hiệp	200,00	200,00		200,00					
79	Trần Thị Mỹ Hạnh	200,00	200,00		200,00					
80	Phạm Thị Thanh Xoan	120,00					120,00			
81	Trương Thị Kim Xanh	400,00				200,00	200,00			
82	Phan Văn Vũ	100,00	100,00		100,00					
83	Nguyễn Nhân	400,00	400,00		400,00					
84	Nguyễn Thị Huyền Nga	800,00	800,00		800,00					
85	Nguyễn Thị Hạnh	400,00	400,00		400,00					
86	Nguyễn Thị Thanh Loan	400,00	400,00		400,00					
87	Phan Uy Khôi	400,00	400,00		400,00					
88	Nguyễn Ngọc Minh	800,00	800,00		800,00					

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUC					
89	Trần Khôi Nguyên	400,00	400,00		400,00					
90	Đỗ Thảo Nguyên	400,00	400,00		400,00					
91	Lê Thị Mộng Thu	400,00	400,00		400,00					
92	Đỗ Thảo Nguyên	400,00	400,00		400,00					
93	Lê Thành Út	120,00				120,00				
94	Phan Văn Dũng	300,00				300,00				
95	Lâm Thành Một	100,00					100,00			
96	Lâm Thành Một	200,00	200,00		200,00					
97	Phạm Hòa Hiệp	200,00				200,00				
98	Lê Quốc Hội	50,00					50,00			
99	Phạm Thị Hòa	200,00					200,00			
100	Nguyễn Văn Thành	50,00				50,00				
101	Nguyễn Quang Duy	80,00					80,00			
102	Nguyễn Thị Tuôn	50,00					50,00			
103	Trịnh Văn Đứng	60,00					60,00			
104	Nguyễn Thị Ngọc Anh	400,00				400,00				
105	Cao Kim Ngọc Giàu	175,00				175,00				
106	Cao Kim Ngọc Giàu	168,30	168,30		168,30					
107	Cao Thị Kim Cúc	175,00				175,00				
108	Cao Thị Kim Cúc	168,80	168,80		168,80					
109	Cao Thị Kim Tiếc	175,10				175,10				
110	Cao Thị Kim Tiếc	168,40	168,40		168,40					
111	Cao Thị Mỹ Nương	175,30				175,30				
112	Cao Thị Mỹ Nương	170,10	170,10		170,10					
113	Cao Thị Trẽ	168,60	168,60		168,60					
114	Cao Thị Trẽ	175,10				175,10				
115	Lê Thị Tám	1.128,80	1.128,80		1.128,80					
116	Nguyễn Thị Quyền	1.170,40	1.170,40		1.170,40					

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUK					
117	Cao Văn Trung	2.153,90	2.153,90		2.153,90					
118	Nguyễn Thị Kim Thoa	887,30					887,30			
119	Nguyễn Thị Thanh Loan	1.086,40					1.086,40			
120	Nguyễn Thị Thu Vân	664,60	664,60		664,60					
121	Nguyễn Văn Nên	826,70					826,70			
122	Trần Thị Kim Luân	823,90					823,90			
123	Trần Thị Kim Luân	909,90					909,90			
124	Nguyễn Thị Mai	100,00					100,00			
<b>VI</b>	<b>xã Thạnh Bắc</b>	<b>1.220,00</b>				<b>1.220,00</b>				
1	Nguyễn Thị Hương	120,00				120,00		65	11	
2	Lê Trung Sơn	100,00				100,00		22	66	
3	Lê Long Xuyên	1.000,00				1.000,00		518	9	
<b>VII</b>	<b>xã Thạnh Bình</b>	<b>10.261,80</b>	<b>2.365,00</b>		<b>2.365,00</b>	<b>2.780,00</b>	<b>5.116,80</b>			
1	Dương Văn Than	250,00					250,00	12,61,41,277	30, 02,15	
2	Hoàng Trung Cường	400,00					400,00	1 phần 183	57	
3	Hồ Khắc Du	400,00					400,00	1 phần 181	57	
4	Huỳnh Ngọc Thái	400,00				400,00		119	16	
5	Huỳnh Thị Thanh Thúy	400,00					400,00	82	31	
6	Huỳnh Thị Thanh Thúy	250,00					250,00	7	44	
7	Huỳnh Thị Thanh Thúy	350,00	350,00		350,00			8	73	
8	Lê Hữu Hùng	400,00					400,00	158,159,24	29	
9	Lê Thị Tươi	400,00				400,00		83	9	
10	Lê Văn Dương	400,00					400,00	39, 112, 124, 423	11, 26	
11	Lê Văn Định	300,00				300,00		411	25	
12	Lê Văn Định	400,00				400,00		428	25	
13	Lê Văn Thùy	400,00					400,00	1 phần 180	57	
14	Lương Thị Ngọc Bích	200,00					200,00	162	31	

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUC					
15	Mai Van Kim	200,00	200,00		200,00				774	12
16	Mai Van Kim	200,00					200,00		25	37
17	Nguyễn Lê Ngọc Thạch	400,00	400,00		400,00				03, 04	32
18	Nguyễn Ngọc Anh Thư	100,00				100,00			1 phần 140	40
19	Nguyễn Thành Tâm	120,00				120,00			1 phần 394	40
20	Nguyễn Thành Tâm	60,00				60,00			1 phần 393	40
21	Nguyễn Thị Kim Yến	400,00					400,00		114, 115	30
22	Nguyễn Thị Thu Hằng	100,00					100,00		62	42
23	Nguyễn Văn Lộc	60,00					60,00		654	31
24	Nguyễn Văn Tài	200,00					200,00		180	5
25	Nguyễn Văn Tài	200,00					200,00		85	5
26	Phan Ngọc Hà	200,00				200,00			6	78
27	Trần Đặng Quốc Tuấn	300,00					300,00		205	41
28	Trần Kim	400,00	400,00		400,00				20	85
29	Trần Kim Thủy	556,80					556,80		44	30
30	Trần Minh Châu	400,00	400,00		400,00				609	32
31	Trần Minh Châu	400,00				400,00			411	32
32	Trần Thị Ánh Tuyết	400,00				400,00			152	28
33	Võ Thành Hà	400,00	400,00		400,00				133	36
34	Võ Thị Ngọc Luân	215,00	215,00		215,00				44	51
<b>VIII</b>	<b>xã Thạnh Tây</b>	<b>3.080,00</b>					<b>3.080,00</b>			
1	Nguyễn Minh Giang	400,00					400,00		307	40
2	Võ Hoàng Hải	400,00					400,00		308	40
3	Võ Hồng Sơn	400,00					400,00		306	40
4	Nguyễn Đình Hưng	400,00					400,00		75	16
5	Nguyễn Đình Cao	200,00					200,00		859	5
6	Nguyễn Minh Giang	300,00					300,00		304	40
7	Võ Hoàng Hải	180,00					180,00		305	40

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUK					
8	Võ Hồng Sơn	400,00					400,00		303	40
9	Nguyễn Đình Hưng	400,00					400,00		83	51
<b>IX</b>	<b>xã Trà Vong</b>	<b>35.764,00</b>					<b>35.764,00</b>			
1	Nguyễn Thanh Vàng	70,00					70,00		2750	6
2	Nguyễn Việt Vinh	100,00					100,00		379	30
3	Bùi Thị Tác	200,00					200,00		2195	7
4	Nguyễn Thị Đó	4.200,00					4.200,00		3161	8
5	Phan Xuân Hoàng	60,00					60,00		303	40
6	Phan Xuân Ngọc	60,00					60,00		24	71
7	Lê Thị Đào	133,60					133,60		269	39
8	Trần Văn Dũng	100,00					100,00		2416, 2417	5
9	Võ Thị Lan	50,00					50,00		3116	6
10	Võ Thị Lan	60,00					60,00		304	40
11	Bùi Thành Nhân	100,00					100,00		193	30
12	Nguyễn Hữu Toàn	427,00					427,00		347	19
13	Dương Công Sơn	5.070,00					5.070,00		179	17
14	Dương Công Sơn	5.590,00					5.590,00		368	17
15	Phan Thị Úa	3.480,60					3.480,60		367	17
16	Trần Văn Hữu Lộc	1.585,00					1.585,00		153	36
17	Trần Văn Hữu Lộc	954,00					954,00		11	36
18	Lê Tâm Hiệp	400,00					400,00		184	24
19	Nguyễn Thị Đó	5.625,00					5.625,00		2413, 2414, 2958	8
20	Lê Tâm Hiệp	400,00					400,00		3299	8
21	Đào Minh Nhựt	1.290,00					1.290,00		398	22
22	Bùi Văn Chà	5.608,80					5.608,80		61	11
23	Võ Thị Thảo Vi	100,00					100,00		3435	8
24	Võ Thị Diễm Hương	100,00					100,00		91	50
<b>X</b>	<b>xã Hoà Hiệp</b>	<b>2.957,90</b>					<b>2.957,90</b>			

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất					Số thửa	Tờ Bản đồ	
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN			Đất NTS
				LUC	LUK					
1	Nguyễn Thanh Trung	200,00					200,00		131	17
2	Nguyễn Ngọc Thái	200,00					200,00		128	17
3	Nguyễn Văn Tiến	200,00					200,00		138	17
4	Dương Thị Hồng Thủy	200,00					200,00		144	17
5	Nguyễn Quốc Sự	200,00					200,00		123	17
6	Dương Thị Hồng Thủy	200,00					200,00		109	17
7	Nguyễn Văn Tiến	200,00					200,00		120	17
8	Nguyễn Văn Đoàn	200,00					200,00		114	17
9	Nguyễn Thị Thu Trang	200,00					200,00		117	17
10	Lương Hữu Định	200,00					200,00		112	17
11	Nguyễn Thị Loan	200,00					200,00		141	17
12	Nguyễn Trương Hoàng Huy	307,90					307,90		152	17
13	Nguyễn Thị Bé Loan	450,00					450,00		156	17

**Phụ lục 7: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch năm 2024 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh(Phân theo công trình, dự án của Trung ương, của Tỉnh, của Huyện và Nguồn vốn thực hiện)**

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án</b>									
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án của Trung ương</b>									
1	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (30,00 ha)	30,00		30,00	RDD: 24,26; TMD: 3,00; DGT: 2,74	Tân Bình		x		
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án của Tỉnh</b>									
1	CQP/CS7	12,00		12,00	CLN: 12,00	Thạnh Tây			x	
3	Xây dựng trụ sở đội địa bàn xã Tân Bình	0,01		0,01	CLN: 0,01	Tân Bình			x	
4	Mở rộng đồn Công an cửa khẩu Xa Mát	2,00	0,54	1,46	HNK: 1,04 TSC: 0,41	Tân Lập			x	
5	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Biên	0,59		0,59	CLN: 0,59	TT.Tân Biên			x	
6	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát					Tân Lập				
-	<i>Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	13,80		13,80	CLN: 13,80	Tân Lập	<i>Tờ 40-1 phần thửa 36; Tờ 47-1 phần thửa 5, 7</i>			
-	<i>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	45,56		45,56	SKC: 45,56	Tân Lập				
-	<i>Kho bãi, xuất nhập Logistic (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	20,97		20,97	HNK: 2,04 CLN: 18,93	Tân Lập				
-	<i>Công cửa khẩu - Trạm kiểm soát liên hợp khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát</i>	2,20		2,20	DTS: 2,20	Tân Lập				
7	Mở mới tuyến đường NK2	5,70		5,70	HNK: 2,34 CLN: 3,11 ODT: 0,25	TT.Tân Biên			x	
8	Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thạnh Tây (hướng Đông)	2,88		2,88	HNK: 1,25 CLN: 1,63	TT.Tân Biên	Tờ 9;10;11-thửa 407,530,405,391,390,387,388 ,16,15,25,13,12,24,5,6,9,3,27 1,269,264,259		x	
9	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệp	8,00		8,00	CLN: 8,00	Tân Lập	Tờ 27-1 phần thửa 7, 9, 11, 13			

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
10	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	2,69		2,69	LUK: 0,22 HNK: 0,03 CLN: 0,24 DGT: 1,97 ONT: 0,20 SON: 0,03	Thanh Bình			x	
11	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	28,80		28,80	HNK: 8,00 CLN: 20,80	Thanh Tây			x	
12	Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đãng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	4,90		4,90	HNK: 0,95 CLN: 3,95	TT.Tân Biên	Tờ 1;16-thửa 57,31,32,392,387,403,400,40 1,402,377,383,379,376,384,3 86,385,1		x	
13	Kênh tiêu xã Tân Lập	12,10		12,10	CLN: 12,10	Tân Lập			x	
14	Tiểu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mô Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	2,00		2,00	CLN: 2,00	Mô Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thanh Tây			x	
15	Trạm cung cấp nước sạch ấp Gò Đá	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mô Công	Tờ 29-1 phần thửa 29		x	
16	Trạm cung cấp nước sạch ấp Tân Minh	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	Tờ 12-1 phần thửa 151		x	
17	Nhà máy cấp nước sạch liên xã ( 3 xã cánh Nam)	2,00		2,00	LUK: 2,00	Tân Phong	Tờ 42-thửa 555,311,312,308,309,310		x	
18	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thanh Bình			x	
19	Khu lưu niệm hậu cần kỹ thuật trường Sĩ quan Lục quân 2	0,11		0,11	CLN: 0,11	Hoà Hiệp	Tờ 9- 1p thửa 2		x	
20	Xây dựng sân bóng đá huyện	5,60		5,60	CLN: 5,60	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 29; 1 phần thửa 12, 16, 28, 37, 63, 294, 344		x	
21	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên									
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,11		0,11	LUK: 0,01 HNK: 0,02 CLN: 0,08	Thanh Bình				
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thanh Tây				



ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,01		0,01	HNK: 0,01	TT.Tân Biên				
<b>III</b>	<b>Công trình, dự án của Huyện</b>									
22	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	0,18		0,18	CLN: 0,18	TT.Tân Biên	Tờ 5;23- thửa 214,200,199,186,155,175,226		x	x
23	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,38		0,38	CLN: 0,38	TT.Tân Biên			x	x
24	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Minh Châu (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,36		0,36	CLN: 0,36	TT.Tân Biên			x	x
25	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Xuân Hồng	0,16		0,16	CLN: 0,16	TT.Tân Biên			x	x
26	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	0,60		0,60	HNK: 0,26 CLN: 0,34	TT.Tân Biên	Tờ 6- thửa 64,65,66,84,95,110,223,234,1 26,127,128,166,167,168,169		x	x
27	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	2,26		2,26	HNK: 0,76 CLN: 1,50	TT.Tân Biên	Tờ 10- thửa 393,394,383,392,358,370,372 ,357,371		x	x
28	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệc	0,98		0,98	HNK: 0,35 CLN: 0,63	Tân Lập			x	x
29	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	1,00		1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 0,30	Hòa Hiệp				x
30	Bãi sang hàng Tân Lập	1,50		1,50	CLN: 1,50	Tân Lập	Tờ 64- thửa 252			
31	Đường Tân Phong 21 (dài 1.100m x mặt 4,0 m)	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong				x
32	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	0,23		0,23	CLN: 0,23	TT.Tân Biên	Tờ 15- thửa 158			
33	Bãi giữ xe Bờ kè	0,07		0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 1- thửa 303			
34	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Càn Đăng	0,67		0,67	CLN: 0,67	TT.Tân Biên			x	x
35	Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Định (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	0,52		0,52	CLN: 0,52	TT.Tân Biên			x	x

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
36	Công thoát nước hẻm 5 đường 30/4	0,27		0,27	CLN: 0,27	TT.Tân Biên			x	x
37	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + via hè đường Huỳnh Tấn Phát (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Tự Trọng)	0,29		0,29	CLN: 0,29	TT.Tân Biên			x	x
38	Công thoát nước + via hè đường Dương Bạch Mai (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	0,44		0,44	CLN: 0,44	TT.Tân Biên			x	x
39	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + via hè đường Trần Đại Nghĩa	0,87		0,87	CLN: 0,87	TT.Tân Biên			x	x
40	Công thoát nước hẻm 2 đường Nguyễn Hữu Thọ (KP2-KP7)	0,02		0,02	CLN: 0,02	TT.Tân Biên			x	x
41	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 66	0,02		0,02	DGD: 0,02	Thạnh Tây	Tờ 45-thửa 103			x
42	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 11	0,31		0,31	CLN: 0,31	Thạnh Tây	Tờ 11-thửa 137, 107, 108			x
43	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	0,16		0,16	LUK: 0,16	Trà Vong	Tờ 51-thửa 164, 376, 1 phần thửa 165		x	x
44	Xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Thạnh Tây	0,20		0,20	DVH: 0,14 DTT 0,06	Thạnh Tây	Tờ 17-thửa 799, 1 phần thửa 798		x	x
45	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	0,74		0,74	CLN: 0,74	Tân Lập	Tờ 64-thửa 253			x
46	Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây	0,87		0,87	DGD: 0,87	Thạnh Tây	Tờ 42-thửa 1p28			x
47	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên)	0,50		0,50	DGD: 0,50	Thạnh Bình	Tờ 4-thửa 465			x
48	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Hòa)	0,15		0,15	DGD: 0,15	Thạnh Bình	Tờ 35-thửa 91			x
49	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Tân)	0,28		0,28	DGD: 0,28	Thạnh Bình	Tờ 85-thửa 10			x
50	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh)	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 21-thửa 116			x
51	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên)	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 142			x
52	Họ đạo Tân Phong (trực thuộc Hội thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh)	0,31		0,31	CLN: 0,31	Tân Phong	Tờ 77-thửa 774			

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
53	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	2,83	1,83	1,00	CLN: 1,00	Mỏ Công	Tờ 43-thửa 154, 290, 1 phần thửa 149			x
54	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	1,20		1,20	CLN: 1,20	Tân Lập	Tờ 29-thửa 69, 70			x
55	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	5,57	2,57	3,00	HNK: 0,54 CLN: 2,46	Thạnh Tây	Tờ 49-1 phần thửa 50, 60, 93, 94			x
56	Nghĩa địa Trà Hiệp	1,00		1,00	CLN: 1,00	Trà Vong	Tờ 11-1 phần thửa 75			x
57	Xây dựng nhà hỏa táng	0,83		0,83	HNK: 0,83	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 99			x
58	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	1,95		1,95	HNK: 1,95	Mỏ Công	Tờ 20-thửa 117, 137			x
59	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Hòa Đông A)	0,52		0,52	DGD: 0,52	Hoà Hiệp	Tờ 30-thửa 290		x	
60	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	0,05		0,05	HNK: 0,05	Mỏ Công	Tờ 20-thửa 1 phần 137			x
61	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 43-1 phần thửa 138, 159			x
62	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Hòa	0,05		0,05	TSC: 0,05	Tân Lập				x
63	Nhà văn hóa cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Tân Phong C, diêm Xóm Tháp)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Tân Phong	Tờ 38-thửa 48		x	
64	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đồng Dài)	0,10		0,10	DGD: 0,10	Tân Phong	Tờ 50-thửa 41			x
65	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong ấp Bàu Đung)	0,06		0,06	DGD: 0,06	Tân Phong	Tờ 17-thửa 12			x
66	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bắc	Tờ 65-1 phần thửa 30, 31			x
67	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	0,03	0,02	0,01	CLN: 0,01	Thạnh Bắc	Tờ 30-thửa 43			x
68	Xây dựng nhà văn hóa ấp Suối Mây	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 41-thửa 73			x
69	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bàu Bền	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 19-thửa 71		x	x
70	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây	0,11		0,11	DGD: 0,11	Thạnh Tây	Tờ 42-thửa 1p28		x	x
71	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Nam	0,10		0,10	DGD: 0,10	Thạnh Tây	Tờ 65-thửa 1p124		x	x
72	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Sơn	0,05		0,05	CLN: 0,03 ONT: 0,02	Thạnh Tây	Tờ 44-thửa 1p39,40		x	x
73	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Trung	0,05		0,05	CLN: 0,05	Thạnh Tây	Tờ 18-thửa 214		x	x

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
74	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	0,14		0,14	DGD: 0,14	Thạnh Tây	Tờ 6-thửa 282		x	x
75	Hạt kiểm lâm Huyện Tân Biên	0,22		0,22	DGD: 0,22	Thạnh Tây	Tờ 33-1 phần thửa 40			x
76	Trụ sở khác									
-	Trụ sở khác tại xã Thạnh Bình	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thạnh Bình			x	
-	Trụ sở khác tại xã Tân Phong	0,06		0,06	NTD: 0,06	Tân Phong			x	
77	Đất xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn									
-	Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp	0,20		0,20	CLN: 0,20	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 113		x	x
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	0,20		0,20	DTT: 0,20	Tân Lập	Tờ 64-thửa 1p305		x	x
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong	0,10		0,10	TSC: 0,10	Tân Phong	Tờ 42- 1 phần thửa 313		x	x
-	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	0,14		0,14	TSC: 0,14	TT.Tân Biên	Tờ 44-thửa 49			x
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc	0,15		0,15	TSC: 0,15	Thạnh Bắc	Tờ 44-thửa 1p 23		x	x
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bình	0,11		0,11	TSC: 0,11	Thạnh Bình	Tờ 32-1 phần thửa 159		x	x
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây	0,11		0,11	TSC: 0,11	Thạnh Tây	Tờ 17-thửa 188, 1 phần thửa 798		x	x
-	Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	Tờ 51-thửa 167, 1 phần thửa 169		x	x
78	Xây dựng BCH Quân sự xã, thị trấn								x	x
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Tân Bình	0,15		0,15	DVH: 0,15	Tân Bình	Tờ 48-1 phần thửa 45			x
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong	0,10		0,10	LUK: 0,10	Trà Vong	Tờ 51-1 phần thửa 166			x
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Thạnh Bắc	0,20		0,20	TSC: 0,20	Thạnh Bắc	Tờ 44-1 phần thửa 12			x
-	Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên	0,50		0,50	CLN: 0,50	TT.Tân Biên				x
79	Xây dựng trụ sở UBND xã									
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong	0,42		0,42	TSC: 0,42	Trà Vong	Tờ 51-1 phần thửa 165, 166		x	x
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	0,76		0,76	DTT: 0,76	Tân Lập	Tờ 64-1 phần thửa 305		x	x
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Thạnh Tây	0,74		0,74	DTT: 0,74	Thạnh Tây	Tờ 17-thửa 796, 1 phần thửa 798		x	x

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	0,84		0,84	CLN: 0,74 NTS: 0,10	Hòa Hiệp	Tờ 30-1 phần thửa 32		x	x
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	0,67		0,67	TSC: 0,67	Tân Bình	Tờ 45-thửa 200; tờ 49-thửa 74		x	x
80	MR Lãng mộ Quan Lớn (Đất thương mại dịch vụ)	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	Tờ 8-1 phần thửa 96		x	
81	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong (đất di tích lịch sử văn hóa 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha)	0,08		0,08	TIN: 0,05 CLN: 0,03	Mỏ Công	Tờ 66-thửa 115		x	
82	Công ty TNHH Vạn Lợi	8,43		8,43	CLN: 8,43	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49			
83	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thủy	6,57		6,57	CLN: 6,57	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49			
84	DNTN Hữu Nghị	7,16		7,16	CLN: 7,16	Hòa Hiệp	Tờ 41- 1 phần thửa 5, 6, 64 mới (thửa 803, 810, 1p 802, tờ 19 cũ)			
85	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	4,40		4,40	CLN: 4,40	Hòa Hiệp	Tờ 11-thửa 106, 108			
86	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	8,58		8,58	CLN: 8,58	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 1p 76 (thửa 374, tờ 11B cũ)			
87	Công ty TNHH Sang Ngọc Nữ	7,40		7,40	HNK: 0,65 CLN: 6,75	Hòa Hiệp	Tờ 6 - thửa 133, 413			
88	Công ty TNHH MTV Trần Văn Thi	1,86		1,86	CLN: 1,86	Hòa Hiệp	Tờ 62 - thửa 71			
89	Công ty TNHH MTV Đức Chi	4,78		4,78	HNK: 2,81 CLN: 1,97	Tân Phong	Tờ 37-1 phần thửa 21; Tờ 38-thửa 65, 66			
90	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	5,00		5,00	HNK: 2,56 CLN: 2,44	Mỏ Công	Tờ 3-thửa 23, 1 phần thửa 12, 24; Tờ 4-1 phần thửa 22, 23			
91	Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên	3,42		3,42	CLN: 3,42	Tân Phong	Tờ 15-thửa 75			
92	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	9,37		9,37	CLN: 9,37	Thạnh Bắc	Tờ 8-thửa 82, 1 phần thửa 44			
93	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Kim Thủy	5,33		5,33	HNK: 5,33	Thạnh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 12; Tờ 38-1 phần thửa 13			
94	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	6,24		6,24	HNK: 2,64 CLN: 3,60	Thạnh Bắc	Tờ 36-thửa 3			
95	Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang	1,93		1,93	CLN: 1,93	Thạnh Bắc	Tờ 44-thửa 48			
96	Công ty TNHH SXDV Khai thác Phát Thịnh	2,36		2,36	CLN: 2,36	Thạnh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 1, 2			

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
97	Cty Cổ phần Hải Đăng	5,00		5,00	CLN: 5,00	Thanh Bình	Tờ 14-thửa 41, 1 phần thửa 20, 21			
98	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	4,00		4,00	HNK: 1,87 CLN: 2,13	Thanh Bình	Tờ 5-1 phần thửa 39			
99	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	4,50		4,50	HNK: 1,64 CLN: 2,86	Thanh Bình	Tờ 6-1 phần thửa 110, 122, 127, 133			
100	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	0,32		0,32	HNK: 0,28 ONT: 0,04	Thanh Bắc	Tờ 54-thửa 53			
101	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	1,00		1,00	LUK: 0,40 CLN: 0,52 ONT: 0,08	Trà Vong	Tờ 40-thửa 363, 674, 675, 676, 678, 1 phần thửa 358			
102	Kho chứa nông sản (Trần Toàn Thắng)	0,10		0,10	LUK: 0,10	Tân Bình	Tờ 24-thửa 165, 1 phần thửa 166			
103	Kho bãi tập kết nông sản DNTN Huỳnh Như	1,00		1,00	HNK: 1,00	Tân Lập	Tờ 46-thửa 21			
104	Kho vật tư nông nghiệp Phạm Văn Bông	0,15		0,15	HNK: 0,15	Tân Lập	Tờ 53-thửa 75, 81			
105	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản Hoàng Phúc	2,90		2,90	HNK: 2,90	Tân Lập	Tờ 54-thửa 9; Tờ 53-thửa 2			
106	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH XNK Gia Như	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Lập	Tờ 46-thửa 25			
107	Kho bãi tập kết nông sản Vũ Đình Hùng	0,21		0,21	CLN: 0,21	Tân Lập	Tờ 59-1 phần thửa 1			
108	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH Vạn Phước	0,29		0,29	HNK: 0,29	Tân Lập	Tờ 26-1 phần thửa 48			
109	Khu du lịch sinh thái ( ông Nguyễn Văn Tường)	4,00		4,00	HNK: 4,00	Tân Lập	Tờ 45-thửa 19,20,21; Tờ 46-thửa 45			
110	Kho bãi tập kết nông sản (ông Trần Văn Hạnh)	0,95		0,95	HNK: 0,95	Tân Lập	Tờ 31-thửa 78			
111	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	1,77		1,77	LUK: 0,13 HNK: 0,31 CLN: 1,33	Hòa Hiệp	Tờ 28-thửa 30			
112	Nhà máy viên nén GREEN POWER của Công ty TNHH SX TM & DV GREEN POWER	3,64		3,64	CLN: 3,64	Hòa Hiệp	Tờ 66-thửa 20			
113	Cơ sở sản xuất gạch của công ty TNHH The Quang Organization	1,18		1,18	CLN: 1,18	Hòa Hiệp	Tờ 18-thửa 1p 107			
114	Nhà máy sản xuất viên nén của Sâm Ngun Nhứt	0,87		0,87	LUK: 0,24 HNK: 0,58 NTS: 0,05	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 326; 1p 205			

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
115	Nhà máy chế biến tinh bột mì Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp Thanh Thanh Xuân, xã Mỏ Công	1,30		1,30	HNK: 1,30	Mỏ Công				
116	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	0,20		0,20	CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 48-thửa 88; tờ 49-thửa 65, 1 phần thửa 89			
117	Dự án nhà máy chế biến hạt điều xuất nhập khẩu của Công ty TNHH SX-TM-XNK TABICAS	1,69		1,69	HNK: 1,69	Tân Phong	Tờ 38-thửa 163, 164			
118	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Phong	Tờ 13- 1 phần thửa 25			
119	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	7,83		7,83	CLN: 7,83	Tân Phong	Tờ 40- 1 phần thửa 96, 76, 77, 78, 93, 98			
120	Công ty TNHH Song Hằng Tây Ninh	0,64		0,64	CLN: 0,64	Tân Phong	Tờ 12-thửa 59 (cũ Tờ 18, thửa 48)			
121	Công ty TNHH TM sản xuất Tân Bình	1,52		1,52	HNK: 0,68 CLN: 0,84	Tân Phong	Tờ 13-thửa 35 mới (Tờ 2A-thửa 1185, 2077, 1186 cũ)			
122	Sản xuất thức ăn gia súc (Đặng Thái Dương)	0,20		0,20	CLN: 0,18 ONT: 0,02	Tân Bình	Tờ 15-thửa 333			
123	Công ty TNHH năng lượng viên nén gỗ Toàn Cầu - sản xuất viên nén gỗ	3,07		3,07	LUK: 0,42 HNK: 2,45 CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 34-thửa 31, 122, 152, 153; Tờ 28, thửa 37, 38			
124	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	3,68		3,68	LUK: 3,68	Thạnh Bắc	Tờ 12-1 phần thửa 134, 136			
125	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	2,53		2,53	HNK: 2,53	Thạnh Bắc	Tờ 45-thửa 40			
126	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thạnh Bắc	5,35		5,35	HNK: 2,40 CLN: 2,95	Thạnh Bắc	Tờ 47-thửa 32,11,28,29			
127	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (ấp Thạnh Phú)	0,53		0,53	CLN: 0,53	Thạnh Bình	Tờ 30-thửa 142			
128	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thạnh Bình (Công ty TNHH MTV Hiền Vũ)	14,01		14,01	CLN: 14,01	Thạnh Bình	Tờ 39-thửa 188, 248, 250, 254, 256, 257, 258, 260, 261, 268, 269,...			
129	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì của Công ty Cổ phần bột mì Bảo Duy	4,33		4,33	LUK: 4,33	Thạnh Bình	Tờ 29-thửa 7, 193, 198, 199			
130	Nhà máy chế biến bột mì Công ty CP bột mì Bảo Duy	3,08		3,08	HNK: 0,69 CLN: 2,35 ONT: 0,04	Thạnh Bình	Tờ 29-thửa 158, 159, 24			

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
131	Công ty TNHH gỗ Nguyên Phương	1,30		1,30	HNK: 0,18 CLN: 0,24 NTS: 0,88	Thanh Bình	Tờ 36-thửa 34, 4, 1 phần thửa 260			
132	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở Hoài Nam	1,41		1,41	HNK: 0,85 SKC: 0,55 ONT: 0,01	Thanh Tây	Tờ 45-thửa 167, 229			
133	Nhà máy mù tờ Công ty TNHH Thanh Đông, xã Thanh Tây	0,04		0,04	CLN: 0,04	Thanh Tây	Tờ 10-1 phần thửa 10			
134	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)	3,92		3,92	MNC: 3,92	Thanh Bình	Tờ 31-thửa 120; Tờ 41-thửa 6, 25			
135	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	0,20		0,20	DCH: 0,20	Tân Lập	Tờ 77-thửa 1p 120			
136	Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)	0,19		0,19	TSC: 0,19	Trà Vong	Tờ 72-thửa 105			
137	Khu tái định cư (Khu lâm trường cũ - ấp Thạnh Sơn và Trường TH Thanh Tây - diêm Thạnh Tân)	0,97		0,97	CLN: 0,65 DGD: 0,32	Thanh Tây	Tờ 44-thửa 66; Tờ 06-thửa 79			
138	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn thị trấn Tân Biên									
-	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện)	2,33		2,33	DTT: 2,33	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 267			
-	Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ)	0,41		0,41	DGT: 0,41	TT.Tân Biên	Tờ 16-thửa 79			
-	Khu tái định cư khu phố 7 (khu xung quanh trạm điện)	1,30		1,30	HNK: 1,30	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 14, 379, 380, 381, 382, 383,... 417, 418, 419, 420, 421, 422, ..., 428, 429, 430, 431			
-	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Cần Đăng)	1,18		1,18	CLN: 0,01 TMD: 1,17	TT.Tân Biên	Tờ 24-thửa 89, 122; Tờ 25- thửa 19			
139	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên (16,20 ha)					TT.Tân Biên	Tờ 35;41;36;6;8;9-thửa 31,33,34,35,36,13,14,15,16,1 7			
	Trong đó									
-	Đất trường Mầm non	0,72		0,72	NTS: 0,72	TT.Tân Biên				
-	Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)	8,24		8,24	HNK: 0,35 CLN: 4,77 NTS: 0,10 ODT: 3,02	TT.Tân Biên				
-	Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)	0,91		0,91	CLN: 0,78 NTS: 0,13	TT.Tân Biên				



ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
-	Trung tâm thương mại	0,23		0,23	NTS: 0,23	TT.Tân Biên				
-	Đường giao thông	5,93		5,93	HNK: 0,12 CLN: 4,99 NTS: 0,13 DGT: 0,54 ODT: 0,15	TT.Tân Biên				
-	Bãi xe	0,12		0,12	NTS: 0,12	TT.Tân Biên				
-	Trạm xử lý nước thải	0,05		0,05	NTS: 0,05	TT.Tân Biên				
140	Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	43,75		43,75	CLN: 43,75	Hòa Hiệp	Tờ 56-thửa 2, 1 phần thửa 10			
141	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	10,96		10,96	CLN: 10,96	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 153, 155; 1 phần thửa 154			
142	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	1,59		1,59	HNK: 0,99 NKH: 0,60	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 156, 174, 175, 189			
143	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	14,84		14,84	CLN: 14,84	Hòa Hiệp	Tờ 10-thửa 96, 117, 408, 409, 410, 411, 412			
144	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mô Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mô Công	1,50		1,50	CLN: 1,50	Mô Công	Tờ 25-thửa 178			
145	Mở rộng Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	1,16		1,16	CLN: 1,16	Tân Bình	Tờ 38-thửa 16			
146	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	14,62		14,62	CLN: 14,62	Tân Lập	Tờ 16; 20-thửa 65, 84, 1, 32, 33			
147	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	21,17		21,17	CLN: 21,17	Tân Lập	Tờ 42-thửa 2			

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
148	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	12,12		12,12	HNK: 12,12	Tân Lập	Tờ 19-thửa 69, 1 phần thửa 192, 193			
149	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	11,20		11,20	HNK: 2,67 CLN: 8,53	Tân Phong	Tờ 67-thửa 33, 36, 39, 40, 41, 43, 44, 47			
150	Công ty TNHH SX TM&DV Green Farm	26,02		26,02	HNK: 5,43 CLN: 20,59	Tân Phong				
151	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	4,03		4,03	CLN: 4,03	Thanh Bắc	Tờ 45-thửa 29			
152	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	13,86		13,86	CLN: 13,86	Thanh Bắc	Tờ 11-thửa 99			
153	Dự án chăn nuôi gà đẻ trứng, gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao của Công ty TNHH MTV TM-DV-SX Phương An	7,00		7,00	CLN: 7,00	Thanh Bắc	Tờ 11-thửa 32, 1 phần thửa 44			
154	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thanh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	7,91		7,91	CLN: 7,91	Thanh Bắc	Tờ 12-thửa 78, 200. 1 phần thửa 77, 79			
155	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Phước	19,52		19,52	CLN: 19,52	Thanh Bình	Tờ 20-thửa 5, 13, 64, 1 phần thửa 20, 65			
156	Trại chăn nuôi gia súc mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH chăn nuôi Minh Anh Tân Biên	9,33		9,33	HNK: 6,89 CLN: 2,44	Thanh Bình	Tờ 14-thửa 21,24,25,28			
157	Công ty TNHH QL Farms Tây Ninh (xây dựng và hoạt động trang trại chăn nuôi gà lấy trứng, gà lấy thịt và phân bón)	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thanh Bình	Tờ 4-1 phần thửa 305			
158	Dự án Chăn nuôi và sản xuất heo giống tại xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi và sản xuất heo giống Vương Hoài Bảo	3,00		3,00	CLN: 3,00	Trà Vong	Tờ 10-thửa 84, 85, 86, 87, 88, 93, 94			
<b>B</b>	<b>Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất</b>									
1	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình				
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải									
-	Trạm trung chuyển rác xã Tân Lập	0,03		0,03	CLN: 0,03	Tân Lập	Tờ 19-thửa 67			

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
-	Trạm trung chuyển rác thị trấn Tân Biên	0,10		0,10	CLN: 0,10	TT.Tân Biên				
-	Trạm trung chuyển rác xã Thạnh Bắc	0,03		0,03	CLN: 0,03	Thạnh Bắc				
-	Trạm trung chuyển rác xã Trà Vong	0,03		0,03	CLN: 0,03	Trà Vong				
3	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,55		0,55	SKC: 0,55	Mỏ Công	Tờ 28-thửa 418, 1 phần thửa 890			
4	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ									
-	Mở mới cây xăng	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thạnh Bắc	Tờ 26-thửa 1p299			
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Hòa Hiệp	1,80		1,80	HNK: 1,00 CLN: 0,80	Hòa Hiệp				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Mỏ Công	0,50		0,50	CLN: 0,50	Mỏ Công				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Bình	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Bình				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Lập	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Lập				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Phong	0,50		0,50	HNK: 0,20 CLN: 0,30	Tân Phong				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ thị trấn Tân Biên	0,90		0,90	CLN: 0,90	TT.Tân Biên				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Bắc	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thạnh Bắc				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Bình	0,90		0,90	HNK: 0,40 CLN: 0,50	Thạnh Bình				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Tây	2,80		2,80	LUK: 0,80 HNK: 1,20 CLN: 0,80	Thạnh Tây				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Trà Vong	1,50		1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	0,30		0,30	HNK: 0,15 CLN: 0,15	Tân Bình				
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thạnh Bình				
5	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên									
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Hòa Hiệp				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mỏ Công	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,25 CLN: 0,25	Mỏ Công				

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Bình				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập	1,45		1,45	HNK:0,60 CLN: 0,85	Tân Lập				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong	1,00		1,00	HNK: 0,57 CLN: 0,83	Tân Phong				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thạnh Bắc				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bình	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50	Thạnh Bình				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	3,00		3,00	HNK: 0,20 CLN: 0,14 DRA: 2,66	Thạnh Tây				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong				
6	Chuyên mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã									
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	3,50		3,50	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,50	Hòa Hiệp				
-	Đất ở trên địa bàn xã Mô Công	5,00		5,00	LUK: 1,50 HNK: 1,00 CLN: 2,20 NTS: 0,30	Mô Công				
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,51	Tân Bình				
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	4,00		4,00	HNK: 1,50 CLN: 2,50	Tân Lập				
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	7,00		7,00	LUK: 3,50 HNK: 1,50 CLN: 1,90 NTS: 0,10	Tân Phong				
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	3,00		3,00	HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc				
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,45 NTS: 0,05	Thạnh Bình				
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thạnh Tây				
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	5,70		5,70	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 3,00 NTS: 0,20	Trà Vong				

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
7	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	3,20		3,20	HNK: 1,50 CLN: 1,50 NTS: 0,20	TT.Tân Biên				
8	Đất phi nông nghiệp khác									
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	7,00		7,00	HNK: 3,00 CLN: 4,00	Hòa Hiệp				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mỏ Công	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Mỏ Công				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	0,20		0,20	HNK: 0,20	Tân Bình				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	2,00		2,00	HNK: 0,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bình	5,00		5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thạnh Bình				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Tây	0,50		0,50	CLN: 0,50	Thạnh Tây				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	3,00		3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Trà Vong				
9	Đất trồng cây hàng năm									
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	5,40		5,40	LUK: 0,50 CLN: 4,50 NTS: 0,40	Hòa Hiệp				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	7,50		7,50	CLN: 5,00 NTS: 2,50	Tân Phong				
10	Đất trồng cây lâu năm									
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hòa Hiệp	44,55		44,55	LUK: 5,53 HNK: 38,82 NTS: 0,20	Hòa Hiệp				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Mỏ Công	66,20		66,20	LUK: 12,13 HNK: 54,07	Mỏ Công				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Bình	47,66		47,66	LUK: 12,66 HNK: 35,00	Tân Bình				

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Nguồn vốn		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Trung ương	Tỉnh	Huyện
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Lập	47,27		47,27	HNK: 47,27	Tân Lập				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Phong	37,17		37,17	LUK: 17,73 HNK: 19,44	Tân Phong				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bắc	80,00		80,00	HNK: 80,00	Thạnh Bắc				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bình	18,91		18,91	LUK: 8,27 HNK: 10,64	Thạnh Bình				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Tây	75,40		75,40	LUK: 16,30 HNK: 57,10 NTS: 2,00	Thạnh Tây				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Trà Vong	45,38		45,38	LUK: 5,38 HNK: 40,00	Trà Vong				
11	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	20,00		20,00	LUK: 20,00	Mỏ Công				
12	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác									
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	48,38		48,38	HNK: 10,00 CLN: 38,38	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình				
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	89,99		89,99	HNK: 14,99 CLN: 75,00	Thạnh Bắc; Thạnh Bình; Thạnh Tây; Thị trấn				
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	28,53		28,53	HNK: 14,98 CLN: 13,55	Mỏ Công; Tân Phong; Trà Vong				